

Mô phôi VMU - hubt

Trắc nghiệm phôi thai học đại cương

Câu 1 Phản ứng vỏ không có đặc điểm:

- * A) Xảy ra khi tinh trùng gắn vào màng bào tương của noãn. (phải là màng trong suốt)
- D) Men được giải phóng vào khoảng quanh noãn hoàng.
- B) Xuất hiện lớp hạt vỏ ở vùng bào tương ngay dưới màng noãn.
- C) Các hạt vỏ có dạng lysosom.

Câu 2 Yếu tố không giúp noãn vận chuyển về phía tử cung:

- C) Đặc tính hấp thu nước màng bụng của vòi trứng.
- A) Sự co bóp của tầng cơ vòi trứng.
- * D) Các chất tiết của các tế bào biểu mô vòi trứng.
- B) Lòng chuyển tế bào biểu mô vòi trứng.

Câu 3 Tinh trùng chuyển động trong đường sinh dục nữ nhờ:

- D) Sự hỗ trợ các chất tiết đường sinh dục nữ.
- C) Sự cuốn theo nước màng bụng.
- B) Sự chuyển động của lông chuyển các tế bào biểu mô đường sinh dục nữ.
- (tinh trùng còn phải tự di chuyển)
- * A) Sự co bóp của tầng cơ đường sinh dục nữ.

Câu 4 Đặc tính không thuộc fertilysin:

- B) Ngưng kết tinh trùng trên bề mặt noãn.
- D) Có tính đặc trưng cho loài.
- * C) Bản chất là protein.
- A) Tăng tính chuyển động của tinh trùng.

Câu 5 Receptor tinh trùng nguyên phát:

- * C) mZP3
- B) mZP2
- D) mZP4
- A) mZP1

Câu 6 Receptor tinh trùng thứ phát:

- C) mZP3
- D) mZP4
- * B) mZP2

- A) mZP1

Câu 7 Đặc điểm không có của protein gắn vào noãn nguyên phát:

- B) Gấp ở nơi noãn gắn vào.
- D) Có ở lá ngoài của túi cực đầu.
- A) Thành phần cấu trúc thấy trên bề mặt tinh trùng.
- * C) Nhận biết mZP2.(phải là mZP3)

Câu 8 Đặc điểm không có của protein gắn vào noãn thứ phát:

- * D) Có ở lá ngoài của túi cực đầu. (phải là lá trong, vì lá ngoài là protein gắn noãn nguyên phát)
- B) Gấp ở nơi noãn gắn vào.
- C) Nhận biết mZP2.
- A) Thành phần cấu trúc thấy trên bề mặt tinh trùng.

Câu 9 Nguồn gốc dịch phôi nang:

- * C) Quá trình tổng hợp nhân và bào tương tích cực.
- A) Từ máu mẹ.
- D) Xảy ra trong quá trình vận chuyển của trứng trong vòi trứng.

Câu 11 Phôi nang không có đặc điểm :

- * B) Đang vận chuyển trong vòi trứng.
- A) Có 30-32 phôi bào.
- (sau khi đã lọt vào khoang tử cung (4 ngày sau thụ tinh), vùi trong chất dịch do nội mạc tử cung tiết ra)
- C) Trong phôi xuất hiện khoang chứa dịch.
- D) Cực phôi lá nuôi biệt hoá thành 2 lớp: lá nuôi tế bào và lá nuôi hợp bào.

Câu 12 Đặc điểm không có của phôi dâu:

- A) Xuất hiện vào khoảng ngày thứ 3 sau thụ tinh.
- * D) Có 2 cực: cực phôi và cực đối phôi.
- C) Đang được vận chuyển trong vòi trứng.
- (hai cực phôi xuất hiện khi ở giai đoạn phôi nang)
- B) Có 12-16 phôi bào.

Câu 13 Nguồn gốc của màng ối:

- C) Nội bì túi noãn hoàng.
- D) Lá nuôi hợp bào.
- B) Nội bì phôi. (hạ bì phôi)
- * A) Ngoại bì phôi. (thượng bì phôi)

Câu 14 Đặc điểm không có của nước ối:

- A) Khối lượng nước ối tăng dần.
- * D) Do các tế bào lá nuôi chế tiết.
- (nước ối do màng ối chế tiết)
- B) Sản sinh và hấp thu nước ối là một quá trình không đổi.
- C) Lượng nước ối được trao đổi với cơ thể mẹ qua tuần hoàn rau.

Câu 15 Màng ối và khoang ối không thực hiện chức năng:

- C) Làm cho thai không dính vào màng ối.
- * D) Hạn chế dị tật bẩm sinh cho thai.
- B) Cho phép thai cử động tự do.
- A) Che chở cho phôi thai chống những tác động cơ học từ bên ngoài.

Câu 16 Cấu trúc không hoàn toàn do ngoại bì thần kinh biệt hoá tạo thành:

- D) Tuỷ thượng thận.
- A) Hệ thần kinh.
- B) Võng mạc.
- * C) Tuyến yên.

Câu 17 Cấu trúc không hoàn toàn do ngoại bì biệt hoá tạo thành:

- * C) Niệu đạo nam. (phần niệu đạo dương vật là thuộc ngoại bì còn lại là nội bì)
- A) Da và phụ thuộc da.
- D) Võng mạc mắt.
- B) Hệ thần kinh.

Câu 18 Túi noãn hoàng của phôi động vật có vú không có đặc điểm và chức năng:

- * B) Nuôi dưỡng phôi.
- A) Phát sinh từ nội bì.
- D) Được bọc ngoài bằng trung bì lá tạng.
- C) được tạo ra 2 lần.

Câu 19 Nguồn gốc của niệu nang:

- A) Nội bì phôi.
- * B) Nội bì túi noãn hoàng.
- D) Trung bì phôi.
- C) Trung bì ngoài phôi.

Câu 20 Nguồn gốc của dây rốn:

- * C) Cống phôi và cống noãn hoàng.
- B) Cống noãn hoàng.
- D) Cống phôi và niệu nang.
- A) Cống phôi (cống bụng).

Câu 21 Dây rốn không có đặc điểm:

- A) Bọc ngoài là biểu mô màng ối.
- D) Nối rốn thai với bánh rau.
- * C) Có 1 động mạch và 2 tĩnh mạch rốn.
- B) Phần trung tâm là chất đông Wharton.

Câu 22 Đặc điểm của phản ứng màng trong suốt:

- C) Giúp tinh trùng vượt qua màng trong suốt dễ dàng.
- A) Xảy ra trước phản ứng vỏ.
- B) Men được giải phóng vào khoảng quanh noãn hoàng
- * D) Làm mất khả năng xâm nhập của tinh trùng vào màng trong suốt.

Câu 23 Vị trí không có trung bì trong phôi ở phía đuôi đĩa phôi :

- D) Niệu nang.
- * B) Màng nhóp.
- A) Màng họng.
- C) Túi noãn hoàng.

Câu 24 Cấu trúc không được tạo ra trong tuần thứ 3 của quá trình phát triển phôi:

- C) ống thần kinh ruột-ruột.
- * A) Cuống bụng.
- B) Niệu nang.
- D) Dây sống.

Câu 25 Nguồn gốc của trung bì phôi :

- B) Nút Hesen.
- D) ống thần kinh – ruột.
- * A) Đường nguyên thủy.
- C) Dây sống.

Câu 26 Sự kiện chính xảy ra trong tuần lễ thứ 4 của quá trình phát triển cá thể:

- * D) Sự tạo ra mầm các cơ quan.
- A) Sự tạo thành trung bì phôi.
- B) Sự tạo ra dây sống và tẩm trước dây sống.
- C) Sự tạo ra ống thần kinh – ruột.

Câu 27 Sự biệt hoá của ngoại bì thần kinh không trải qua giai đoạn:

- D) ống thần kinh.
- * A) Điểm thần kinh.
- C) Máng thần kinh.
- B) Tẩm thần kinh.

Câu 28 Các tế bào từ 2 bờ máng thần kinh di cư sang 2 bên tạo nên cấu trúc:

- D) ống tủy.
- B) Hạch thần kinh.
- (từ mào này mới biệt hoá tạo thành các hạch thần kinh và thượng thận tủy)
- C) Túi não.
- * A) Mào thần kinh.

Câu 29 Thời điểm thuận lợi cho trứng làm tổ:

- A) Trứng thụ tinh ở giai đoạn phôi nang.
- C) Niêm mạc tử cung ở thời kỳ trước kinh.
- * D) Tất cả đều đúng.
- B) Cực phôi lá nuôi biệt hoá thành 2 lớp.

Câu 30 Đặc điểm không xảy ra trong tuần lễ thứ 2 của quá trình phát triển phôi:

- C) Túi noãn hoàng được tạo ra 2 lần.
- * A) Phôi được vận chuyển trong vòi trứng.
- (ngày thứ 4 đã ở trong khoang tử cung rồi)
- B) Ngoại bì và nội bì phôi được tạo ra.
- D) Hình thành cuống phôi.

Câu 31 Cuống phôi có nguồn gốc từ:

- D) Trung bì túi noãn hoàng.
- C) Trung bì màng đệm.
- * B) Trung bì ngoài phôi.
- A) Trung bì màng ối.

Câu 32 Đặc điểm của cuống phôi:

- C) Góp phần tạo ra dây rốn.
- B) Có nguồn gốc từ trung bì ngoài phôi.
- A) Chứa niệu nang.
- * D) Tất cả đều đúng.

Câu 33 Đặc điểm không thuộc các nhung mao đệm nguyên phát:

- * C) Trung mô màng đệm tạo thành trục nhung mao.
- B) Bọc kín mặt ngoài của phôi.
- A) Có mặt từ tuần thứ 3 của quá trình phát triển phôi.
- D) Phủ ngoài trục nhung mao là lá nuôi hợp bào.

Câu 34 Đặc điểm của các nhung mao đệm thứ phát:

- B) Bọc kín mặt ngoài của phôi. (chỉ ở phần cực phôi, chỗ bánh rau)
- A) Có mặt từ đầu tuần thứ 3 của quá trình phát triển phôi. (đầu tuần 3 xuất hiện nhung mao đệm nguyên phát, sau đó hình thành nhung mao đệm thứ phát, cuối tuần 3 trở thành nhung

mao đệm vĩnh viễn)

- D) Phủ ngoài trực nhung mao là lá nuôi hợp bào. (lá nuôi tế bào, lá nuôi hợp bào phủ ngoài nhung mao)
- * C) Trung mô màng đệm tạo thành trực nhung mao.

Câu 35 Đặc điểm không thuộc các nhung mao đệm thứ phát:

- D) Phủ ngoài trực nhung mao là lá nuôi.
- * B) Bọc kín mặt ngoài của phôi.
- C) Màng đệm tạo thành trực nhung mao.
- A) Trực nhung mao xuất hiện nhiều mạch máu. (khi xuất hiện mạch máu thì trở thành nhung mao đệm vĩnh viễn)

Câu 36 Trong thời gian có thai, nội mạc tử cung được gọi là:

- B) Màng rụng tử cung.
- C) Màng rụng rau.
- D) Tất cả đều đúng.
- * A) Màng rụng.

Câu 37 Những biến đổi của màng rụng tử cung:

- C) Các tế bào liên kết của lớp đệm biến thành tế bào rụng.
- B) Lớp sâu tạo thành lớp xốp.
- A) Lớp trên biến đổi tạo ra lớp đặc.
- * D) Tất cả các biến đổi trên.

Câu 38 Đặc điểm của màng rụng trứng.

- * A) Là phần nội mạc tử cung được tái tạo sau hiện tượng làm tổ của trứng.
- D) Dày hơn màng rụng rau và màng rụng tử cung. (mỏng hơn)
- B) Lớp nông tạo thành lớp đặc.
- C) Lớp sâu biến đổi tạo ra lớp xốp.

Câu 39 Những biến đổi của màng rụng rau:

- (giống màng rụng tử cung nhưng có thêm biến đổi nữa là: một số nhung mao đệm dính vào vách ngăn tạo thành nhung mao bám)
- A) Lớp nông biến đổi tạo ra lớp đặc.
- B) Lớp sâu biến đổi tạo thành lớp xốp.
- C) Các tế bào liên kết của lớp đệm biến thành tế bào rụng.
- * D) Tất cả các biến đổi trên.

Câu 40 Biến đổi không xảy ra đối với màng rụng tử cung:

- A) Lớp trên biến đổi tạo ra lớp đặc.
- B) Lớp sâu tạo thành lớp xốp.
- * D) Bị phá huỷ một phần bởi các nhung mao đệm.

- C) Các tế bào liên kết của lớp đệm biến thành tế bào rụng.

Câu 41 Màng rụng rau không có đặc điểm cấu trúc và chức năng:

- * D) Mỏng hơn màng rụng trứng.
- A) Ghép phần tạo ra rau.
- C) Tạo ra lớp đặc và lớp xốp.
- (dày hơn, vì màng rụng trứng là mỏng nhất trong 3 phần của màng rụng)
- B) Lớp đặc bị phá huỷ tạo ra các khoảng gian nhung mao.

Câu 42 Vị trí bám của bánh rau:

- C) Cổ tử cung.
- (nhưng thường thì là mặt trước hoặc mặt sau thân tử cung)
- B) Mặt trước hoặc mặt sau thân tử cung.
- A) Đáy tử cung.
- * D) Tất cả các vị trí trên.

Câu 43 Bánh rau không có đặc điểm cấu tạo:

- B) Do hai phần tạo thành: rau mẹ và rau thai.
- * D) Phần rau mẹ có nguồn gốc từ màng rụng trứng. (phải là màng rụng rau)
- C) Có hình đĩa, đường kính khoảng 20cm.
- A) Mặt trông vào khoang ối được phủ bởi màng ối.

Câu 44 Từ tháng thứ tư, hàng rào rau không có lớp cấu tạo:

- D) Nội mô mao mạch đệm.
- C) Mô liên kết của trục nhung mao đệm.
- * B) Lá nuôi tế bào.
- A) Lá nuôi hợp bào.

Câu 45 Chức năng rau không thực hiện:

- C) Chức năng bảo vệ. (miễn dịch – cho IgG từ mẹ sang)
- B) Chức năng nội tiết.
- A) Chức năng trao đổi chất.
- * D) Điều hoà thân nhiệt và giữ nhiệt độ ổn định cho thai.

Câu 46 Vị trí thường xảy ra hiện tượng thụ tinh :

- C) Trên mặt buồng trứng.
- B) 1/3 trong vòi trứng.
- D) Nội mạc tử cung.
- * A) 1/3 ngoài vòi trứng.

Câu 47 Khi tinh trùng chui vào trong noãn, noãn ở giai đoạn:

- A) Noãn bào I.

- * B) Noãn bào II.
- D) Noãn nguyên bào.
- C) Noãn chín.

Câu 48 Sự thụ tinh được bắt đầu từ khi :

- B) Tinh trùng đi qua lớp tế bào nang.
- C) Tinh trùng xuyên qua màng trong suốt.
- A) Tinh trùng vào bên trong đường sinh dục nữ.
- * D) Tinh trùng tiếp xúc với noãn.

Câu 49 Sự thụ tinh kết thúc khi :

- C) Tinh trùng chui vào bên trong bào tương của noãn.
- A) Tinh trùng xuyên qua màng trong suốt.
- * D) Tiền nhân đực và tiền nhân cái sát nhập lại.
- B) Tinh trùng tiếp xúc với noãn.

Câu 50 Đặc điểm không xảy ra trong giai đoạn năng lực hoá tinh trùng:

- A) Loại bỏ các glycoprotein có trên bề mặt cực đầu tinh trùng để tạo nên các lỗ thủng.
- C) Sự năng lực hoá tinh trùng nhờ các chất tiết của tử cung hay vòi trứng.
- B) Năng lực hóa tinh trùng ở tử trong tử cung hay vòi trứng.
- * D) Cực đầu tinh trùng giải phóng các men.

Câu 51 Giai đoạn phản ứng cực đầu của tinh trùng không có đặc điểm:

- D) Các men được giải phóng giúp tinh trùng đi xuyên qua màng trong suốt.
- * B) Xảy ra ngay sau khi tinh trùng vào bên trong đường sinh dục nữ.
- A) Xảy ra khi tinh trùng đã được năng lực hoá.
- C) Xảy ra sau khi tinh trùng gắn vào màng trong suốt.

Câu 52 Hệ quả của phản ứng vỏ:

- D) Tinh trùng chui vào bào tương của noãn.
- A) Giúp tinh trùng đi xuyên qua màng trong suốt.
- * B) Phản ứng màng trong suốt.
- C) Giúp tinh trùng vượt qua màng bào tương của noãn.

Câu 53 Hệ quả của phản ứng màng trong suốt:

- * C) Làm cho màng trong suốt bị trơ và không cho các tinh trùng khác gắn vào noãn.
- A) Giúp tinh trùng vượt qua màng bào tương của noãn.
- D) Noãn bào II hoàn thành lần phân bào thứ 2.
- B) Giúp tinh trùng vượt qua màng trong suốt dễ dàng.

Câu 54 Tinh trùng vượt qua các tế bào nang nhờ:

- C) Chất tiết của biểu mô đường sinh dục nữ.

- * B) Tinh trùng tiết ra men hyaluronidase.
- A) Sự co bóp của tầng cơ đường sinh dục nữ.
- D) Chất tiết của noãn.

Câu 55 Tinh trùng đi qua màng trong suốt nhờ:

- * A) Phản ứng cực đầu.
- C) Phản ứng vỏ.
- D) Tất cả đều đúng.
- B) Phản ứng màng trong suốt.

Câu 56 Nguồn gốc của niệu nang:

- C) Trung bì ngoài phôi.
- * A) Nội bì phôi.
- B) Nội bì túi noãn hoàng.
- D) Cuống bụng.

Câu 57 Các tinh trùng khác không thể gắn vào noãn nhờ :

- A) Phản ứng cực đầu.
- D) Tất cả đều đúng.
- * B) Phản ứng màng trong suốt.
- C) Phản ứng vỏ.

Câu 58 Sự kiện không xảy ra trong quá trình thụ tinh :

- B) Noãn bào II hoàn thành giảm phân 2.
- C) Tiền nhân đực và tiền nhân cái sát nhập vào nhau.
- A) Tinh trùng qua lớp tế bào nang.
- * D) Hợp tử phân cắt liên tục để tăng số lượng phôi bào.

Câu 59 Sự thụ tinh không mang ý nghĩa :

- B) Xác định giới tính di truyền.
- D) Khởi động sự phân cắt phôi.
- * C) Tăng khả năng di truyền của bố và mẹ.
- A) Tái lập bộ NST lưỡng bội.

Câu 60 Yếu tố không ảnh hưởng đến sự thụ tinh.

- C) Khả năng chuyển động của tinh trùng.
- D) Thời điểm tinh trùng và noãn gặp nhau.
- * A) Số lượng tinh trùng và noãn trong mỗi lần giao hợp.
- B) Tỷ lệ tinh trùng bình thường.

Câu 64 Thành phần không thuộc trung bì trong phôi:

- C) Trung bì bên.

- * A) Trung bì màng ối. (là trung bì ngoài phôi)
- D) Trung bì trung gian.
- B) Trung bì cận trục.

Câu 65 Nguồn gốc của hệ tiết niệu và hệ sinh dục:

- A) Trung bì cận trục.
- * C) Trung bì trung gian.
- D) Trung bì màng đệm.
- B) Trung bì bên.

Câu 66 Mô cơ có nguồn gốc từ:

- C) Trung bì trung gian.
- * A) Trung bì cận trục.
- B) Trung bì bên.
- D) Trung bì màng đệm.

Câu 67 Cấu trúc không có nguồn gốc hoàn toàn từ trung bì:

- (tuỷ tủy có nguồn gốc ngoại bì thần kinh (mào thần kinh))
- D) Tinh hoàn, buồng trứng.
- A) Mô liên kết chính thức, mô sụn, mô xương.
- B) Mô cơ vân, mô cơ trơn và mô cơ tim.
- * C) Tuyến thượng thận.

Câu 68 Cấu trúc không có nguồn gốc từ nội bì và ngoại bì:

- * C) Niệu đạo nữ.
- B) Biểu mô đường tiêu hóa.
- D) Niệu đạo nam.
- (niệu đạo nữ chỉ có nguồn gốc nội bì mà thôi)
- A) Biểu mô đường hô hấp.

Câu 69 Nguồn gốc của dây rốn:

- A) Cống bụng.
- B) Cống noãn hoàng.
- * C) Cống bụng và cống noãn hoàng.
- D) Cống bụng và niệu nang.

Câu 70 Sự kiện không xảy ra trong tuần phát triển thứ 2 của phôi :

- B) Sự tạo khoang ối và màng ối.
- C) Sự tạo túi noãn hoàng nguyên phát.
- D) Sự tạo túi noãn hoàng thứ phát.
- * A) Sự tạo mầm phôi. (tuần thứ 3)

Câu 71 Sự kiện xảy ra trong tuần phát triển thứ 2 của phôi :

- D) Tạo ra trung bì phôi.
- B) Trứng di chuyển vào khoang tử cung.
- * C) Tạo ra nội bì và ngoại bì phôi. (đĩa phôi lưỡng bì: thượng bì và hạ bì phôi)
- A) Trứng bắt đầu làm tổ trong niêm mạc tử cung.

Câu 72 Sự kiện không xảy ra trong tuần phát triển thứ 2 của phôi :

- B) Tạo khoang ngoài phôi.
- * D) Tạo ra đường nguyên thủy. (tuần 3)
- A) Tạo ra bản phôi lưỡng bì.
- C) Tạo ra khoang ối và màng ối.

Câu 73 Thời điểm tạo ngoại bì và nội bì trong quá trình phát triển của phôi (sách mới là: thượng bì và hạ bì phôi chứ không gọi là ngoại bì và nội bì)

- D) Ngày thứ 9.
- * C) Ngày thứ 8.
- A) Ngày thứ 6.
- B) Ngày thứ 7.

Câu 74 Thời điểm tạo ra khoang ối và màng ối trong quá trình phát triển của phôi:

- A) Ngày thứ 6.
- D) Ngày thứ 9.
- B) Ngày thứ 7.
- * C) Ngày thứ 8.

Câu 75 Thời điểm tạo ra túi noãn hoàng nguyên phát trong quá trình phát triển của phôi:

- A) Ngày thứ 6.
- B) Ngày thứ 7.
- C) Ngày thứ 8.
- * D) Ngày thứ 9.

Câu 76 Thời điểm tạo ra trung bì ngoài phôi và khoang ngoài phôi trong quá trình phát triển cá thể:

- A) Ngày thứ 9 và 10
- D) Ngày thứ 12 và 13
- B) Ngày thứ 10 và 11
- * C) Ngày thứ 11 và 12

Câu 77 Thời điểm tạo ra túi noãn hoàng thứ phát trong quá trình phát triển cá thể:

- D) Ngày thứ 14.
- A) Ngày thứ 11.
- B) Ngày thứ 12.

- * C) Ngày thứ 13.

Câu 78 Thành phần không tham gia cấu trúc của màng đệm:

- A) Lá nuôi tế bào.
- * C) Trung bì màng ối.
- B) Lá nuôi hợp bào.
- D) Trung bì màng đệm.

Câu 79 Sự kiện chính xảy ra ở đầu tuần thứ 3 trong quá trình phát triển của phôi:

- * A) Sự xuất hiện đường nguyên thủy.
- D) Sự tạo ra mầm các cơ quan. (tuần 4)
- C) Sự tạo ra trung bì màng đệm.
- B) Sự tạo ra túi noãn hoàng thứ phát.

Câu 80 Vị trí không có trung bì phôi ở đầu đĩa phôi :

- D) Niệu nang.
- * A) Màng hống.
- C) Túi noãn hoàng.
- B) Màng nhớp.

Phôi thai học hệ Sinh Dục

Câu 1 Rãnh niệu – sinh dục được hình thành do sự phát triển của cấu trúc:

- * A) Củ sinh dục.
- B) Nếp sinh dục.
- C) Gờ sinh dục.
- D) Đoạn củ sinh dục của xoang niệu – sinh dục.

Câu 2 Thời gian bắt đầu biệt hoá tuyến sinh dục trung tính thành tinh hoàn:

- * B) Tuần thứ 7.
- A) Tuần thứ 6.
- C) Tuần thứ 8.
- D) Giữa tuần thứ 7.

Câu 3 Thời gian bắt đầu biệt hoá tuyến sinh dục trung tính thành buồng trứng:

- D) Giữa tuần thứ 7.
- A) Tuần thứ 6.
- B) Tuần thứ 7.
- * C) Tuần thứ 8.

Câu 4 Cấu trúc biệt hoá để tạo ra các ống sinh tinh:

- D) ống Wolff.
- * B) Dây sinh dục túy.
- C) Dây nối niệu sinh dục.
- A) Dây sinh dục vỏ.

Câu 5 Cấu trúc biệt hoá để tạo ra các nang trứng:

- D) ống cận trung thận.
- B) ống trung thận ngang.
- * A) Dây nối niệu – sinh dục.
- C) ống trung thận dọc.

Câu 7 Nguồn gốc của ống mào tinh:

- B) Đoạn ống Wolff (ống trung thận dọc) nằm phía trên tinh hoàn.
- A) Dây nối niệu-sinh dục.
- * D) Đoạn ống Wolff (ống trung thận dọc) nằm phía đối diện tinh hoàn.
- C) Đoạn ống Wolff (ống trung thận dọc) nằm phía dưới tinh hoàn.

Câu 8 ống dẫn tinh và ống phóng tinh được tạo ra từ:

- B) Đoạn ống Wolff (ống trung thận dọc) nằm phía trên tinh hoàn.
- A) Dây nối niệu-sinh dục.
- D) Đoạn ống Wolff (ống trung thận dọc) nằm phía đối diện tinh hoàn.
- * C) Đoạn ống Wolff (ống trung thận dọc) nằm phía dưới tinh hoàn.

Câu 9 Cấu trúc thoái triển trong quá trình biệt hoá đường sinh dục nam:

- A) Dây nối niệu – sinh dục.
- B) Xoang niệu – sinh dục.
- C) ống trung thận dọc.
- * D) ống cận trung thận.
- (ống cận trung thận thoái hoá còn lại túi bầu dục của tuyến tiền liệt)

Câu 10 Cấu trúc tạo nên thân dương vật:

- B) Nếp sinh dục.
- D) Gờ sinh dục (gờ môi bìu).
- A) Củ sinh dục.
- * C) Củ sinh dục và nếp sinh dục.

Câu 11 Nguồn gốc của niệu đạo xốp:

- B) Nội bì xoang niệu sinh dục.
- * A) Nội bì rãnh niệu-sinh dục.
- D) Ngoại bì.

- C) Trung bì trung gian.

Câu 12 Cấu trúc tiếp tục phát triển trong quá trình biệt hoá đường sinh dục nữ:

- * D) ống cận trung thận.
- A) Dây nối niệu – sinh dục.
- C) ống trung thận dọc.
- B) ống trung thận ngang.

Câu 13 Vòi trứng được tạo ra từ:

- B) Đoạn dưới của cặp ống Muller.
- D) Đoạn củ sinh dục của xoang niệu-sinh dục.
- * A) Đoạn trên của cặp ống Muller.
- C) Đoạn chậu của xoang niệu-sinh dục.

Câu 14 Nguồn gốc của âm đạo:

- D) Rãnh niệu-sinh dục.
- B) Xoang niệu-sinh dục.
- * C) Mâm tử cung-âm đạo và xoang niệu-sinh dục.
- A) Mâm tử cung-âm đạo (củ Muller)

Câu 15 Nội bì xoang niệu sinh dục là nguồn gốc:

- B) Biểu mô 1/3 giữa âm đạo.
- C) Biểu mô 1/3 dưới âm đạo.
- * D) Biểu mô 2/3 dưới âm đạo.
- A) Biểu mô 1/3 trên âm đạo.

Câu 16 Dị tật không do sự di cư bất thường của tinh hoàn:

- D) Thoát vị bẹn bẩm sinh.
- C) Tràn dịch phúc tinh mạc.
- B) Tinh hoàn lạc chỗ.
- * A) Thiếu tinh hoàn.

Câu 17 Dị tật xảy ra khi đoạn dưới của hai ống Muller không sát nhập lại:

- C) Tử cung một sừng.
- D) Không có tử cung.
- * A) Hai tử cung.
- B) Tử cung 2 sừng.

Câu 18 Thành phần không tham gia cấu tạo của hệ sinh dục:

- B) Đường sinh dục.
- A) Tuyến sinh dục.
- C) Bộ phận sinh dục ngoài.

- * D) Nhiễm sắc thể giới tính.

Câu 19 Trong quá trình hình, hệ sinh dục con người không có loại giới tính:

- A) Giới tính di truyền.
- * D) Giới tính tự phát. (---> giới tính thứ phát)
- C) Giới tính nguyên phát.
- B) Giới tính nguyên thủy.

Câu 20 Cơ sở để xác định giới tính di truyền:

- C) Dựa trên đường sinh dục và bộ phận sinh dục ngoài.
- * A) Dựa trên bộ NST.
- B) Dựa trên loại tuyến sinh dục.
- D) Xác định sau tuổi dậy thì.

Câu 21 Cơ sở để xác định giới tính nguyên thủy:

- D) Xác định sau tuổi dậy thì.
- A) Dựa trên bộ NST.
- * B) Dựa trên loại tuyến sinh dục.
- C) Dựa trên đường sinh dục và bộ phận sinh dục ngoài.

Câu 22 Cơ sở để xác định giới tính nguyên phát:

- B) Dựa trên loại tuyến sinh dục.
- * C) Dựa trên đường sinh dục và bộ phận sinh dục ngoài.
- A) Dựa trên bộ NST.
- D) Xác định sau tuổi dậy thì.

Câu 23 Yếu tố góp phần quyết định hệ sinh dục chưa biệt hoá ban đầu phát triển theo hướng nam:

- C) Estrogen.
- D) Progesteron.
- * B) TDF (Testis Determining Factor).
- A) NST giới tính.

Câu 24 Yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của đường sinh dục và bộ phận sinh dục ngoài của nữ:

- B) Estrogen.
- C) Progesteron.
- D) Tất cả đều đúng.
- * A) AMH (Anti Mullerian Hormon).

Câu 25 Tế bào không có vai trò là nguồn gốc của tuyến sinh dục trung tính:

- * B) Các tế bào trung biểu mô màng bụng.
- C) Các tế bào trung bì trung gian.
- D) Các tế bào mầm nguyên thủy.

- A) Các tế bào trung biểu mô thành bụng.

Câu 26 Thời gian bắt đầu hình thành các tuyến sinh dục chưa biệt hoá:

- D) Giữa tuần thứ 4 và tuần thứ 5.
- * B) Tuần thứ 5.
- C) Tuần thứ 6.
- A) Tuần thứ 4.

Câu 27 Nguồn gốc của các dòng tinh và dòng noãn:

- B) Các tế bào trung biểu mô màng bụng.
- A) Các tế bào trung biểu mô thành bụng.
- * D) Các tế bào mầm nguyên thủy.
- C) Các tế bào trung bì trung gian.

Câu 28 Nguồn gốc của tế bào Sertoli và tế bào nang:

- D) Các tế bào mầm nguyên thủy.
- B) Các tế bào trung biểu mô màng bụng.
- * A) Các tế bào trung biểu mô thành bụng.
- C) Các tế bào trung bì trung gian.

Câu 29 Nguồn gốc của các tế bào kẽ của tuyến sinh dục:

- A) Các tế bào trung biểu mô thành bụng.
- * C) Các tế bào trung bì trung gian.
- B) Các tế bào trung biểu mô màng bụng.
- D) Các tế bào mầm nguyên thủy.

Câu 30 Vị trí xuất hiện của các tế bào mầm nguyên thủy:

- B) Trung bì túi noãn hoàng.
- * C) Nội bì túi noãn hoàng gần niệu nang.
- A) Trung bì màng ối.
- D) Nội bì niệu nang.

Câu 31 Thành phần không tham gia tạo ra những đường sinh dục trung tính:

- A) Dây nối niệu sinh dục.
- * B) ống trung thận ngang.
- D) Xoang niệu-sinh dục.
- C) ống trung thận dọc và ống cận trung thận.

Câu 32 Nguồn gốc của ống cận trung thận (ống Muller):

- B) Các tế bào biểu mô màng bụng.
- D) Các tế bào trung bì cận trực.
- * A) Các tế bào biểu mô thành bụng.

- C) Các tế bào trung bì trung gian.

Câu 33 Xoang niệu sinh dục không tạo ra đoạn:

- * D) Đoạn củ sinh dục.
- B) Đoạn chậu.
- A) Đoạn bàng quang.
- C) Đoạn sinh dục.

Câu 34 Nguồn gốc của ống trung thận dọc (ống Wolff):

- * C) Các tế bào trung bì trung gian.
- B) Các tế bào biểu mô màng bụng.
- D) Các tế bào trung bì cận trục.
- A) Các tế bào biểu mô thành bụng.

Câu 35 Cấu trúc không tham gia tạo nên đường sinh dục ngoài trung tính:

- C) Củ ố nhóp.
- D) Gờ ố nhóp.
- B) Nếp ố nhóp.
- * A) Ổ nhóp.

Câu 36 Nếp sinh dục và nếp hậu môn được tạo ra từ:

- * B) Nếp ổ nhóp.
- D) Gờ ổ nhóp.
- C) Củ ổ nhóp.
- A) Màng nhóp.

Phôi thai học hệ tiết niệu

1. Nguồn gốc của hệ tiết niệu:

- A. Trung bì cận trục
- D. Trung bì ngoài phôi
- * B. Trung bì trung gian
- C. Trung bì bên

2. Thời gian xuất hiện của tiền thận

- C. Tuần thứ 5
- A. Tuần thứ 3
- D. Tuần thứ 6
- * B. Tuần thứ 4

3. Đặc điểm của tiền thận

- * C. Thoái hoá và biến đi hoàn toàn
- B. Xuất hiện từ tuần thứ 3
- A. Có nguồn gốc từ trung bì bên
- D. Tạo nên các ống sinh niệu hoàn chỉnh

4. Thời gian xuất hiện của trung thận

- * B. Cuối tuần thứ 4
- C. Cuối tuần thứ 5
- A. Cuối tuần thứ 3
- D. Cuối tuần thứ 6

5. Đặc điểm phát triển của trung thận

- * D. Có chức năng tạo nước tiểu từ tuần thứ 6 đến thứ 10
- A. Xuất hiện từ cuối tuần thứ 4
- B. Tạo nên các ống sinh niệu không hoàn chỉnh
- C. Thoái hoá hoàn toàn

6. Trong quá trình hình thành và biệt hoá của các ống trung thận ngang không mang các đặc điểm

- B. Đầu trong nối với ống trung thận dọc
- A. Tạo nên các nephron
- * C. Thoái hoá hoàn toàn ở cả 2 giới
- D. Có chức năng tạo nước tiểu từ tuần thứ 6 đến thứ 10

7. Đặc điểm hình thành và biệt hoá của các ống trung thận dọc

- A. Tạo nên các nephron
- C. Thoái hoá hoàn toàn ở cả 2 giới
- * D. Dẫn nước tiểu đổ vào ổ nhóp
- B. Đầu trong nối với các ống trung thận ngang

8. Thận vĩnh viễn ở người có nguồn gốc

- B. Trung thận
- * C. Hậu thận
- D. Tất cả đều đúng
- A. Tiền thận

9. Nguồn gốc của niệu quản

- * C. ống trung thận dọc
- A. ổ nhóp
- D. ống cận trung thận
- B. ống trung thận ngang

10. nguồn gốc của mầm sinh hậu thận

- C. Trung bì bên
- D. Ngoại bì
- * B. Trung bì trung gian (đoạn cuối không chia đốt của dải sinh thận)
- A. Trung bì cận trục

11. Cấu trúc tạo ra thận người

- B. Mầm sinh hậu thận
- D. Nụ niệu quản, mầm sinh hậu thận và xoang niệu dục
- A. Nụ niệu quản
- * C. Nụ niệu quản và mầm sinh hậu thận

12. Cấu trúc không do nụ niệu quản tạo ra

- * A. ống trung gian (do các đám tế bào trung mô của mầm sinh hậu thận)
- B. ống góp
- D. bể thận
- C. đài thận

13. cấu trúc không do mầm sinh hậu thân tạo ra

- * B. Ống góp
- A. ống trung gian
- C. ống gần
- D. tiểu cầu thận

14. Trong quá trình biệt hoá, trung mô hậu thận (mầm sinh hậu thận) không trải qua giai đoạn

- B. Túi hậu thận
- A. Mũ hậu thận
- * D. lưới hậu thận
- C. ống hậu thận

15. Dị tật thận do nụ niệu quản không hình thành hoặc do nụ niệu quản thoái triển sau khi đã hình thành

- * C. Không có thận một hoặc hai bên
- A. Thận kinh móng ngựa
- B. Thừa mạch máu thận
- D. Thận lạc chỗ

16. Dị tật do nguyên nhân di cư của thận

- * C. Thừa mạch máu thận
- A. Không có thận
- D. Thận dính nhau 1 bên

- B. Thừa thận 1 bên

17. Dị tật không do nguyên nhân di cư của thận

- B. Thận ở vùng đáy chậu
- * D. Thận dính nhau một bên
- C. Thừa mạch máu thận
- A. Thận xoay bất thường

18. Dị tật do sự phân nhánh bất thường của niệu quản

- B. Niệu quản lạc chỗ
- * A. Thừa niệu quản
- D. Lỗ niệu quản lạc chỗ
- C. Thận đa nang

19. Đài thận lớn được hình thành do số lần phân nhánh của niệu quản

- * A. Bốn lần phân nhánh đầu tiên (2-4)
- C. Từ lần phân nhánh thứ 10
- B. Bốn lần phân nhánh tiếp theo
- D. Từ lần phân nhánh thứ 12

20. Đài thận bé được hình thành do số lần phân nhánh của niệu quản

- D. Từ lần phân nhánh thứ 12
- C. Từ lần phân nhánh thứ 10
- A. Bốn lần phân nhánh đầu tiên
- * B. Bốn lần phân nhánh tiếp theo (5-8)

21. Nguồn gốc của biểu mô bàng quang

- B. Nội bì
- A. Ngoại bì
- D. Trung bì
- * C. Nội bì khoang niệu- sinh dục

22. Biểu mô bàng quang thuộc loại

- C. Lát tầng
- * D. Chuyển tiếp
- A. Trụ tầng
- B. Vuông tầng

23. Bàng quang được hình thành từ

- A. Đoạn bàng quang của xoang niệu – sinh dục
- D. Đoạn bàng quang của xoang niệu – sinh dục và niệu quản

- * B. Đoạn bàng quang của xoang niệu – sinh dục và ống trung thận dọc (ống trung thận dọc hoà dần tạo tam giác bàng quang)
- C. Đoạn bàng quang của xoang niệu – sinh dục và niệu nang

24. Niệu nang sau khi thoái hoá hoàn toàn trở thành

- * A. Dây chằng niệu rốn
- C. Nang niệu rốn
- D. Nang bàng quang
- B. Ống niệu rốn

25. Nguồn gốc của niệu đạo nữ

- D. Trung bì
- * A. Nội bì
- C. Nội bì và ngoại bì
- B. Ngoại bì

26. Nguồn gốc của niệu đạo nam

- B. Ngoại bì
- D. Trung bì
- A. Nội bì
- * C. Nội bì và ngoại bì

27. Nguyên nhân gây dị tật thận đa nang

- C. Mầm sinh hậu thận phân chia bất thường
- D. Thừa mạch máu thận
- * B. Các nephron không được nối thống với ống góp
- A. Nụ niệu quản phân chia bất thường

28. Sự thoái hoá không hoàn toàn của niệu nang không tạo ra dị tật

- * A. Lộn bàng quang
- D. Xoang niệu – rốn
- B. Dò niệu – rốn
- C. U nang niệu – rốn

29. Hệ tiết niệu vĩnh viễn ở người là:

- B. Trung thận
- * C. Hậu thận.
- D. Trung thận và tiền thận.
- A. Tiền thận
- E. Trung thận và hậu thận.

30. Nguồn gốc của niệu quản, bể thận, đài thận, ống nhú thận, ống góp đều là do:

- E. Mẫn sinh tiền thận
- B. Trung bì trung gian
- D. Mẫn sinh hậu thận
- C. Mẫn sinh thận.
- * A. Nụ niệu quản.

31. Mẫn sinh hậu thận không phải là tiền thân của:

- C.Quai Henle
- * E. Ống góp.
- B.Ống lượn gần
- A.Bao Bowman
- D.Ống lượn xa .

32. Thận vĩnh viễn có nguồn gốc từ :

- A. Trung bì trung gian.
- * B. Nụ niệu quản và mẫn sinh hậu thận.
- D. Trung bì cận trực.
- E. Trung bì dưới
- C. Mẫn sinh trung thận.

Phôi thai học hệ tim mạch

Câu 1 Cấu trúc tham gia tạo tâm nhĩ phải chính thức :

- * B) Sừng phải xoang tĩnh mạch.
- C) Tĩnh mạch chính chung phải.
- D) Tĩnh mạch noãn hoàng phải.
- A) Xoang vành.

Câu 2 Cấu trúc tham gia tạo tâm nhĩ trái chính thức :

- A) Sừng trái xoang tĩnh mạch.
- C) Tĩnh mạch chính chung trái.
- * B) Tĩnh mạch phổi nguyên thủy.
- D) Tĩnh mạch noãn hoàng trái.

Câu 3 Vùng mặt trong tâm nhĩ phải chính thức có nguồn gốc từ xoang tĩnh mạch:

- B) Vững sẵn sùi.
- D) Mào tận.
- * A) Vùng nhấn.
- C) Rãnh tận.

Câu 4 Vùng mặt trong tâm nhĩ phải chính thức có nguồn gốc từ tâm nhĩ phải nguyên thủy:

- A) Vùng nhấn.
- C) Rãnh tận.
- * B) Vững sần sùi.
- D) Mào tận.

Câu 5 Mặt trong tâm nhĩ trái chính thức trơn láng có nguồn gốc từ

- A) Tâm nhĩ trái nguyên thủy.
- C) Sừng trái xoang tĩnh mạch.
- D) Tĩnh mạch chính chung trái.
- * B) Tĩnh mạch phổi nguyên thủy.

Câu 6 Mặt trong tâm nhĩ trái chính thức sần sùi có nguồn gốc từ

- D) Tĩnh mạch chính chung trái.
- * A) Tâm nhĩ trái nguyên thủy.
- C) Sừng trái xoang tĩnh mạch.
- B) Tĩnh mạch phổi nguyên thủy.

Câu 7 Cấu trúc không tham gia phần màng vách liên thất

- B) Mào hành tim trái.
- C) Gờ nội tâm mạc.
- A) Mào hành tim phải.
- * D) Mào thân động mạch.

Câu 8 Dị tật của tim không do nguyên nhân của vách liên nhĩ

- D) Tật nhĩ chung.
- * C) Tim bên phải.
- A) Còn lỗ bầu dục.
- B) Thông liên nhĩ.

Câu 9 Nguyên nhân của dị tật thông liên thất

- * D) Tất cả đều đúng.
- C) Thiếu cả phần màng và phần cơ.
- B) Thiếu vách liên thất cơ.
- A) Thiếu vách liên thất màng.

Câu 10 Dị tật do vách ngăn thân động mạch

- * A) Còn thân động mạch.
- C) Còn lỗ nguyên phát.
- B) Còn ống động mạch.
- D) Còn lỗ bầu dục.

Câu 11 Dị tật của vách ngăn thân động mạch

- A) Chuyển vị trí các mạch máu lớn.
- * D) Tất cả các dị tật trên.
- B) Hẹp động mạch phổi.
- C) Tứ chứng Fallot.

Câu 12 Dị tật không có trong tứ chứng Falott

- A) Hẹp động mạch phổi.
- * D) Phì đại thất trái. (--->thất phải)
- B) Động mạch chủ mở cả vào 2 thất (sang phải)
- C) Thông liên thất (khuyết vách liên thất)

Câu 13 Cung động mạch chủ 1 biệt hoá tạo ra

- D) Động mạch dưới đòn.
- * A) Động mạch hàm trên.
- B) Động mạch xương bàn đạp.(2)
- C) Động mạch cảnh trong. (3)

Câu 14 Thời gian bắt đầu tạo ra tim:

- C) Từ tuần lễ thứ 5.
- B) Từ tuần lễ thứ 4
- D) Từ tuần lễ thứ 6.
- * A) Từ tuần lễ thứ 3.

Câu 15 ống tim nguyên thủy được tạo ra trực tiếp từ :

- D) Trung bì phôi.
- B) Dây tạo tim.
- * C) ống tim nội mô.
- A) Diện tạo tim.

Câu 16 ống tim nguyên thủy tạo ra cấu trúc:

- C) Lớp cơ tim.
- D) Mô nút.
- A) Màng ngoài tim (ngoại tâm mạc).
- * B) Màng trong tim (nội tâm mạc).

Câu 17 Các buồng ống tim nguyên thủy theo hướng đầu đuôi :

- B) Hành tim, tâm nhĩ nguyên thủy, xoang tĩnh mạch, tâm thất nguyên thủy.
- A) Hành tim, tâm nhĩ nguyên thủy, tâm thất nguyên thủy, xoang tĩnh mạch.
- D) Hành tim, xoang tĩnh mạch, tâm nhĩ nguyên thủy, tâm thất nguyên thủy.
- * C) Hành tim, tâm thất nguyên thủy, tâm nhĩ nguyên thủy, xoang tĩnh mạch.

Câu 18 Thời gian bắt đầu ngăn đôi ống nhĩ thất :

- D) Từ tuần lễ thứ 6.
- C) Từ tuần lễ thứ 5.
- * B) Từ tuần lễ thứ 4
- A) Từ tuần lễ thứ 3.

Câu 19 Tâm nhĩ nguyên thủy được ngăn thành tâm nhĩ phải và tâm nhĩ trái nhờ :

- C) Gờ nội tâm mạc trước và sau.
- D) Vách nguyên phát và lỗ nguyên phát.
- * A) Vách nguyên phát và vách thứ phát.
- B) Gờ nội tâm mạc bụng và lưng.

Câu 20 Thứ tự xuất hiện các cấu trúc trong quá trình ngăn tâm nhĩ nguyên thủy :

- A) Vách nguyên phát, vách thứ phát, lỗ nguyên phát, lỗ thứ phát.
- * D) Vách nguyên phát, lỗ nguyên phát, lỗ thứ phát, vách thứ phát.
- B) Vách nguyên phát, lỗ nguyên phát, vách thứ phát, lỗ thứ phát.
- C) Lỗ nguyên phát, vách nguyên phát, lỗ thứ phát, vách thứ phát.

Câu 21 Cấu trúc không tạo ra đường lưu thông máu giữa tâm nhĩ phải và tâm nhĩ trái :

- A) Lỗ nguyên phát.
- * C) Vách thứ phát.
- B) Lỗ thứ phát.
- D) Lỗ bầu dục.

Câu 22 Cấu trúc không cho máu chảy ngược từ tâm nhĩ trái về tâm nhĩ phải

- B) Lỗ thứ phát.
- * D) Van lỗ bầu dục.
- C) Lỗ bầu dục.
- A) Lỗ nguyên phát.

Câu 23 Thời gian xuất hiện vách thứ phát:

- B) Đầu tuần thứ 5
- D) Đầu tuần thứ 6.
- A) Cuối tuần thứ 4.
- * C) Cuối tuần thứ 5.

Câu 24 Nguồn gốc của tâm thất trái

- B) Hành tim.
- * A) Tâm thất nguyên thủy.
- C) Hành động mạch.
- D) Xoang tĩnh mạch.

Câu 25 Nguồn gốc của tâm thất phải

- * B) Hành tim.
- A) Tâm thất nguyên thủy.
- C) Hành động mạch.
- D) Xoang tĩnh mạch.

Câu 26 Cấu trúc được gấp đôi để tạo thành động mạch chủ và thân động mạch phổi

- D) Tâm thất nguyên thủy.
- A) Hành tim
- C) ống nhĩ thất.
- * B) Thân động mạch.

Câu 27 Cung động mạch chủ 2 biệt hoá tạo ra

- C) Động mạch cảnh trong.
- D) Động mạch dưới đòn.
- * B) Động mạch xương bàn đạp.
- A) Động mạch hàm trên.

Câu 28 Cung động mạch chủ 3 biệt hoá tạo ra

- B) Động mạch xương bàn đạp.
- * C) Động mạch cảnh trong.
- A) Động mạch hàm trên.
- D) Động mạch dưới đòn.

Câu 29 Biệt hoá của cung động mạch chủ 4 trái biệt hoá tạo ra

- * A) Đoạn giữa quai động mạch chủ.
- B) Đoạn gần động mạch dưới đòn trái.
- D) Động mạch cảnh trong trái.
- C) Động mạch cảnh ngoài trái

Câu 30 Biệt hoá của cung động mạch chủ 4 phải biệt hoá tạo ra

- C) Động mạch cảnh ngoài phải
- D) Động mạch cảnh trong phải.
- * B) Đoạn gần động mạch dưới đòn phải.
- A) Đoạn giữa quai động mạch chủ.

Câu 31 Biệt hoá của cung động mạch chủ 6 trái tạo ra

- D) Động mạch cảnh trong trái.
- * A) Động mạch phổi trái.
- B) Động mạch dưới đòn trái.
- C) Động mạch cảnh ngoài trái.

Câu 32 Biệt hoá của cung động mạch chủ 6 phải tạo ra

- D) Động mạch cảnh trong phải.
- * A) Động mạch phổi phải.
- B) Động mạch dưới đòn phải.
- C) Động mạch cảnh ngoài phải.

Câu 33 Động mạch hàm trên có nguồn gốc từ

- * A) Cung động mạch chủ 1.
- D) Cung động mạch chủ 4.
- B) Cung động mạch chủ 2.
- C) Cung động chủ 3.

Câu 34 Động cảnh trong có nguồn gốc từ

- B) Cung động mạch chủ 2.
- A) Cung động mạch chủ 1.
- D) Cung động mạch chủ 4.
- * C) Cung động chủ 3.

Câu 35 Động mạch cảnh ngoài có nguồn gốc từ

- D) Cung động mạch chủ 4.
- * A) Cung động mạch chủ 1.
- B) Cung động mạch chủ 2.
- C) Cung động chủ 3.

Câu 36 Động mạch xương bàn đạp có nguồn gốc từ

- D) Cung động mạch chủ 4.
- C) Cung động chủ 3.
- * B) Cung động mạch chủ 2.
- A) Cung động mạch chủ 1.

Câu 37 Đoạn giữa quai động mạch chủ có nguồn gốc từ

- A) Cung động mạch chủ 1.
- * D) Cung động mạch chủ 4.
- B) Cung động mạch chủ 2.
- C) Cung động chủ 3.

Câu 38 Đoạn gần động mạch dưới đòn phải có nguồn gốc

- A) Cung động mạch chủ 3 phải.
- C) Động mạch gian đốt 7 phải.
- * B) Cung động mạch chủ 4 phải.
- D) Cung động mạch chủ 6 phải.

Câu 39 Động mạch dưới đòn trái có nguồn gốc

- A) Cung động mạch chủ 3 trái.
- B) Cung động mạch chủ 4 trái.
- D) Cung động mạch chủ 6 trái.
- * C) Động mạch gian đốt 7 trái.

Câu 40 Động mạch phổi trái có nguồn gốc

- C) Cung động mạch chủ 5 trái.
- A) Cung động mạch chủ 3 trái.
- B) Cung động mạch chủ 4 trái.
- * D) Cung động mạch chủ 6 trái.

Câu 41 ống động mạch có nguồn gốc

- C) Cung động mạch chủ 6 phải.
- A) Cung động mạch chủ 4 phải.
- B) Cung động mạch chủ 4 trái.
- * D) Cung động mạch chủ 6 trái.

Câu 42 Động mạch phổi phải có nguồn gốc

- B) Cung động mạch chủ 4 phải.
- C) Cung động mạch chủ 5 phải.
- * D) Cung động mạch chủ 6 phải
- A) Cung động mạch chủ 3 phải.

Câu 43 Hệ tĩnh mạch không thuộc hệ tĩnh mạch nguyên phát của phổi

- C) Hệ tĩnh mạch chính.
- B) Hệ tĩnh mạch rốn.
- A) Hệ tĩnh mạch noãn hoàng.
- * D) Hệ tĩnh mạch rau.

Câu 44 Mao mạch nan hoa trong gan có nguồn gốc từ

- C) Hệ tĩnh mạch chính.
- D) Hệ tĩnh mạch rau.
- B) Hệ tĩnh mạch rốn.
- * A) Hệ tĩnh mạch noãn hoàng.

Câu 45 Tĩnh mạch cửa có nguồn gốc từ

- * A) Tĩnh mạch noãn hoàng phải.
- B) Tĩnh mạch noãn hoàng trái.
- D) Tĩnh mạch rốn trái.
- C) Tĩnh mạch rốn phải.

Câu 46 Tĩnh mạch rốn dẫn máu từ bánh rau về gan có nguồn gốc từ

- C) Tĩnh mạch rốn phải.
- B) Tĩnh mạch noãn hoàng trái.
- * D) Tĩnh mạch rốn trái.
- A) Tĩnh mạch noãn hoàng phải.

Câu 47 ống tĩnh mạch hay ống Arantius được tạo nên từ

- * D) Tĩnh mạch rốn trái.
- B) Tĩnh mạch noãn hoàng trái.
- A) Tĩnh mạch noãn hoàng phải.
- C) Tĩnh mạch rốn phải.

Câu 48 Tĩnh mạch cánh tay đầu trái có nguồn gốc

- D) Tĩnh mạch chính sau trái.
- * C) Nhánh nối chéo (nhánh nối liên chính).
- A) Tĩnh mạch chính trước trái.
- B) Tĩnh mạch chính chung trái.

Câu 49 Tĩnh mạch chủ trên được tạo ra từ

- * B) Tĩnh mạch chính chung và tĩnh mạch chính trước phải.
- A) Tĩnh mạch chính chung và tĩnh mạch chính trước trái.
- D) Tĩnh mạch dưới chính.
- C) Tĩnh mạch trên chính.

Câu 50 Tĩnh mạch cảnh trong có nguồn gốc từ

- D) Tĩnh mạch dưới chính.
- * A) Tĩnh mạch chính trước.
- C) Tĩnh mạch trên chính.
- B) Tĩnh mạch chính chung.

Câu 51 Tĩnh mạch chậu chung được tạo ra từ

- C) Tĩnh mạch chính chung.
- B) Tĩnh mạch trên chính.
- A) Tĩnh mạch dưới chính.
- * D) Tĩnh mạch chính sau.

Câu 52 Tĩnh mạch không có nguồn gốc từ tĩnh mạch dưới chính

- B) Tĩnh mạch thượng thận.
- A) Tĩnh mạch thận trái.
- * D) Tĩnh mạch bán đơn. (trên chính)
- C) Tĩnh mạch tuyến sinh dục.

Câu 53 Đoạn gan của tĩnh mạch chủ dưới có nguồn gốc

- C) Tĩnh mạch trên chính phải.
- D) Tĩnh mạch dưới chính phải
- * A) Tĩnh mạch noãn hoàng phải
- B) Nhánh nối giữa tĩnh mạch dưới chính và trên chính.

Câu 54 Đoạn trước thận của tĩnh mạch chủ dưới có nguồn gốc

- A) Tĩnh mạch rốn (tĩnh mạch gan và xoang tĩnh mạch).
- B) Nhánh nối giữa tĩnh mạch dưới chính và trên chính.
- * D) Tĩnh mạch dưới chính phải
- C) Tĩnh mạch trên chính phải.

Câu 55 Đoạn thận của tĩnh mạch chủ dưới có nguồn gốc

- * B) Nhánh nối giữa tĩnh mạch dưới chính và trên chính.
- C) Tĩnh mạch trên chính phải.
- A) Tĩnh mạch rốn (tĩnh mạch gan và xoang tĩnh mạch gan).
- D) Tĩnh mạch dưới chính phải

Câu 56 Đoạn sau thận của tĩnh mạch chủ dưới có nguồn gốc

- D) Tĩnh mạch dưới chính phải
- B) Nhánh nối giữa tĩnh mạch dưới chính và trên chính.
- A) Tĩnh mạch rốn (tĩnh mạch gan và xoang tĩnh mạch).
- * C) Tĩnh mạch trên chính phải.

Câu 57 Sau sinh tĩnh mạch rốn thoái hóa tạo thành

- D) Dây chằng tĩnh mạch.
- B) Dây chằng liềm.
- * A) Dây chằng tròn.
- C) Dây chằng hoành.

Câu 58 Sau sinh ống tĩnh mạch (ống Arantius) tạo thành

- A) Dây chằng tròn.
- C) Dây chằng hoành.
- B) Dây chằng liềm.
- * D) Dây chằng tĩnh mạch.

Câu 59 Xoang vành được tạo ra từ

- C) Tĩnh mạch chính chung phải.
- * B) Sừng trái xoang tĩnh mạch.
- A) Sừng phải xoang tĩnh mạch.
- D) Tĩnh mạch chính chung trái.

Câu 60 Sau sinh ống động mạch trở thành

- B) Dây chằng liềm.
- D) Dây chằng hoành.
- A) Dây chằng tròn.
- * C) Dây chằng động mạch.

Câu 61 trong sự phát triển của tim phôi thai, gờ nội tâm mạc hình thành do:

- D) Sự hình thành của vách nguyên phát
- * B) Trung mô đẩy lớp nội mô lên
- A) Sự phát triển dày lên của lớp nội mô
- C) Tim nguyên thủy gấp khúc

Câu 62 về vách trung gian của tim nguyên thủy:

- C) Xuất phát từ gờ hành
- * B) Chia đôi ống nhĩ thất
- D) Xuất phát từ gờ than
- A) Bịt kín ống nhĩ thất

Câu 63 về hiện tượng ngăn tâm nhĩ nguyên thủy:

- B) Vách thứ phát tạo ra lỗ thứ phát
- A) Vách nguyên phát và vách thứ phát xuất hiện đồng thời
- C) Vách thứ phát xuất hiện bên trái vách nguyên phát
- * D) 2 vách có hướng phát triển gần vuông góc nhau

Câu 64 về vách thứ phát ngăn tâm nhĩ nguyên thủy:

- B) Sau này trở thành vách ngăn hoàn toàn tâm nhĩ
- C) Tạo ra lỗ thứ phát
- * D) Tạo ra lỗ bầu dục
- A) Xuất hiện bên trái vách nguyên phát

Câu 65 trong tâm thất trái, tiền phòng động mạch chủ có nguồn gốc từ:

- A) Nón động mạch
- C) Thân động mạch chủ
- D) Túi động mạch chủ
- * B) Nón tim

Câu 66 hình thành phần màng của vách liên thất ở tim, có sự tham gia của:

- B) Vách liên thất phần cơ
- A) Vách trung gian
- * D) Cả 3 ý trên
- C) Các gờ hành phải và trái

Câu 67 trong sự phát triển bình thường của tim, thành phần quyết định sự đóng lỗ liên thất nguyên thủy là:

- * D) Phần màng vách liên thất
- B) Gò hành phải
- C) Gò hành trái
- A) Vách liên thất nguyên thủy

Câu 68 tâm thất phải vĩnh viễn có nguồn gốc là

- C) Thân động mạch chủ
- B) Nón tim
- * D) Hành tim
- A) Tâm thất nguyên thủy

Phôi thai học

1. về tật tinh hoàn nữ hoá:

- a. Có kiểu nhân 46, XY
- d. Không có tinh hoàn (---> có tinh hoàn và thường lạc chỗ)
- b. Có vòi trứng, tử cung, âm đạo (---> không có)
- * c. Cơ quan sinh dục ngoài giống của nữ giới

2. Về vách thứ phát ngăn tâm nhĩ nguyên thủy:

- a. Xuất hiện bên trái vách nguyên phát (---> bên phải)
- * b. Tạo ra lỗ bầu dục
- d. Sau này trở thành vách ngăn hoàn toàn tâm nhĩ
- c. Tạo ra lỗ thứ phát

3. Khi có thai:

- d. Cả 3 màng rụng đều có lớp đặc
- * b. Ở màng rụng rau, lớp xốp tạo ra hốc chứa máu
- c. Những tế bào rụng tạo ra lớp đặc của màng rụng
- a. Những tế bào biểu mô của nội mạc tử cung biệt hoá tạo thành tế bào rụng (---> những tế bào liên kết của nội mạc tử cung biệt hoá tạo thành tế bào rụng)

4. Trước khi thụ tinh:

- * d. Tinh trùng và noãn đều mang bộ NST đơn bội (n)
- b. Tinh trùng di chuyển được trong đường sinh dục nữ chủ yếu nhờ đuôi
- c. Noãn chỉ được bọc bởi màng trong suốt
- a. Noãn đã hình thành lần phân chia lần thứ 2

5. Tinh trùng di chuyển từ tử cung đến vòi trứng gặp noãn là nhờ:

- * d. Cả 3 ý trên
- a. Sự chuyển động của các lông trên bề mặt biểu mô
- c. Sự co bóp của tầng cơ tử cung và vòi trứng
- b. Sự chuyển động của các tinh trùng

6. Sự phát triển của tá tràng:

- b. Đoạn cuối ruột trước phát triển thành đoạn dưới tá tràng
- a. Đoạn trên ruột giữa phát triển thành đoạn trên tá tràng
- d. Đoạn trên tá tràng xoay theo trục dọc 90 độ theo chiều kim đồng hồ
- * c. Tá tràng xoay theo trục trước sau

7. Về phôi nang:

- b. Tới cuối tuần thứ nhất, phôi nang đã hoàn toàn nằm trong nội mạc thân tử cung (tuần thứ 2)
- a. Khi phôi nang bắt đầu làm tổ, lá nuôi đã xuất hiện ở cực đối phôi (từ giai đoạn phôi dâu đã xuất hiện lá nuôi rồi)
- c. Phôi nang làm tổ vào ngày thứ 14 ở người có chu kỳ kinh nguyệt 28 ngày
- * d. Nhờ lá nuôi, phôi nang đào 1 cái hố vào nội mạc thân tử cung để làm tổ

8. Quá trình tạo ra các bộ phận của hệ tiết niệu:

- d. ống góp có nguồn gốc từ mầm sinh hậu thận (mầm niệu quản)
- a. Niệu quản hình thành từ đoạn xa của mầm niệu quản (đoạn gần)
- * c. ống gần có nguồn gốc từ mầm sinh hậu thận
- b. Bể thận hình thành từ đoạn gần của mầm niệu quản (đoạn xa)

9. Kết quả của hiện tượng tim nguyên thủy gấp khúc là:

- c. Tâm nhĩ ở phía trước hành tim
- * b. Tâm thất lên trên - sang trái
- a. Hành tim chuyển xuống dưới và sang trái
- d. Tâm thất ở phía sau xoang tĩnh mạch

10. Tật tim sang phải có đặc điểm:

- c. Tâm nhĩ nguyên thủy chuyển sang phải và ra trước
- d. Tâm thất nguyên thủy chuyển sang phải và ra trước
- * b. Quai hành thất chuyển sang trái và xuống dưới
- a. Quai hành thất chuyển sang phải và xuống dưới

11. Mầm gan nguyên thủy phát triển từ:

- a. Đoạn trước ruột trước
- d. Đoạn sau ruột giữa
- c. Đoạn đầu ruột trước

- * b. Đoạn sau ruột trước

12. Về túi noãn hoàng ở phôi:

- b. Túi noãn hoàng thứ phát được tạo ra rất sớm, vào đầu tuần thứ 2 (cuối tuần thứ hai, cụ thể ngày 13)
- d. Gọi là túi noãn hoàng vì các túi này chứa chất noãn hoàng
- * c. Túi noãn hoàng thứ phát nếu còn sót lại sẽ tạo ra u nang khoang ngoài phôi ?
- a. Các túi noãn hoàng đều được tạo ra do sự di cư của tế bào nội bì phôi

13. Về sự phát triển của thận và niệu quản:

- * d. Thận có nguồn gốc từ mầm sinh niệu quản và mầm sinh hậu thận
- c. Trung thận cũng góp phần tạo nên thận và niệu quản
- a. Thận và niệu quản được sinh ra từ trung bì bên
- b. Sự phân đốt của trung bì bên kèm theo sự phân đốt của trung bì cận trục

14. Noãn bào I được hình thành:

- b. Ở tuổi dậy thì
- a. Trong mỗi chu kì kinh nguyệt
- * d. Trong thời kì phôi thai
- c. Trước tuổi dậy thì

15. Ở những người lưỡng tính giả ở nam do thiếu testosteron:

- a. Có bộ nhiễm sắc thể là 44+XX
- d. Có vòi trứng, tử cung, âm đạo
- c. Có khả năng sinh con
- * b. Cơ quan sinh dục ngoài giống như ở nữ giới

16. Phôi nang sống và bám được vào nội mạc thân tử cung để phát triển là nhờ:

- * c. Lá nuôi phá huỷ lớp xốp của nội mạc thân tử cung
- d. Phôi bắt đầu thời kì mô dưỡng ngay từ đầu...??...
- a. Lá nuôi tế bào tiết ra enzym để phá huỷ các mô của nội mạc thân tử cung (lá nuôi hợp bào)
- b. Lá nuôi có tính thực bào và các sản phẩm tiêu huỷ nội mạc thân tử cung

17. Về sự phát triển của lá nuôi ở phôi nang:

- d. Trong lớp lá nuôi tế bào xuất hiện ngày càng nhiều hốc thông với nhau (lá nuôi hợp bào)
- a. Sự xuất hiện những hốc lá nuôi lan dần từ cực đối phôi tới cực phôi
- * b. Sự xuất hiện của các hốc làm cho lớp lá nuôi hợp bào có cấu tạo dạng lưới
- c. Lá nuôi hợp bào phát triển thành trục lá nuôi của nhung mao thứ phát

18. Trung mô vách ngang tham gia tạo thành:

- a. Dạ dày
- * c. Gan

- b. Tá tràng
- d. Tuy

19. Phần chủ yếu của tâm nhĩ phải vĩnh viễn có nguồn gốc:

- * b. Sừng phải xoang tĩnh mạch
- c. Tâm nhĩ phải nguyên thủy (sau này sẽ thành tiểu nhĩ phải)
- d. Tĩnh mạch noãn hoàng phải
- a. Sừng trái xoang tĩnh mạch

20. Biểu mô ống tiêu hoá chính thức có nguồn gốc từ:

- a. Ngoại bì thần kinh
- d. Ngoại bì da
- * c. Nội bì
- b. Trung bì

21. Phản ứng màng rụng gồm các hiện tượng chủ yếu:

- d. Các tế bào rụng tạo thành một mô thực sự là biểu mô
- * c. Các tế bào biểu mô biến thành các tế bào rụng hình cầu hoặc hình đa diện
- b. Các tuyến tử cung tiếp tục dài ra, cong queo (> bị ép dẹt tạo lớp xốp)
- a. Các tế bào biểu mô của nội mạc thân tử cung trương to (> tế bào liên kết)

22. Ở phôi mang giới tính di truyền nữ, xoang niệu sinh dục tạo nên:

- * d. Một phần của âm đạo (2/3)
- b. Thân tử cung
- c. Cổ tử cung
- a. Vòi trứng

23. Trung bì phôi là nguồn gốc của:

- c. Tuyến thượng thận tuỷ
- a. Não và tuỷ sống
- b. Gan, tụy
- * d. Mô liên kết

24. Do đuôi phôi cong về phía bụng:

- c. Toàn bộ khoang ngoài phôi góp phần tạo ra khoang cơ thể
- a. Trung bì ống noãn hoàng bao quanh cuống phôi tạo ra dây rốn
- d. Niệu nang được đưa từ phía đầu về bụng phôi
- * b. Nếp niệu nang về sau trở thành chửa niệu nang

25. Ở một phụ nữ có chu kì kinh nguyệt đều đặn dài 32 ngày, bình thường sự thụ tinh xảy ra vào:

- b. Thời kì sau kinh, ngày thứ 8
- * d. Ngày thứ 24 của chu kì kinh nguyệt

- a. Thời kì hành kinh
- c. Trong vòng 1 ngày sau khi trứng rụng

26. Về sự phát triển của mô tụy:

- * a. Tế bào tụy nội tiết và ngoại tiết có nguồn gốc từ nội bì
- c. Tế bào tụy nội tiết và ngoại tiết có nguồn gốc từ ngoại bì
- d. Tế bào tụy nội tiết và ngoại tiết không có cùng nguồn gốc
- b. Tế bào tụy nội tiết và ngoại tiết có nguồn gốc từ trung bì

27. Quá trình tạo ra các bộ phận của hệ tiết niệu:

- c. Các đài thận hình thành từ những ống cấp 1-4 của mầm niệu quản (---> 2-4 tạo đài thận lớn, 5-8 tạo đài thận nhỏ)
- d. Các ống góp hình thành từ những ống cấp 14-16 của mầm niệu quản (--->9-19)
- b. Bể thận hình thành từ đoạn gần của mầm niệu quản
- * a. Niệu quản hình thành từ đoạn gần của mầm niệu quản

28. Quá trình phát sinh và phát triển của tiền thận và trung thận có những đặc điểm chung là:

- c. Đều không tạo nên tiểu cầu thận
- * d. Đều thoái hoá
- a. Đều sinh ra từ trung bì cận trục
- b. Đều tạo thành các ống thận

1. Tế bào

1. Màng tế bào là:

- A. Đơn vị nhỏ nhất của tế bào.
- E. Ngăn cách giữa nhân với bào tương.
- * D. Ngăn cách tế bào với môi trường bên ngoài màng.
- C. Phần tự đặc của bào tương
- B. Một phần quan trọng của cơ thể

2. Màng tế bào được cấu tạo bởi:

- B. Các phân tử lipit
- A. Các phân tử protein
- E. Các phân tử glucit.
- * D. Protein và lipit.
- C. Hai lớp lipit đôi phân tử

3. Các phân tử protein và lipit của màng tế bào được sắp xếp (theo singer 1973):

- C. Lipit ở giữa và protein ở 2 bên

- B. Lipit ở giữa.
- * D. Lipit và protein xen kẽ nhau.
- E. Lớp sáng màu ở 2 bên, lớp đen đậm ở giữa.
- A. Protein ở giữa

4. Dưới kính hiển vi điện tử màng tế bào có:

- * D. Lớp sáng màu ở giữa, hai bên đen đậm.
- B. Lớp sáng màu (mật độ điện tử thấp) ở 2 bên
- A. Lớp đen đậm (mật độ điện tử cao) ở giữa.
- C. Lớp sáng màu ở giữa.
- E. Chỉ có một lớp sáng và 1 lớp đậm ở ngoài.

5. Bào tương tế bào chỉ có:

- C. Protein
- A. Nước.
- * E. Chất khoáng, nước, lipit, glucit và protit.
- D. Lipit và protit.
- B. Gluxit

6. Mitochondri là:

- D. Thành phần tổng hợp lipit.
- C. Sản phẩm của lipit
- E. Thành phần tổng hợp protein.
- * B. Thành phần tạo năng lượng cho tế bào
- A. Thành phần quan trọng nhất của tế bào

7. Lưới nội bào cấu tạo bởi:

- * E. Hệ thống ống túi màng cơ bản.
- B. Hệ thống túi
- C. Hệ thống lưới
- A. Hệ thống ống
- D. Hệ thống màng 2 lớp.

8. Lưới nội bào không có chức năng:

- * E. Cung cấp năng lượng cho hoạt động của tế bào.
- D. Tổng hợp protit.
- C. Tạo các sản phẩm lipit
- A. Tham gia vào quá trình chế tiết
- B. Tổng hợp chất chế tiết

9. Ribosom.

- C. Là sản phẩm của quá trình chế tiết

- * E. Là bào quan tham gia tổng hợp protein.
- D. Là bộ máy chế tiết.
- B. Là thành phần tạo năng lượng của tế bào
- A. Là thành phần nặng nhất của tế bào

10. Hạt ribosom được tạo nên bởi:

- D. Một tiểu phần nhỏ.
- A. Màng tế bào.
- C. Một tiểu phần lớn
- E. Hai tiểu phần bằng nhau.
- * B. Một tiểu phần lớn và một tiểu phần nhỏ

11. Trung thể có chức năng:

- * D. Hình thành thoi phân bào.
- E. Thủy phân sản phẩm thực bào.
- A. Tổng hợp lipid
- C. Tổng hợp đường glucose
- B. Tổng hợp protein

12. Lizosom có.

- C. Không có màng bao bọc
- E. Tổng hợp protein.
- * A. Một lớp màng cơ bản bao bọc
- B. Hai màng bao bọc
- D. Có chức năng phân bào.

13. Màng nhân tế bào.

- D. Là màng có cấu trúc giống như màng tế bào.
- C. Là sản phẩm của nhân
- E. Là màng không có lỗ thủng thông với bào tương.
- * A. Là màng cơ bản gồm 2 lá.
- B. Là 1 màng ngăn cách giữa nhân và môi trường.

14. Tế bào thân của người có kiểu gen:

- * D. Giống nhau, có 46 nhiễm sắc thể.
- B. 44 nhiễm sắc thể.
- C. 45 nhiễm sắc thể.
- E. 48 nhiễm sắc thể.
- A. Khác nhau.

15. Kiểu gen trong neuron của người:

- * C. Giống như kiểu gen các tế bào thân khác.

- B. Giống tế bào sinh dục.
- D. Chỉ giống tế bào cơ.
- E. Khác với tế bào của các mô khác.
- A. Khác tế bào gan.

16. Sự biệt hóa tế bào:

- C. Chỉ xảy ra trong tái tạo hồi phục.
- A. Chỉ xảy ra trong phát triển phôi.
- B. Chỉ xảy ra trong tái tạo sinh lý.
- E. Chỉ xảy ra trong cơ thể trưởng thành.
- * D. Chỉ xảy ra trong phát triển phôi và ở cơ thể trưởng thành.

17. Tế bào đã biệt hóa cao thì:

- * C. Khả năng sinh sản kém.
- B. Khả năng tái tạo mô cao.
- E. Tăng khả năng tái tạo sinh lý.
- A. Khả năng sinh sản mạnh.
- D. Tăng khả năng tái tạo hồi phục.

18. Tế bào sinh sản theo các cách sau:

- C. Gián phân nguyên nhiễm.
- * E. Trực phân, gián phân nguyên nhiễm và gián phân giảm nhiễm.
- D. Gián phân giảm nhiễm.
- A. Trực phân.
- B. Gián phân.

19. Phân bào giảm nhiễm chỉ có ở:

- B. Tế bào gan.
- C. Tế bào thận.
- E. Cả tế bào thận và gan.
- A. Tế bào thần kinh.
- * D. Tế bào sinh dục.

20. Phân bào nguyên nhiễm và trực phân có ở:

- * A. Các loại tế bào thân.
- B. Tế bào sinh dục.
- E. Tế bào khí quản.
- C. Tế bào thân và tế bào sinh dục
- . D. Tế bào bàng quang.

21. Trao đổi chất qua màng có các cách sau:

- A. Thụ động.

- B. Thẩm thấu.
- * C. Thụ động và chủ động.
- D. Chỉ có vận chuyển thụ động.
- E. Chỉ có vận chuyển chủ động.

22. Vận chuyển chất qua màng theo cách chủ động cần:

- B. Bộ máy golgi.
- * E. Năng lượng và chất vận chuyển trung gian.
- D. Cần ty thể.
- A. Năng lượng.
- C. Không cần năng lượng.

23. Vận chuyển chất thụ động là cách:

- * B. Khuếch tán, không cần năng lượng.
- A. Cần năng lượng.
- E. Cần sự hình thành thoi vô sắc.
- . D. Cần bộ máy golgi.
- C. Cần sự hỗ trợ của lưới nội bào

24. Ba thành phần cấu tạo cơ bản của tất cả các loại tế bào là:

- A. Nội bào quan, nhân, màng.
- D. Ti thể, bộ máy golgi và nhân.
- * C. Màng, nhân và bào tương.
- E. Hạt nhân, bào tương và màng.
- B. Màng nhân, hạt nhân và thể nhiễm sắc.

25. Chức năng của ribosom là:

- * A. Tổng hợp protein.
- E. Tổng hợp glycogen..
- D. Tổng hợp axid nhân.
- C. Tổng hợp lipid.
- B. Tổng hợp glucid.

26. Thành phần cơ bản cấu tạo nên nhân các loại tế bào gồm:

- A. Màng nhân và dịch nhân.
- * E. Màng nhân, hạt nhân, dịch nhân và thể nhiễm sắc.
- D. Khoang quanh nhân, lỗ màng nhân và dịch nhân.
- C. Hạt nhân, màng nhân và dịch nhân.
- B. Màng nhân và hạt nhân.

27. Thực bào và ẩm bào là hình thức trao đổi chất:

- * A. Chủ động.

- D. Khác với chủ động và thụ động.
- C. Vừa chủ động vừa thụ động.
- B. Thụ động.
- E. Là kiểu vận chuyển đặc biệt.

28. Thành phần nào của tế bào có cấu tạo màng kép:

- * C. Nhân và ti thể.
- D. Trung thể.
- E. Lysosom.
- B. Bộ máy golgi.
- A. Bào tâm.

29. Màng nhân có cấu tạo đặc biệt gồm:

- C. 3 màng cơ bản kép.
- B. 2 màng kép.
- A. 1 màng cơ bản.
- E. Là màng ngăn cách hoàn toàn với bào tương.
- * D. Màng cơ bản kép có lỗ màng nhân.

30. Lưới nội bào trong bào tương:

- * B. Thông với khoang quanh nhân.
- A. Thông với dịch nhân.
- D. Thông với màng hạt nhân.
- C. Thông với lỗ màng nhân.
- E. Thông với dịch nhân và hạt nhân.

. Những nét cơ bản trong phát triển phôi người

1. Sinh sản hữu tính khác với sinh sản vô tính ở chỗ :

- * C. Có sự hình thành 2 loại tế bào sinh dục khác nhau.
- A. Có sự hình thành tế bào sinh dục.
- E. Tế bào sinh dục giống tế bào thân.
- D. Không hình thành tế bào sinh dục.
- B. Có sự hình thành 2 tế bào sinh dục giống nhau.

2. Tế bào sinh dục nguyên thủy được hình thành từ:

- D. Ngoại bì ngoài phôi.
- E. Trung bì màng ối.
- B. Nội bì phôi.
- A. Trung bì phôi.
- * C. Nội bì thành túi noãn hoàng.

3. Dải sinh dục nguyên thủy là sự kết hợp của:

- B. ống Wolff và tế bào biểu mô nếp sinh dục.
- * A. Tế bào sinh dục nguyên thủy và dải biểu mô nếp sinh dục.
- C. ống muller và tế bào sinh dục nguyên thủy

4. Cơ thể phôi mang giới tính đực, dải sinh dục nguyên thủy phát triển thành:

- C. Đường sinh dục.
- * E. ống sinh tinh.
- D. Các tuyến phụ thuộc đường sinh dục.
- A. Hậu thận. B. Tinh hoàn.

5. Cơ thể phôi mang giới tính cái, dải sinh dục nguyên thủy phát triển thành:

- * D. Nang trứng.
- B. Buồng trứng.
- A. Vòi trứng.
- C. Tử cung.
- E. Đường sinh dục nữ.

6. Quá trình sinh tinh xảy ra ở

- C. Trong đường dẫn tinh.
- E. Trong tuyến cupơ.
- * D. Trong ống sinh tinh.
- A. Trong mào tinh hoàn.
- B. Trong túi tinh.

7. Sự tạo thành tinh trùng tiến hành trong thời kỳ:

- * D. Từ tuổi dậy thì đến già.
- E. Trong tuổi sinh sản.
- C. Trước dậy thì.
- B. Sau khi sinh.
- A. Bào thai.

8. Những tế bào dòng tinh mang lưỡng bội thể nhiễm sắc đó là:

- A. Tinh nguyên bào và tinh bào 2.
- * B. Tinh nguyên bào và tinh bào 1.
- D. Tinh tử và tinh trùng.
- E. Tinh bào 2 và tinh tử.
- C. Tinh bào 1 và tinh bào 2.

9. Tinh trùng cấu tạo gồm:

- E. Tất cả đều sai.
- C. Đầu, cổ, thân và đuôi.

- * B. Đầu, cổ và đuôi.
- A. Đầu và đuôi.
- D. Đầu, giữa, chính và tận cùng.

10. Quá trình sinh noãn diễn ra ở:

- E. Trong tử cung.
- A. Trong nang trứng.
- B. Trong buồng trứng.
- * C. Trong nang trứng và kết thúc ở vòi trứng.
- D. Trong nang trứng và kết thúc ở tử cung.

11. Sự tạo noãn chín (trứng) tiến hành trong thời kỳ:

- B. Sau khi sinh.
- * D. Từ tuổi dậy thì đến khi mãn kinh.
- C. Trước tuổi dậy thì.
- E. Từ tuổi dậy thì đến khi già.
- A. Phôi thai.

12. Sau 2 lần phân chia của quá trình giảm phân từ một noãn bào 1 cho ra:

- E. 4 noãn chín.
- A. 2 noãn chín.
- B. 3 noãn chín và một thể cực.
- D. 2 noãn chín và 2 thể cực.
- * C. 1 noãn chín và 3 thể cực.

13. Sự hình thành hợp tử của người xảy ra ở :

- C. 1/3 trên tử cung.
- * D. 1/3 ngoài vòi trứng.
- E. Cổ tử cung.
- B. Tử cung.
- A. Loạ vòi trứng.

14. Phân cắt hợp tử của người bắt đầu từ:

- E. Khoảng giờ thứ 50 sau khi thụ tinh.
- * C. Khoảng giờ thứ 30 sau khi thụ tinh.
- A. Trước khi 2 tiền nhân đục và cái hoà hợp.
- B. Sau khi 2 tiền nhân đục và cái hoà hợp.
- D. Khoảng giờ thứ 24 sau khi thụ tinh.

15. Quá trình phân cắt là quá trình hình thành:

- E. Nụ phôi.
- * A. Phôi dâu.

- C. Lá nuôi.
- D. Phôi túi.
- B. Lá phôi.

16. Quá trình hình thành phôi túi diễn ra ở:

- A. Trong tử cung.
- * C. 2/3 trong vòi trứng.
- E. Trong nang trứng.
- B. Trong vòi trứng.
- D. Trong 3 ngày đầu.

17. Phân cắt trứng ở người xảy ra theo qui luật:

- C. Không hoàn toàn, đều đồng thời.
- * B. Hoàn toàn, không đều, không đồng thời.
- D. Hoàn toàn, đều, đồng thời.
- E. Phân cắt theo qui luật trứng đồng noãn hoàng.
- A. Hoàn toàn đều.

18. Phôi làm tổ bình thường vào:

- E. Niêm mạc cổ tử cung.
- B. Vòi trứng.
- * D. Niêm mạc thân tử cung.
- A. Cổ tử cung .
- C. Tử cung.

19. Phôi túi không bao gồm thành phần cấu tạo sau:

- E. Nguyên bào phôi.
- B. Nụ phôi.
- C. Lá nuôi.
- A. Xoang túi phôi.
- * D. Màng ối.

20. Nụ phôi sau này phát triển thành:

- C. Rau thai.
- E. Túi ối và túi noãn hoàng.
- A. Cơ thể phôi.
- D. Túi ối.
- * B. Cơ thể phôi và một số phần phụ.

21. Niêm mạc tử cung sau khi phôi làm tổ gọi là:

- A. Màng rụng trứng.
- C. Màng rụng rau.

- B. Màng rụng tử cung.
- D. Chỉ có 2 màng.
- * E. Tất cả 3 phần màng rụng..

22. Ngoại bì phôi là lớp tế bào phôi nằm ở:

- D. Phần đáy túi noãn hoàng.
- E. Phần bên túi noãn hoàng.
- A. Vòm mái túi noãn hoàng.
- B. Vòm mái túi ối.
- * C. Phần đáy túi ối.

23. Nội bì phôi là lớp tế bào phôi nằm ở:

- * B. Sát ngay phía dưới ngoại bì.
- A. Phía trên túi ối
- E. Phần bên túi ối..
- D. Phần đáy phôi túi.
- C. Đáy túi noãn hoàng.

24. Trung bì ngoài phôi nằm ở:

- D. Lấp đầy phần xoang túi phôi còn lại.
- B. Mặt ngoài túi ối.
- * E. Tất cả đều đúng.
- A. Mặt trong lá nuôi.
- C. Mặt ngoài túi noãn hoàng.

25. Trung bì phôi chỉ xuất hiện sau khi phôi có thành phần sau:

- B. Có trung bì ngoài phôi.
- * E. Có rãnh nguyên thủy.
- C. Có nút Hensen.
- D. Có ống thần kinh.
- A. Có nội bì, ngoại bì.

26. Trung bì phôi là lớp tế bào phôi nằm ở:

- A. Phía trước nút Hensen.
- B. Hai bên dây sống.
- D. Phía trên ngoại bì.
- E. Phía dưới nội bì.
- * C. Nằm giữa nội bì và ngoại bì.

27. Ngoại bì không phát triển thành những thành phần sau:

- C. Biểu bì da.
- E. Thùy tuyến tuyến yên.

- A. Mô thần kinh.
- * B. Mô liên kết đệm dưới da.
- D. Giác mạc, men răng.

28. Nội bì không phát triển thành cấu tạo sau:

- B. Biểu mô gan tụy.
- A. Biểu mô thành ống tiêu hoá.
- D. Biểu mô hệ hô hấp.
- * C. Biểu mô thượng thận.
- E. Biểu mô tuyến giáp và cận giáp.

29. Trung bì ngoài phôi không phát triển thành:

- * D. Lá nuôi hợp bào.
- A. Trung mô đệm dây rốn.
- C. Mô liên kết đệm trong gai rau.
- B. Mạch máu trong dây rốn.
- E. Mạch máu trong gai rau.

30. Trung bì phôi gồm:

- A. Trung bì cận trục.
- B. Trung bì trung gian.
- E. 2 phần.
- C. Trung bì bên.
- * D. Cả 3 phần trung bì cận trục, trung gian và bên.

31. Trung bì cận trục không phát triển thành phần sau:

- E. Các somit
- B. Mô sụn và mô xương.
- A. Mô cơ vân xương.
- * C. Hệ thống tim mạch.
- D. Mô liên kết dưới da.

32. Sự khép mình của phôi thực hiện không do các quá trình này:

- E. Sự phát triển khoang ối.
- C. Gắn thành bụng theo đường trắng giữa.
- * D. Phát triển túi noãn hoàng.
- B. Uốn cong mép bản phôi.
- A. Sinh sản nhanh của tế bào phôi.

33. Giới tính của phôi được quyết định ngay từ khi:

- B. Hình thành phôi dâu.
- E. Hình thành dây rốn.

- * C. Hình thành hợp tử.
- A. Hình thành phôi túi.
- D. Hình thành nụ phôi.

34. Phôi sẽ là con trai khi hợp tử được hình thành từ:

- * B. Noãn chín kết hợp với tinh trùng mang nhiễm sắc thể giới tính Y.
- C. Noãn bào II kết hợp với tinh bào II.
- E. Thể cực I với tinh trùng.
- D. Noãn bào I kết hợp với tinh bào I.
- A. Tinh trùng mang nhiễm sắc thể giới tính X với noãn chín.

35. Phôi sẽ là con gái khi hợp tử được hình thành từ:

- D. Tinh bào với noãn bào.
- E. Tinh tử với noãn tử.
- * C. Tinh trùng mang nhiễm sắc thể giới tính X với noãn chín.
- B. Tinh trùng mang nhiễm sắc thể giới tính Y với noãn chín.
- A. Tinh trùng với noãn bào I.

. Mô biểu mô

Đánh dấu (x) vào đầu câu trả lời đúng nhất

- 1. Biểu mô không có các đặc điểm sau:
- * E. Chất gian bào chiếm tỷ lệ chủ yếu.
- D. Chất gian bào rất ít.
- A. Tế bào đứng sát nhau B. Không có mạch máu
- C. Có tính phân cực

2. Biểu mô phủ:

- A. Có nguồn gốc từ ngoại bì.
- * C. Có khả năng đổi mới nhanh.
- D. Có nguồn gốc từ trung bì.
- B. Có nguồn gốc từ nội bì.
- E. Có khả năng đổi mới chậm.

3. Biểu mô không thể phân loại theo tiêu chuẩn sau:

- C. Số hàng tế bào.
- D. Chức năng.
- * E. Cấu tạo chất gian bào.
- B. Hình dạng tế bào.
- A. Nguồn gốc phôi thai.

4. Vi nhung mao là:

- D. Vi sợi.
- B. Lông chuyển.
- A. Ống siêu vi.
- * C. Nhánh bào tương mặt ngọn tế bào hấp thu.
- E. Tơ trương lực.

5. Vi nhung mao không có đặc điểm này:

- B. Thường phát triển ở tế bào hấp thu.
- * A. Không có màng tế bào bao bọc.
- C. Giúp tế bào tăng quá trình hấp thu.
- D. Là nhánh bào tương mặt ngọn tế bào biểu mô. E. Có màng bao bọc.

6. Lông chuyển:

- E. Gặp ở biểu mô trung gian.
- . B. Gồm nhiều ống siêu vi hỗn độn
- C. Có thể gặp ở tất cả các mô
- A. Có cấu tạo giống vi nhung mao
- * D. Thường có ở biểu mô hô hấp.

7. Tác dụng của lông chuyển.

- D. Tạo khả năng đổi mới nhanh.
- A. Hấp thu chất dinh dưỡng.
- * B. Vận chuyển các chất trượt trên bề mặt tế bào.
- E. Giảm sự thoái hóa cho biểu mô.
- C. Gắn chặt các tế bào với nhau.

8. Liên kết vòng bịt không có đặc điểm này:

- A. Nằm ở vùng cực ngọn tế bào
- C. Gắn chặt 2 tế bào với nhau.
- * E. Gắn chặt với màng đáy.
- B. Có cấu trúc đặc biệt.
- D. Gặp ở biểu mô hấp thu.

9. Thể liên kết không có dạng cấu tạo này:

- * A. Tạo thành vòng ở cực ngọn tế bào.
- D. Có nhiều tơ trương lực gắn vào màng ở vị trí dày lên.
- E. Khoảng giữa 2 màng nơi liên kết rộng ra.
- C. Tại nơi liên kết 2 màng tế bào dày lên.
- B. Ở 2 tế bào gần nhau

10. Thể liên kết không có đặc điểm sau:

- D. Khoảng giữa 2 màng tế bào tại nơi liên kết rộng ra.
- A. Có nhiều sợi trương lực gắn vào màng.
- E. Tăng khả năng bảo vệ và che phủ.
- B. Có tác dụng gắn chặt 2 tế bào với nhau.
- * C. Làm nhiệm vụ trao đổi chất.

11. Biểu mô lát đơn.

- D. Thường thấy ở bề mặt cơ thể. E. Có ở biểu mô túi tuyến.
- * A. Có ở các lá tạng, lá thành.
- B. Che phủ các khoang tự nhiên.
- C. Có ở các ống bài xuất của tuyến ngoại tiết.

12. Biểu mô lát đơn không có đặc điểm này:

- * E. Bề mặt rất nhiều vi nhung mao.
- B. Tế bào đa diện và dẹt
- A. Gồm 1 hàng tế bào.
- D. Nằm trên màng đáy.
- C. Trên bề mặt tế bào luôn nhẵn và ẩm.

13. Biểu mô ở khí quản là thuộc loại:

- A. Biểu mô lát đơn.
- * D. Biểu mô trụ tầng giả có lông chuyển.
- E. Biểu mô trung gian.
- B. Biểu mô vuông đơn.
- C. Biểu mô trụ đơn.

14. Biểu mô thực quản thuộc loại:

- D. Biểu mô vuông tầng.
- A. Biểu mô trụ tầng.
- * C. Biểu mô lát tầng không sừng hoá.
- E. Biểu mô trung gian.
- B. Biểu mô lát tầng có sừng hoá.

15. Tuyến giáp là:

- B. Tuyến nội tiết kiểu lưới.
- E. Tuyến ngoại tiết kiểu ống túi phức hợp.
- * C. Tuyến nội tiết kiểu nang.
- D. Tuyến ngoại tiết kiểu túi.
- A. Tuyến ngoại tiết.

16. Biểu mô trung gian thấy ở:

- C. Ruột non

- B. Khí quản.
- D. Dạ dày.
- A. Thực quản.
- * E. Đường dẫn niệu.

17. Biểu mô lát đơn khác lát tầng:

- D. Không có mạch bạch huyết. E. Có màng đáy.
- * B. Có một hàng tế bào.
- C. Có mạch máu.
- A. Không có mạch máu.

18. Biểu mô trụ đơn.

- D. Tế bào hình đa diện.
- C. Tế bào hình dẹt
- E. Hàng tế bào lớp trên cùng hình khối trụ.
- B. Tế bào hình khối vuông
- * A. Có 1 hàng tế bào hình khối trụ.

19. Biểu mô lát tầng:

- D. Nằm trên màng đáy.
- B. Các tế bào có nhiều thể nối với nhau.
- * C. Có nhiều hàng tế bào nằm trên màng đáy, tế bào trên cùng dẹt.
- E. Các hàng tế bào đều dẹt.
- A. Nhiều hàng tế bào

20. Lớp mầm của biểu mô lát tầng:

- E. Gồm nhiều hàng tế bào hình đa diện.
- B. Không có khả năng phân chia.
- C. Gồm nhiều hàng tế bào hình trụ.
- * A. Có khả năng phân chia cao.
- D. Trên mặt tế bào hình trụ có nhiều vi nhung mao.

21. Tuyến bã là tuyến ngoại tiết kiểu:

- * C. Túi đơn
- B. Ống chia nhánh
- D. Ống túi.
- E. Túi chùm
- A. Ống đơn

22. Tuyến mồ hôi là tuyến ngoại tiết kiểu:

- C. Ống đơn thẳng.
- A. Túi đơn.

- * E. Ống đơn cong queo.
- B. Túi ống.
- D. Ống chia nhánh.

23. Tuyến kiểu ống túi thấy ở:

- E. Tuyến Liberkun.
- A. Tuyến bã.
- * D. Tuyến nước bọt.
- C. Tuyến đáy dạ dày.
- B. Tuyến mồ hôi.

24. Biểu bì da là loại:

- A. Biểu mô trụ tầng giả
- * E. Biểu mô lát tầng có sừng hoá.
- D. Biểu mô trung gian.
- B. Biểu mô trụ tầng
- C. Biểu mô lát đơn

25. Biểu mô khí quản là loại:

- C. Biểu mô vuông đơn
- * E. Biểu mô trụ tầng giả.
- B. Biểu mô kiểu tiết niệu
- . D. Biểu mô trung gian.
- A. Biểu mô lát tầng

26. Tuyến nội tiết chế tiết kiểu:

- D. Chế tiết kiểu tuyến vú.
- E. Chế tiết kiểu tuyến bã.
- B. Toàn huỷ.
- C. Bán huỷ.
- * A. Toàn vẹn.

27. Chế tiết kiểu toàn vẹn:

- E. Màng tế bào bị phá huỷ.
- * C. Tế bào còn nguyên vẹn.
- A. Toàn bộ tế bào bị huỷ hoại.
- B. Một phần bào tương bị phá huỷ.
- D. Tế bào bị mất nhân.

28. Tuyến nội tiết kiểu nang gồm những tế bào tuyến:

- C. Tạo thành hình ống.
- A. Tạo thành mạng lưới.

- D. Nằm rải rác quanh mạch máu.
- E. Sắp xếp thành tiểu đảo.
- * B. Tạo thành túi.

29. Biểu mô loại ống túi là:

- B. Gồm các túi chế tiết.
- * A. Gồm các ống và túi chế tiết.
- C. Gồm các ống chế tiết.
- D. Gồm các ống chia nhánh.
- E. Gồm các nang tuyến.

30. Biểu mô có nguồn gốc từ:

- A. Biểu mô có nguồn gốc từ ngoại bì phôi.
- C. Biểu mô có nguồn gốc từ trung bì phôi.
- B. Biểu mô có nguồn gốc từ nội bì phôi.
- E. Chỉ từ ngoại bì và nội bì.
- * D. Từ cả 3 lá phôi.

32. Biểu mô không có đặc điểm này:

- A. Các tế bào thường đứng sát nhau, có thể tạo thành nhiều lớp tựa trên màng đáy.
- B. Lớp biểu mô thường có tính phân cực và có khả năng tái tạo.
- C. Các tế bào biểu mô lân cận nhau liên kết nhau rất chặt chẽ.
- D. Có chức năng che phủ và bảo vệ. Trong biểu mô không có mạch máu.
- * E. Tạo ra sợi chun.

33. Chức năng chung của biểu mô là: A. Bảo vệ.

- B. Hấp thu.
- D. Chế tiết.
- C. Tái hấp thu.
- * E. Tất cả đều đúng

34. Vi nhung mao là những nhánh bào tương mặt ngọn tế bào biểu mô:

- * C. Trụ đơn ở ruột non.
- D. Trụ tầng giả.
- A. Lát tầng.
- E. Trung gian.
- B. Lát đơn.

35. Giữa các tế bào biểu mô cạnh nhau có một khoảng gian bào rất hẹp, chứa chất gắn gian bào, bản chất của chất gắn này là:

- A. Glycocalyx.

- D. Liposaccharid.
- E. Lipoprotein.
- * B. Glycosaminoglycan.
- C. Glucoprotein.

36. Sự liên kết nào dưới đây có tác dụng chủ yếu để ngăn cách môi trường bên ngoài với các chất gian bào dưới biểu mô:

- B. Thể liên kết hay thể nối.
- E. Bán thể nối.
- D. Liên kết khe.
- A. Liên kết mộng.
- * C. Liên kết vòng bọt.

37. Biểu mô lát đơn còn được gọi là:

- D. Thanh mạc.
- * A. Trung biểu mô.
- C. Phúc mạc tạng.
- E. Vỏ ngoài.
- B. Phúc mạc thành.

38. Biểu mô lát tầng không sừng hoá không có ở:

- B. Biểu mô giác mạc.
- A. Biểu mô thực quản.
- * E. Biểu mô hầu mũi.
- D. Biểu mô bề mặt lưỡi.
- C. Biểu mô ở khoang miệng.

39. Biểu mô lát tầng sừng hoá gặp ở :

- E. Biểu mô bàng quang.
- A. Biểu mô thực quản.
- * C. Biểu mô phủ bề mặt da.
- D. Biểu mô tuyến nước bọt.
- B. Biểu mô vòm họng.

40. Biểu mô phủ bề mặt da tạo thành:

- D. 6 lớp tế bào.
- B. Bốn lớp tế bào.
- * C. Năm lớp tế bào.
- E. 8 lớp tế bào.
- A. Ba lớp tế bào.

41. Biểu mô trụ tầng giả có lông chuyển gồm:

- B. Tế bào trụ có lông chuyển, tế bào đài tiết nhầy.
- * A. Tế bào trụ có lông chuyển, tế bào đài tiết nhầy và tế bào đáy.
- D. Tế bào hình trụ có lông chuyển, tế bào đài, đại thực bào.
- E. Tế bào phế nang, đại thực bào, tế bào hình trụ có lông chuyển.
- C. Tế bào trụ có lông chuyển, tế bào đài tiết nhầy, tế bào tiết nước.

42. Biểu mô bề mặt bàng quang thuộc loại biểu mô:

- A. Trụ giả tầng.
- D. Trụ đơn.
- * C. Chuyển tiếp.
- E. Vuông đơn.
- B. Lát tầng không sừng hoá.

43. Tuyến ngoại tiết là những tuyến chất tiết đổ thẳng:

- A. Vào máu.
- * C. Vào các khoang tự nhiên và bề mặt của cơ thể.
- B. Lên bề mặt da.
- E. Vào xoang bụng, xoang ngực.
- D. Vào khoang cơ thể.

44. Tuyến ngoại tiết là tuyến có cấu tạo:

- B. Không có ống dẫn, chỉ có phần bài tiết.
- * C. Có 2 phần cấu tạo: phần chế tiết và phần bài xuất.
- E. Kiểu tản mát.
- D. Kiểu nang.
- A. Chỉ có ống dẫn (ống bài xuất).

45. Các tuyến có thể bài tiết theo:

- C. Bán huỷ.
- D. Toàn vẹn.
- * A. Toàn vẹn, toàn huỷ, bán huỷ.
- E. Toàn huỷ và toàn vẹn.
- B. Toàn huỷ.

46. Tuyến nội tiết là tuyến chế tiết hormon:

- B. Đổ lên bề mặt da.
- E. Đổ vào các túi tuyến.
- D. Đổ vào ống bài xuất.
- A. Đổ thẳng vào các khoang thiên nhiên của cơ thể.
- * C. Đổ thẳng vào máu.

47. Tuyến nội tiết có cấu tạo gồm các dạng dưới đây:

- * C. Tuyến túi, tuyến lưới và tuyến tảo máu.
- E. Tuyến ống thẳng, túi chùm và tuyến lưới.
- D. Tuyến ống, tuyến lưới và tuyến tảo máu.
- B. Tuyến ống, tuyến túi và tuyến tảo máu.
- A. Tuyến túi, tuyến ống và tuyến lưới.

48. Biểu mô của các đường dẫn niệu ngoài thận thuộc loại:

- B. Biểu mô vuông đơn.
- * D. Biểu mô chuyển tiếp.
- A. Biểu mô lát tầng
- . Biểu mô trụ tầng giả.
- C. Biểu mô trụ.

- Mô liên kết

1 . Mô liên kết không có các đặc điểm sau:

- A. Chất gian bào phong phú
- E. Có tế bào sinh kháng thể.
- C. Không tiếp xúc với môi trường ngoài.
- * D. Tế bào có tính phân cực rõ rệt.
- B. Chứa nhiều loại tế bào khác nhau.

2 . Tế bào chứa nhiều lysosom là:

- C. Tế bào mỡ.
- A. Tương bào.
- D. Tế bào sợi.
- E. Mastocyte.
- * B. Đại thực bào.

3. Trong mô liên kết tế bào có khả năng chuyển động mạnh nhất là :

- * B. Tế bào có nguồn gốc mono bào.
- D. Tế bào sắc tố.
- C. Tế bào nội mô.
- E. Tế bào mỡ.
- A. Nguyên bào sợi.

4. Kháng thể được tổng hợp ở :

- * B. Tương bào.
- C. Lympho bào T.
- E. Đại thực bào.
- D. Tế bào sắc tố.

- A. Nguyên bào sợi.

5. Những tế bào sau đây không thuộc hệ thống võng nội mô:

- * D. Tế bào sắc tố.
- C. Đại thực bào.
- A. Tế bào võng.
- E. Tế bào nội mô.
- B. Tế bào Kupffer.

6. Tế bào có chức năng tạo chất gian bào của mô liên kết là:

- A. Tế bào nội mô.
- B. Đại thực bào.
- . E. Tế bào mỡ.
- D. Lympho bào
- * C. Nguyên bào sợi.

7. Phân tử Collagen được tổng hợp bởi:

- A. Đại thực bào.
- * E. Nguyên bào sợi.
- B. Tế bào nội mô
- D. Lympho bào.
- . C. Tương bào.

8. Tế bào sau đây của mô liên kết không có khả năng chuyển động:

- C. Bạch cầu.
- B. Tương bào.
- A. Đại thực bào.
- * E. Tế bào mỡ.
- D. Tế bào Lympho .

9. Đại thực bào không có đặc điểm sau:

- D. Có nguồn gốc từ mono bào.
- B. Nhiều Lysosom.
- * A. Có khả năng tạo kháng thể .
- C. Có khả năng chuyển động mạnh.
- E. Có nhiều nhánh bào tương như giả túc.

10. Đại thực bào không có mặt ở các nơi sau:

- A. Mô liên kết thưa.
- D. Lách.
- E. Mô mỡ.
- * C. Mô sụn trong.

- B. Hạch bạch huyết.

11. Nguyên bào sợi không có đặc điểm sau:

- B. Có thể biệt hoá thành tạo cốt bào.
- A. Là tế bào tổng hợp collagen
- C. Có thể biệt hoá thành tế bào mỡ.
- E. Có thể biệt hoá thành tế bào sợi.
- * D. Có thể chế tiết heparin.

12. Chất căn bản của mô liên kết không có thành phần sau:

- * D. Sợi collagen.
- B. Chondroitin sulfat.
- A. Acid hyaluronic.
- E. Heparan sulfat.
- C. Proteoglycan.

13. Mô liên kết chính thức chất căn bản ở dạng:

- A. Keo lỏng.
- B. Keo cứng có đàn hồi.
- * C. Keo mềm.
- D. Keo cứng nhiễm canxi.
- E. Lỏng, vô định hình.

14. Mô liên kết mau khác mô liên kết thưa ở chỗ:

- * C. Chất gian bào ít chất căn bản, nhiều sợi liên kết.
- B. Chất gian bào nhiều chất căn bản.
- D. Chứa nhiều loại tế bào.
- E. Có nhiều tế bào mỡ.
- A. Chất gian bào ít sợi liên kết.

15. Mô liên kết thưa bao gồm các loại sau:

- D. Mô sụn, mô xương, mô võng.
- B. Mô nhầy, mô mỡ, võng nội mô.
- E. Mô cơ, mô máu, mô sụn.
- * A. Mô mỡ, mô võng, mô liên kết lỏng lẻo.
- C. Biểu mô, mô võng, trung mô.

16. Mô liên kết mau được chia làm 2 loại sau:

- E. Mô liên kết định hướng và mô võng.
- A. Mô lưới và mô võng.
- B. Mô liên kết mau đều và mô võng.
- * C. Mô liên kết mau đều và mô liên kết mau đan.

- D. Mô liên kết mau đan và mô lưới.

17. Mô liên kết chính thức không có loại tế bào này:

- B. Tế bào sợi và nguyên bào sợi.
- A. Tế bào trung mô và tế bào võng.
- D. Tế bào sắc tố và Mastocyte.
- * E. Tế bào đài và tế bào Paneth.
- C. Tế bào mỡ và đại thực bào.

18. Loại tế bào có chức năng chống đông máu trong lòng mạch:

- D. Bạch cầu trung tính.
- A. Tương bào.
- * B. Mastocyte.
- E. Tạo cốt bào.
- C. Lympho T

19. Mô liên kết chính thức có các loại sợi sau:

- * C. Sợi võng, sợi chun và sợi tạo keo.
- B. Sợi cơ vân, sợi cơ xương và sợi tạo keo.
- D. Sợi tơ thần kinh, sợi tơ cơ, sợi thần kinh.
- E. Sợi võng, sợi ưa bạc, sợi thần kinh.
- A. Sợi võng, sợi lưới và sợi cơ.

20. Sợi chun có nhiều ở:

- * C. Thành mạch máu và sụn chun.
- A. Sụn xơ.
- B. Sụn chun.
- D. Thành ống tiêu hóa. E. Sụn trong.

21. Loại sợi có nhiều trong cơ quan tạo máu là:

- A. Sợi chun.
- C. Sợi tạo keo.
- D. Sợi cơ.
- * B. Sợi võng.
- E. Tơ thần kinh.

22. Loại tế bào liên kết này chịu sự chi phối của MSH tuyến yên:

- D. Tế bào mỡ.
- * C. Tế bào sắc tố.
- E. Đại thực bào.
- B. Tế bào mastocyte.
- A. Tế bào võng.

23. Trong mô liên kết, đây là tế bào không có khả năng chuyển động:

- D. Tương bào.
- * C. Tế bào mỡ.
- E. Mastocyte.
- B. Đại thực bào.
- A. Mono bào.

.1 - Mô sụn

1. Mô sụn không có đặc điểm cấu tạo sau:

- C. Tế bào sụn vừa tạo chất căn bản vừa tạo sợi.
- B. Tế bào sụn do nguyên bào sợi biến thành.
- A. Chất căn bản chứa collagen.
- * D. Có mạch máu trong chất gian bào.
- E. Không có mạch máu trong chất gian bào.

2. Màng sụn không có đặc điểm sau:

- B. Là cấu trúc quyết định sự tái tạo miếng sụn.
- * D. Là mô liên kết chứa tế bào sụn.
- C. Chứa nhiều mạch máu
- A. Là mô liên kết.
- E. Chứa nhiều nguyên bào sợi.

3. Mô sụn được phân loại thành :

- A. 1 loại sụn.
- B. 4 loại sụn.
- E. 2 loại sụn.
- * D. 3 loại sụn.
- C. 5 loại sụn.

4. Sụn trong có ở :

- * C. Đầu khớp xương dài và thành đường dẫn khí.
- D. Ở đầu khớp xương mu.
- A. Thân xương dài.
- E. Vành tai.
- B. Thành đường dẫn khí hệ hô hấp.

5. Sụn nắp thanh quản và vành tai là :

- A. Sụn trong. B. Sụn xơ.
- D. Sụn lẫn xương.

- E. Màng sụn.
- * C. Sụn chun.

6. Sụn chun có ở:

- B. Gian đốt sống.
- * E. Vành tai.
- A. Thân xương dài.
- D. Ở khớp xương mu.
- C. Đầu khớp xương dài và thành đường dẫn khí.

7. Sụn Xơ có ở:

- * C. Sụn gian đốt sống và sụn khớp mu.
- D. Sụn nối.
- E. Sụn khớp.
- B. Sụn khớp mu.
- A. Sụn gian đốt sống.

8. Chất gian bào sụn chun có đặc điểm:

- A. Nhiều sợi tạo keo hơn.
- C. Chứa nhiều sợi võng.
- E. Không chứa loại sợi liên kết nào.
- * B. Chứa nhiều sợi chun.
- D. Chứa nhiều sợi tơ tương lực.

9. Sụn xơ chất gian bào chứa nhiều loại sợi:

- B. Sợi võng.
- C. Sợi lưới.
- * A. Sợi tạo keo.
- D. Sợi chun.
- E. Sợi cơ.

10. Cấu tạo mô sụn không có đặc điểm này:

- A. Chất căn bản dạng keo cứng đàn hồi.
- E. Chất gian bào có nhiều sợi liên kết.
- D. Màng sụn có nguyên bào sụn.
- * C. Nền sụn có nhiều huỷ cốt bào.
- B. Tế bào sụn nằm trong hốc sụn.

11. Loại glycosaminoglycan (GAG) có nhiều nhất ở chất căn bản của mô sụn là:

- D. Herparan sulfat
- E. Axid hyaluronic.
- C. Keratan sulfat.

- B. Dermatan sulfat.
- * A. Chondroitinsulfat

12. Loại collagen có nhiều hơn trong chất gian bào mô sụn là:

- D. Collagen IV.
- C. Collagen III.
- A. Collagen I.
- * B. Collagen II.
- E. Collagen V.

4.2 - Mô xương

1. Mô xương có đặc điểm sau :

- * B. Chất căn bản ở dạng keo cứng .
- E. Chất căn bản chứa nhiều huỷ cốt bào.
- C. Tế bào xương chiếm ưu thế hơn chất căn bản.
- D. Tế bào xương có khả năng đổi mới.
- A. Chất căn bản ở dạng keo lỏng.

2. Mô xương là mô liên kết mà ở đó :

- C. Tế bào xương không còn khả năng chuyển hoá.
- A. Chất căn bản không có glycosaminoglycan.
- D. Mạch máu có nhiều trong chất gian bào.
- E. Chất gian bào không có sợi liên kết.
- * B. Chất căn bản nhiễm nhiều muối canxi.

3. Cấu trúc nào sau đây không thuận tiện cho việc vận chuyển chất dinh dưỡng và oxy đến tế bào xương:

- A. Liên kết khe.
- * C. Chất căn bản của xương.
- B. Hốc xương.
- E. Tiểu quản xương.
- D. Ống Havers.

4. Xương trong sụn được tạo thành do:

- B. Huỷ cốt bào.
- A. Tế bào xương.
- C. Màng xương.
- * E. Tạo cốt bào.
- D. Tế bào sụn.

5. Hệ thống Havers đặc:

- A. Là đơn vị cấu tạo của xương xốp.
- D. Nằm ở lớp cơ bản trong của thân xương.
- B. Nằm ở lớp cơ bản ngoài của thân xương.
- E. Nằm ở dải xương trong sụn.
- * C. Nằm ở lớp giữa của phần xương chính thức trong thân xương.

6. Cấu trúc đảm nhận vận chuyển chất trong mô xương là:

- * B. Vi quản xương.
- D. Lá xương.
- C. Ống tuỷ.
- E. Màng xương.
- A. Nhánh tế bào xương.

7. Mức canxi trong máu phụ thuộc vào hoạt động của tế bào:

- D. Tế bào sụn.
- E. Nguyên bào sụn.
- C. Tế bào xương.
- * B. Huỷ cốt bào.
- A. Tạo cốt bào

8. Tế bào mô xương luôn hoạt động suốt đời sống con người là:

- C. Huỷ cốt bào.
- E. Màng xương.
- A. Tạo cốt bào.
- B. Tế bào xương.
- * D. Huỷ cốt bào và tạo cốt bào.

9. Xương Havers được hình thành từ:

- * C. Tuỷ tạo cốt.
- A. Màng xương.
- E. Xương trong sụn.
- B. Tuỷ tạo máu.
- D. Màng sụn.

10. Hệ thống Havers chính thức không có thành phần này:

- * B. Ống tuỷ.
- E. Vi quản xương.
- A. Ống Havers.
- C. Lá xương.
- D. Tế bào xương.

11. Mô xương không có cấu tạo này:

- B. Tế bào xương.
- E. Sợi collagen.
- * D. Đại thực bào.
- C. Huỷ cốt bào.
- A. Tạo cốt bào.

12. Hệ thống Havers xếp khác hệ thống Havers chính thức ở điểm:

- A. Có ống Havers.
- D. Có tế bào xương.
- E. Có tiểu quản xương.
- B. Các lá xương.
- * C. Nằm ở đầu xương.

4.3 - Mô máu

1. Mô máu không có đặc điểm sau:

- * B. Có màu đỏ do myoglobin quy định.
- A. Là mô liên kết đặc biệt .
- C. Có chu kỳ tái tạo sinh lý nhanh.
- D. Có quan hệ mật thiết với khả năng miễn dịch.
- E. Chất nền bản ở dạng keo lỏng.

2. Đời sống hồng cầu trong máu kéo dài khoảng:

- E. Một năm.
- C. Một tháng.
- B. 20 ngày.
- * D. Bốn tháng.
- A. 10 ngày.

3. Không thể phân biệt các loại bạch cầu dựa vào đặc điểm sau:

- A. Kích thước tế bào.
- D. Cấu trúc siêu vi các hạt bào tương.
- * E. Số lượng trên lam máu.
- B. Nhuộm màu bào tương.
- C. Hình dạng nhân.

4. Trong máu, khả năng thực bào mạnh nhất thuộc về:

- B. Bạch cầu ưa bazơ.
- D. Lymphocyt.

- E. Hồng cầu.
- C. Bạch cầu ưa acid.
- * A. Bạch cầu trung tính.

5. Điểm đặc trưng của bạch huyết là:

- * B. Lymphocyt chiếm đa số.
- A. Hồng cầu chiếm đa số.
- E. Không có bất cứ loại tế bào nào kể trên.
- D. Bạch cầu trung tính chiếm đa số.
- C. Monocyt chiếm đa số.

6. Bạch huyết chỉ có ở:

- A. Cơ quan tạo máu.
- B. Tĩnh mạch.
- * D. Mạch bạch huyết.
- E. Trong tuyến ức.
- C. Mao mạch.

7. Mô máu có các dòng tế bào sau:

- E. Tuỷ bào, nguyên hồng cầu, mẫu tiểu cầu.
- B. Bạch cầu hạt, bạch cầu không hạt và hồng cầu.
- C. Tiểu cầu, bạch cầu đa nhân và đơn nhân.
- D. Hồng cầu lưới, Hồng cầu và bạch cầu.
- * A. Hồng cầu, bạch cầu và tiểu cầu.

8. Dòng hồng cầu được tạo ra ở:

- A. Hạch bạch huyết.
- E. Các nang lympho đơn độc.
- D. Tuyến ức.
- * C. Tuỷ xương.
- B. Lách.

9. Tiểu cầu là:

- D. Có chức năng thực bào.
- * B. Một phần bào tương của mẫu tiểu cầu.
- A. Tế bào có cấu trúc điển hình.
- E. Chế tiết histamin.
- C. Tế bào có nhiều nhân.

10. Bạch cầu hạt khác bạch cầu không hạt ở điểm:

- C. Có hạt azur trong bào tương.
- B. Có nhân chia thùy.

- * D. Có nhân chia thùy và có hạt azur.
- E. Chỉ có 1 nhân.
- A. Có nhiều nhân.

11. Dòng bạch cầu không có loại tế bào này:

- B. Bạch cầu hạt ưa base.
- E. Bạch cầu hạt ưa acid.
- D. Lympho bào và mono bào.
- A. Bạch cầu hạt trung tính.
- * C. Tương bào.

12. Bạch cầu hạt ưa acid thường xuất hiện nhiều trong cơ thể:

- * D. Nhiễm ký sinh trùng.
- B. Viêm mãn tính.
- A. Nhiễm trùng.
- E. Khi no.
- C. Nhiễm độc.

5- Mô cơ

1. Mô cơ có nguồn gốc từ:

- B. Ngoại bì.
- A. Nội bì.
- E. Trung bì trung gian.
- D. Trung bì ngoài phôi..
- * C. Trung bì.

2. Đơn vị cấu tạo của cơ vân là:

- D. Sarcomer.
- C. Siêu sợi cơ
- B. Vi sợi cơ.
- E. Phân tử myosin.
- * A. Sợi cơ

3. Đơn vị cơ cơ của cơ vân là:

- A. Siêu sợi actin
- C. Vi sợi cơ
- * D. Sarcomer
- E. Sợi actin và sợi myosin.
- B. Siêu sợi myosin

4. Sợi cơ vân không có các đặc điểm sau:

- * E. Nhân nằm giữa tế bào
- A. Nhiều nhân
- C. Có màng đáy
- B. Có vân ngang
- .
- D. Có nhiều myoglobin

5. Kho dự trữ protein lớn nhất trong cơ thể là:

- D. Xương
- E. Máu
- A. Gan B. Não
- * C. Mô cơ

6. Khi cơ vân co thì:

- E. Cả đĩa A và I đều ngắn lại.
- D. Đĩa I không thay đổi.
- A. Đĩa A ngắn lại
- C. Khoảng H không thay đổi
- * B. Đĩa I ngắn lại

7) Loại troponin ức chế sự gắn myosin vào actin là:

- E. Tn T
- C. Tn A
- * A. Tn I
- D. Tn M
- B. Tn C

8) Protein sợi gắn quanh G. actin chính là :

- B. Troponin
- E. Fibronectin
- A. Desmiosin
- D. Myoglobin
- * C. Tropomyosin

9) Siêu sợi myosin gồm nhiều phân tử:

- C. G.actin
- * E. Nằm hoàn toàn trong băng tối A.
- D. Myoglobin
- B. Troponin
- A. Tropomyosin

11) Cấu trúc tiếp nhận ion canci để gây co cơ là:

- * A. Troponin C
- B. Troponin I
- C. Đầu phân tử myosin
- D. G.actin
- E. Myoglobin

12) Trên hình ảnh siêu cấu trúc cắt ngang đĩa I ta thấy có:

- C. Đầu phân tử myosin.
- A. Siêu sợi myosin.
- E. Vạch Z
- * D. Siêu sợi actin.
- B. Siêu sợi actin và myosin

13) Phân tử Tropomyosin:

- * E. Tạo nên siêu sợi actin.
- B. Gắn với vạch Z
- A. Là loại protein hình cầu
- C. Luôn liên kết với ATP
- D. Chỉ phân bố ở cùng vạch H

14) Điểm hoạt động của phân tử actin là nơi tương tác với:

- * A. Đầu phình của phân tử myosin
- C. Ion canci
- D. ATP
- B. Các actin khác
- E. Troponin

15) Hiện tượng khử cực ở sợi cơ vân xảy ra trước hết ở:

- * D. Màng đáy
- E. Xảy ra cùng lúc ở cả ống T và lưới nội bào.
- B. Màng sợi cơ C. Lưới nội bào
- A. ống T

16) Thời điểm trực tiếp trước co cơ là lúc:

- D. Đầu myosin gắn vào siêu sợi actin
- B. Ion canci thoát khỏi lưới nội bào
- C. ATP thủy phân thành Pi và ADP
- * E. Đầu myosin gắn với actin và gập một góc, Pi và ADP rời khỏi đầu myosin.
- A. ATP gắn với đầu myosin

17) Vạch bậc thang là cấu trúc:

- E. Có ở cơ biểu mô.
- * C. Có ở cơ tim.
- A. Có ở cơ trơn.
- D. Của triad.
- B. Có ở cơ vân.

18) Vạch bậc thang:

- C. Chỉ có siêu sợi trung gian mà không có liên kết.
- A. Thuộc hệ thống nút.
- E. Thành phần dẫn truyền xung điều hoà nhịp tim.
- * B. Có ở thể liên kết và liên kết khe.
- D. Là thành phần quyết định co cơ.

19) Siêu cấu trúc cơ trơn không có các đặc điểm sau:

- C. Không có vạch bậc thang.
- A. Không tạo sarcomer B. Không có vạch Z
- * E. Có vân ngang.
- D. Không có phức hợp troponin.

20) Màng đáy không có ở:

- C. Cơ vân.
- D. Cơ biểu mô.
- B. Cơ tim.
- * E. Vạch bậc thang.
- A. Cơ trơn

21. Mô cơ có các loại sau:

- E. 6 loại cơ (cơ biểu mô, cơ tim, cơ vân, cơ trơn, cơ đỏ, cơ trắng).
- A. 2 loại cơ (cơ tim, cơ vân).
- * B. 3 loại cơ (cơ tim, cơ vân, cơ trơn).
- D. 5 loại cơ (cơ đỏ, cơ trắng, cơ vân, cơ tim, cơ trơn).
- C. 4 loại cơ (cơ tim, cơ vân, cơ đỏ, cơ trắng).

22. Có loại tế bào cơ ôm lấy mặt đáy 1 số tuyến ngoại tiết gọi là:

- A. Cơ dẫn truyền.
- E. Cơ vân.
- C. Cơ đỏ.
- * B. Cơ biểu mô.
- D. Cơ trơn.

23. Đây là tế bào cơ đặc biệt không có chức năng co rút:

- * D. Cơ tim ít biệt hoá.

- A. Cơ biểu mô.
- B. Cơ đỏ.
- C. Cơ tim.
- E. Cơ trơn.

24. Mô cơ trơn không có mặt ở:

- * B. Thành tim.
- A. Thành mạch máu.
- C. Thành ruột.
- E. Thành các tạng rỗng trong cơ thể.
- D. Thành đường hô hấp.

25. Có một khối cơ vân xương 1 đầu không bám vào xương đó là:

- * C. Cơ lưỡi.
- D. Cơ thực quản.
- E. Cơ thắt hậu môn.
- B. Cơ vận nhãn.
- A. Cơ má.

26. Tế bào cơ hoạt động không theo ý muốn là:

- E. Cơ vân và cơ tim.
- * D. Cơ trơn và cơ tim.
- B. Cơ vân.
- A. Cơ trơn.
- C. Cơ tim.

27. Tế bào cơ thường chỉ có một nhân nằm giữa tế bào là:

- * C. Cơ vân tim và cơ trơn.
- B. Cơ vân xương.
- A. Cơ vân tim.
- E. Chỉ có cơ trơn.
- D. Cơ vân xương và cơ vân tim.

28. Cơ tim và cơ vân xương giống nhau ở điểm:

- B. Có nhiều nhân.
- * E. Có hệ thống T, vân ngang và đơn vị co cơ.
- A. Có vân ngang sáng tối.
- C. Có cấu tạo đơn vị co cơ.
- D. Có vân ngang và đơn vị co cơ.

29. Hệ thống T có ở tế bào cơ:

- A. Cơ vân xương.

- C. Cơ trơn.
- * D. Cả cơ vân xương và cơ tim.
- B. Cơ tim.
- E. Cơ biểu mô.

30. Cơ có màu đỏ là do:

- D. Tơ cơ.
- A. Hạt chế tiết.
- E. Nhiều nhân.
- * B. Myoglobin.
- C. Hemoglobin.

31. Tế bào cơ vân xương loại trắng khác tế bào cơ vân xương loại đỏ là do cơ tương có :

- E. Không có cơ tương.
- D. Chứa tơ cơ, không có myoglobin.
- * A. Chứa nhiều tơ cơ, ít myoglobin.
- B. Chứa ít tơ cơ, ít myoglobin.
- C. Chứa nhiều myoglobin, nhiều tơ cơ.

32. Nội bào quan phát triển nhất trong tế bào mô cơ là :

- E. Ribisom.
- A. Bộ máy golgi.
- D. Lysosom.
- * B. Ty thể.
- C. Trung thể.

6 - Mô thần kinh

1. Mô thần kinh không có những đặc điểm sau đây:

- * D- Có tế bào giống hệt những mô khác
- A- Có nguồn gốc từ ngoại bì
- E- Có cấu tạo phức tạp.
- B- Gồm những tế bào nơron.
- C- Gồm những tế bào thần kinh đệm

2. Nơron có những đặc điểm cấu tạo sau:

- E- Có nhiều thể nối.
- * B- Có những nhánh thần kinh
- D- Kích thước và hình dạng giống nhau
- C- Không có bộ máy golgi
- A- Có nhiều nhân.

3. Thể Nissl trong thân neuron có bản chất cấu tạo là:

- E- Mitochondri
- * A- Lưới nội bào có hạt
- D- Lysosom
- B- Bộ máy golgi
- C- Thể vùi

4. Thể Nissl:

- E- Là thành phần không thay đổi
- * C- Có chức năng tổng hợp protein
- B- Làm nhiệm vụ chế tiết.
- A- Chỉ bắt màu khi tẩm Nitrat bạc
- D- Có ở cả đuôi gai và sợi trục

5. Tơ thần kinh:

- E- Chỉ có ở thân neuron.
- * D- Cấu tạo gồm những vi tơ và vi ống.
- A- Là thành phần thấy được khi nhuộm bằng phương pháp thông thường
- B- Có thể co rút được.
- C- Có chức năng truyền xung động thần kinh.

6. Sợi trục:

- A- Có nhiều hoặc không có.
- * E- Chỉ có một sợi, dẫn xung động từ thân neuron đi xa.
- B- Là sợi ngắn nhất.
- C- Chia nhánh nhiều trên suốt chiều dài.
- D- Dẫn luồng thần kinh từ xa về thân neuron.

7. Nhánh gai:

- C- Là loại sợi dài nhất.
- B- Chỉ có một.
- * D- Có chứa thể Nissl và tơ thần kinh.
- A- Là sợi dẫn truyền xung động thần kinh từ thân neuron ra xa.
- E- Rất ít chia nhánh.

8. Sợi thần kinh có cấu tạo:

- * B- là trụ trục thần kinh có hoặc không có tế bào soan bao bọc.
- D- Gồm một bó những đuôi gai.
- C- là những tơ thần kinh.
- A- Gồm có một bó sợi trục.
- E- Như dây thần kinh

9. Cấu tạo của synap không có đặc điểm này:

- A- Tận cùng sợi trục.
- * D- Bao myelin.
- C- Túi synap.
- B- Màng tiền synap.
- E- Khe synap.

10. Túi synap chỉ có ở:

- * D- Phần tiền synap.
- A- Khe synap.
- C- Tế bào Nissl.
- E- Trụ trục.
- B- Tơ thần kinh.

11. Sợi thần kinh có cấu tạo chính là:

- A- Tơ thần kinh.
- * B- Trụ trục.
- E- Đuôi gai.
- C- Dây thần kinh.
- D- Tơ trương lực.

12. Thân neuron:

- B- Chỉ có ở chất trắng
- E- Là phần bào tương trong sợi trục.
- A- Chỉ có ở chất xám
- * D- Là phần bào tương phình to chứa nhân neuron.
- C- Chỉ có ở hạch ngoại biên

13. Sợi thần kinh có Myelin không có cấu tạo sau:

- * C- Tế bào thần kinh đệm hình sao.
- A- Trụ trục
- B- Bao myelin.
- E- Vòng thắt Ranvier.
- D- Bao soan

14. Vòng thắt Ranvier:

- * D- Nơi tiếp giáp giữa 2 tế bào soan, không có bao myelin.
- E- Nếp gấp bao myelin.
- B- Không có myelin.
- A- Là nơi tiếp giáp giữa các tế bào soan.
- C- Có nhiều myelin.

15. Tận cùng thần kinh cảm giác:

- E- Là tế bào cảm thụ các giác quan.
- * D- Là tận cùng nhánh gai nơron cảm giác.
- C- Là tận cùng nhánh gai nơron liên hiệp.
- B- Là thân nơron.
- A- Là tận cùng nhánh gai của nơron vận động.

16. Tận cùng thần kinh vận động:

- C- Là tận cùng nơron vận động.
- A- Là tận cùng sợi trục nơron cảm giác.
- B- Là tận cùng sợi trục nơron liên hiệp.
- * D- Là tận cùng sợi trục neuron vận động.
- E- Là tận cùng thân neuron.

17. Tế bào thần kinh đệm không có chức năng sau:

- D- Tạo màng ranh giới của mô thần kinh
- E- Chế tiết.
- B- Dinh dưỡng.
- A- Bảo vệ.
- * C- Dẫn truyền xung động thần kinh

18. Nguồn gốc tế bào thần kinh đệm:

- E. Từ nội bì.
- C. Màng mềm não.
- * D. Cả từ ngoại bì và trung bì.
- B. Mô liên kết.
- A. Lá phôi ngoại bì.

19. Mô thần kinh có nguồn gốc từ:

- C. Nội bì.
- D. Trung bì ngoài phôi.
- E. Nội bì noãn hoàng.
- A. Trung bì
- * B. Ngoại bì.

20. Tế bào thần kinh chính thức được gọi là:

- C. Tế bào thần kinh đệm.
- D. Synap.
- E. Tiểu thể thần kinh.
- * A. Neuron.
- B. Axon.

21. Tế bào thần kinh đệm gồm:

- E. 5 loại.
- D. 1 loại.
- C. 3 loại.
- A. 2 loại.
- * B. 4 loại.

22. Neuron là tế bào:

- D. Nhân giàu chất nhiễm sắc.
- E. Chế tiết ngoại tiết.
- A. Ít biệt hoá.
- C. Có khả năng sinh sản mạnh.
- * B. Biệt hoá cao để thực hiện chức năng cảm ứng.

23. Neuron được đệm đỡ và nuôi dưỡng bởi:

- * C. Tế bào thần kinh đệm.
- E. Mạch bạch huyết.
- A. Tế bào máu.
- B. Tế bào liên kết.
- D. Mạch máu.

24. Tế bào thần kinh đệm có chức năng dinh dưỡng cho neuron là:

- * B. Tế bào thần kinh đệm hình sao.
- D. Tế bào thần kinh đệm nhỏ.
- E. Tế bào thần kinh đệm lớn.
- A. Tế bào thần kinh đệm dạng biểu mô.
- C. Tế bào thần kinh đệm ít chia nhánh.

25. Tế bào nào trong mô thần kinh có nguồn gốc từ trung mô:

- * C. Tế bào thần kinh đệm nhỏ.
- D. Tế bào thần kinh đệm lợp ống nội tủy
- . E. Tế bào thần kinh đệm ít chia nhánh.
- B. Neuron.
- A. Tế bào thần kinh đệm hình sao.

26. Mô thần kinh có loại tế bào vừa có khả năng di động, vừa có khả năng thực bào đó là:

- * C. Tế bào thần kinh đệm nhỏ.
- D. Tế bào thần kinh đệm hình sao.
- E. Tế bào thần kinh đệm dạng biểu mô.
- B. Tế bào thần kinh đệm.
- A. Tế bào thần kinh chính thức.

27. Bào tương neuron có khả năng bắt muối bạc là do :

- . C. Có thể Nissl.
- * B. Có tơ thần kinh
- D. Có ty thể.
- E. Có bộ máy golgi.
- A. Chứa hạt sắc tố.

28. Trụ trục là danh từ để chỉ thành phần cấu tạo sau của neuron:

- A. Đuôi gai.
- * C. Nói chung cả đuôi gai và sợi trục.
- B. Sợi trục.
- D. Sợi thần kinh.
- E. Tơ thần kinh.

29. Neuron trong mô thần kinh:

- E. Chỉ có 2 loại cảm ứng và đáp ứng.
- D. Chỉ có một loại giống nhau hoàn toàn ở mọi nơi.
- A. Giống nhau về hình dạng.
- B. Giống nhau về kích thước.
- * C. Khác nhau tùy vào vị trí và chức năng.

30. Sợi trục là nhánh neuron có đặc điểm:

- * D. Chỉ có 1 và dẫn truyền xung động xa thân.
- C. Dẫn truyền xung động thần kinh đi về thân.
- A. Là sợi hướng tâm.
- E. Có nhiều và là sợi ly tâm.
- B. Dẫn truyền xung động thần kinh đi xa thân.

31. Đuôi gai là nhánh neuron có đặc điểm :

- E. Chỉ có 1 hoặc không có.
- B. Có chức năng dẫn xung động rời thân.
- * A. Có nhiều, dẫn truyền xung động về thân.
- C. Có chức năng vận động và cảm thụ.
- D. Có nhiều, dẫn xung rời thân.

32. Sợi thần kinh không có myelin và có myelin đều được bọc bởi :

- E. Tế bào thần kinh đệm dạng biểu mô.
- A. Tế bào thần kinh đệm hình sao.
- C. Tế bào Soan.
- * D. Tế bào Soan ở ngoại vi và tế bào ít chia nhánh ở trung tâm thần kinh.
- B. Tế bào thần kinh đệm nhỏ.

33. Sợi thần kinh có myelin khác sợi thần kinh không có myelin ở đặc điểm:

- * C. Có bao myelin và vòng thắt Ranvier.
- A. Có bao myelin.
- B. Có bao Soan.
- D. Không có bao Soan.
- E. Sợi trần.

7 - Các cơ quan tạo máu

Đánh dấu (x) vào đầu câu trả lời đúng nhất

- 1. Các cơ quan tạo máu:
- * A. Nằm trên một nền mô cứng
- C. Chuyên sản xuất dòng hồng cầu
- E. Có nguồn gốc từ lá phôi ngoại bì
- D. hệ mao mạch nghèo nàn thưa thớt
- B. Tựa trên nền mô mềm

2. Hormon erythropoietin:

- C. Có tác dụng lớn với số lượng rất lớn
- D. Có thể tác dụng lên bất kỳ dòng tế bào nào
- B. được sản xuất ra bởi các tế bào liên kết
- * E. Kích thích sinh hồng cầu
- A. Có tác dụng điều hoà trên dòng lympho

3. Tế bào cứng biểu mô:

- D. Thúc đẩy sự đáp ứng miễn dịch
- E. Có mặt ở nhiều cơ quan khác nhau
- C. Tham gia sản xuất kháng thể
- A. Tạo nên nền của các cơ quan tạo máu
- * B. Là cấu phần quan trọng của tuyến ức

4. Quá trình hình thành hồng cầu có đặc điểm sau:

- B. Bào quan nghèo dần
- C. Các không bào và bào quan tăng
- * E. Nhân tế bào dần biến mất
- D. Bào tương ưa base tăng dần
- A. Lớn dần trong quá trình phát triển

5. Đơn vị cấu tạo và chức năng tuyến ức là:

- D. Tuỷ trắng

- C. Bao lympho
- E. Thể hassal
- B. Nang lympho
- * A. Tiểu thủy tuyến ức

6. Tuỷ tạo máu:

- E. Sản xuất các loại tế bào của dòng bạch huyết
- * D. Sản xuất các loại tế bào của mô máu
- A. Được hình thành từ ngoại bì
- C. Có mao mạch máu kiểu xoang và động mạch bút lông
- B. Chứa nhiều tế bào thần kinh

7. Lách:

- D. Chứa nhiều thể herring
- * B. Tham gia quá trình tạo tế bào lympho
- A. Tham gia quá trình tạo hồng cầu
- E. Tạo ra tiểu cầu
- C. Tham gia quá trình tạo tế bào bạch cầu hạt

8. Hạch bạch huyết:

- A. Gồm tuỷ trắng và tuỷ đỏ
- C. Có tế bào ngoại mạc phát triển
- B. tế bào võng biểu mô phát triển
- * E. Gồm vùng vỏ, vùng cận vỏ và vùng tuỷ
- D. Làm nhiệm vụ thanh lọc máu

9. Tế bào võng biểu mô:

- C. Là thành phần quan trọng của lách
- A. Có trong hạch bạch huyết
- * B. Có trong tuyến ức
- D. Tạo nên nền tuỷ của xương
- E. Có mặt ở tất cả các cơ quan tạo máu

10. Mao mạch máu kiểu xoang:

- C. Có mặt ở tuyến ức
- D. Là cấu phần của hạch bạch huyết
- E. Có mặt ở trong tuyến ức và hạch bạch huyết
- * A. Có mặt ở tuỷ xương
- B. Rất quan trọng trong các cơ quan tạo máu

11. Trong các cơ quan tạo tế bào lympho không có các loại tế bào này:

- * D. Mẫu tiểu cầu

- E. Tế bào võng
- B. Lympho bào
- A. Đại thực bào
- C. Tương bào

12. Hạch bạch huyết có chức năng:

- E. Tạo tương bào
- A. Tạo hồng cầu
- * D. Tạo tế bào lympho
- B. Tạo tiểu cầu
- C. Tạo bạch cầu hạt

13. Tiểu thùy tuyến ức không có đặc điểm sau:

- * C. Có thành phần tổng hợp sợi võng
- A. Có vùng vỏ
- B. Có tế bào võng biểu mô
- D. Có thể Hassall
- E. Có vùng tuỷ tiểu thùy

14. Mao mạch trong cơ quan tạo máu thuộc loại:

- E. Mao mạch nối
- C. Mao mạch có màng đáy dày
- D. Mao mạch liên tục
- * B. Mao mạch kiểu xoang
- A. Mao mạch có lỗ thủng

15. Tế bào đầu dòng của dòng hồng cầu là:

- * B. Tiền nguyên hồng cầu
- E. Hồng cầu lưới
- A. Tế bào máu nguyên thuỷ
- C. Nguyên hồng cầu ưa base
- D. Nguyên hồng cầu ưa axid

16. Tế bào đầu dòng của dòng bạch cầu hạt là:

- D. Hậu tuỷ bào
- * A. Nguyên tuỷ bào
- E. Nguyên bào lympho
- B. Tiền tuỷ bào
- C. Tuỷ bào

17. Vùng vỏ tiểu thùy tuyến ức không có đặc điểm cấu tạo này:

- * B. Chứa nhiều tiểu thể Hassall

- A. Có nền võng biểu mô
- D. Bắt màu base đậm hơn vùng tuỷ
- E. Mạch máu từ vùng tuỷ phát triển vào
- C. Chứa nhiều tế bào thymocyte

18. Dòng bạch huyết đi qua hạch theo thứ tự sau:

- D. Vùng tuỷ - vùng vỏ - vỏ xơ
- C. Bạch huyết quản ra - xoang quanh nang - hang bạch huyết
- B. Hang bạch huyết - xoang quanh nang - khoảng tối - bạch huyết quản ra
- E. Vùng cận vỏ - xoang quanh nang - hang bạch huyết
- * A. Mạch bạch huyết đến - Xoang quanh nang - hang bạch huyết - mạch bạch huyết ra

19. Vùng cận vỏ còn được gọi là:

- D. Vùng phản ứng
- * B. Vùng trực thuộc tuyến ức C. Vùng sinh sản
- E. Vùng sáng
- A. Vùng B lympho

20. Trong hạch bạch huyết tế bào lympho non tập trung ở:

- B. Vùng tuỷ
- A. Vùng rìa tối
- E. Hang bạch huyết
- * D. Trung tâm sáng của nang lympho
- C. Dây nang

21. Tuỷ đỏ của lách cấu tạo gồm:

- D. Bao lympho và vỏ xơ
- A. Thừng lách và vách xơ
- E. Động mạch bút lông và bao lympho
- C. Động mạch trung tâm và vách xơ
- * B. Xoang tĩnh mạch và thừng lách

22. Tuỷ trắng của lách có cấu tạo gồm:

- E. Vách xơ và động mạch trung tâm
- B. Thừng lách và động mạch trung tâm
- A. Vỏ xơ, vách xơ
- * C. Động mạch trung tâm và bao lympho
- D. Dây Billroth và dây xơ

23. Tuỷ trắng lách không có cấu tạo này:

- E. Tương bào
- * C. Tuỷ bào

- B. Lymphocyte
- D. Đại thực bào
- A. Tế bào võng

24. Đây là một cơ quan vừa tham gia tạo máu vừa tiết 1 số hormon:

- * B. Tuyến ức
- C. Lách
- E. Nang lympho đơn độc
- A. Hạch bạch huyết
- D. Tuỷ xương

25. Quá trình hình thành bạch cầu hạt đặc trưng bởi:

- A. Nhân to ra
- B. Hình thành nhiều nhân
- E. Bào tương xuất hiện nhiều lysosom
- * C. Bào tương xuất hiện hạt azur
- D. Nhiều nhánh bào tương

26. Monoblast là tiền thân của:

- * B. Monocyte
- C. Nguyên hồng cầu
- D. Bạch cầu đa nhân
- A. Lymphocyte
- E. Tiểu cầu.
- 50

- C. Mao mạch liên tục
- 28. Xoang tĩnh mạch của lách có cấu tạo như:
- A. Tĩnh mạch nhỏ
- B. Mao mạch có lỗ thủng
- E. Tĩnh mạch cơ
- * D. Mao mạch kiểu xoang

29. Đây là loại tế bào đặc trưng ở tuỷ xương:

- A. Hồng cầu lưới
- E. Nguyên bào mono
- D. Bạch cầu hạt
- * C. Mẫu tiểu cầu
- B. Tế bào võng

30. Dây Billroth không có thành phần cấu tạo này:

- D. Đại thực bào

- A. Tế bào võng
- E. Bạch cầu
- C. Tương bào
- * B. Tuỷ bào

31. Chức năng phân huỷ hồng cầu già ở lách được thực hiện bởi:

- A. Tuỷ trắng
- * C. Dây Billroth
- E. Vỏ xơ
- D. Bao lympho
- B. Động mạch trung tâm

32. Lách có chức năng tạo tế bào máu sau:

- C. Tiểu cầu
- * D. Lympho bào
- B. Mono bào
- E. Bạch cầu hạt
- A. Hồng cầu lưới

33. Cơ quan tạo máu có chức năng chung là:

- B. Tạo dòng bạch cầu hạt
- E. Tạo dòng bạch cầu không hạt.
- * D. Tạo tế bào máu mới
- A. Tạo tiểu cầu
- C. Tạo dòng hồng cầu

8- Hệ thống tuần hoàn

Đánh dấu (x) vào đầu câu trả lời đúng nhất

- C. Cơ trơn biệt hóa ra
- E. Có nhiều nhân
- 1. Tế bào ngoại mạc là tế bào:
- A. Cơ tim đặc biệt
- * B. Chỉ bám vào ngoài mao mạch máu
- D. Tế bào nội mô đã biệt hoá cao

2. Lớp dày nhất ở tĩnh mạch là:

- A. áo trong
- * C. áo ngoài
- E. Lá chun trong
- D. Lớp dưới nội mô

- B. áo giữa

3. Mao mạch bạch huyết là thành phần cấu tạo:

- B. Thuộc áo ngoài
- E. Chứa nhiều thần kinh tự chủ
- * A. Thuộc áo trong
- D. Chứa mạch máu
- 52
- C. Thuộc áo giữa

4. Van của tĩnh mạch là thành phần cấu tạo:

- D. Chứa mạch máu
- B. Thuộc áo ngoài
- E. Chứa nhiều thần kinh tự chủ
- * A. Thuộc áo trong
- C. Thuộc áo giữa

5. Áo trong của động mạch không có các thành phần sau:

- A. Lớp nội mô
- * E. Màng ngăn chun ngoài
- D. Lớp mô liên kết dưới nội mô
- C. Màng đáy
- B. Màng ngăn chun trong

6. Bản chất cấu tạo của lớp dưới nội mô là:

- C. Màng đáy
- A. Biểu mô
- D. Màng chun trong
- E. Tế bào cơ trơn
- * B. Mô liên kết thưa

7. Động mạch chun không có những đặc điểm sau:

- * E. Áo trong dày hơn áo giữa
- C. Có lá chun ở áo ngoài
- A. Là những mạch gần tim
- B. Có nhiều lá chun ở áo giữa
- D. Có mạch của mạch và thần kinh của mạch

8. Mao mạch kiểu xoang có đặc điểm sau:

- * A. Có lòng rộng, không đều
- E. Giống tĩnh mạch nhỏ
- C. Gặp nhiều ở phổi, thận

- B. Tế bào nội mô có lỗ thủng
- D. Thường có màng đáy không liên tục

9. Mao mạch có lỗ thủng có thể gặp ở:

- E. Hạ bì.
- D. Chất xám thần kinh
- A. Ruột.
- * B. Thận.
- C. Nội mạc tử cung

10. Đây là loại mao mạch đặc trưng cho các cơ quan tạo máu:

- B. Tiểu động mạch.
- D. Xoang tĩnh mạch
- * A. Mao mạch kiểu xoang.
- C. Tiểu tĩnh mạch.
- E. Tiếp hợp động tĩnh mạch

11. Cấu tạo thành động mạch khác với tĩnh mạch ở đặc điểm:

- E. Nhiều lá chun hơn
- D. Thành dày
- * C. Có màng ngăn chun trong
- A. Lòng rộng
- B. Thành mỏng

12. Trao đổi khí qua thành mao mạch được thực hiện nhờ cơ chế:

- C. Ẩm bào.
- * B. Khuếch tán.
- E Thực bào.
- D. Qua chất trung gian.
- A. Thẩm thấu.

13. Thành động mạch cấu tạo dày nhất ở lớp:

- D. Lớp màng ngăn chun ngoài.
- C. Lớp màng ngăn chun trong.
- * B. Áo giữa.
- A. Áo trong.
- E. Áo ngoài.

14. Lớp cơ tim có thể xem tương đương với:

- A. áo trong.
- D. Màng ngăn chun trong
- C. áo ngoài.

- E. Lớp áo giữa và áo ngoài
- * B. áo giữa.

15. Khoang màng ngoài tim nằm giữa:

- D. Bao xơ và màng ngoài tim.
- A. Ngoại tâm mạc và trung biểu mô.
- C. Lá tạng và tim.
- E. Xoang tâm thất và tâm nhĩ.
- * B. Lá thành và lá tạng của màng ngoài tim.

16. Xung động cơ tim bắt đầu từ:

- * A. Nút xoang - nhĩ.
- B. Nút nhĩ-thất.
- D. Lưới Purkinje.
- C. Bó His.
- E. Tất cả các nút cùng lúc.

17. Thành tim cấu tạo gồm:

- * C. Lớp màng trong tim, lớp cơ tim, lớp màng ngoài tim.
- D. Nhiều xoang
- B. 4 lớp
- A. 5 lớp
- E. Nhiều van

18. Tế bào có chức năng co bóp để hút và đẩy máu là:

- E. Tế bào ngoại mạc
- C. Tế bào cơ tim ít biệt hoá
- * D. Tế bào cơ tim
- A. Tế bào van ti
- B. Tế bào nội mô

19. Tế bào có chức năng điều nhịp tim đó là:

- D. Màng đáy nội tâm mạc
- A. Tế bào nội mô
- B. Tế bào cơ tim
- * C. Tế bào cơ dẫn truyền
- E. Van tim

20. Van tim được tạo nên từ:

- A. Lớp cơ tim
- E. Lá thành màng ngoài tim
- B. Tế bào cơ dẫn truyền

- C. Lớp ngoại tâm mạc
- * D. Lớp màng trong tim

21. Màng ngoài tim gồm:

- B. 2 lớp tế bào trung biểu mô
- E. Chỉ có lá tạng, không có xoang
- C. 2 lớp tế bào nội mô
- A. Lá thành và lá tạng màng ngoài tim
- * D. Lá thành, lá tạng và giữa 2 lá có xoang hẹp

22. Tế bào cơ tim dẫn truyền còn được gọi là:

- B. Tế bào cơ tim
- * C. Tế bào cơ tim ít biệt hoá
- D. Tế bào điều nhịp
- E. Tế bào tạo van
- A. Tế bào ti

23. Mao mạch máu có đặc điểm cấu tạo sau:

- E. Chứa dưỡng chấp
- B. Lớp áo ngoài dày
- * D. Có tế bào ngoại mạc
- C. Áo giữa có mạch của mạch
- A. Có 3 lớp áo

24. Mao mạch bạch huyết có đặc điểm đặc trưng sau:

- A. Chứa đầy hồng cầu
- D. Cấu tạo như động mạch cơ E. Không có tế bào nội mô
- * C. Chứa bạch huyết
- B. Chứa đầy máu

25. Mao mạch máu là đoạn mạch nằm ở vị trí:

- D. Vòng tuần hoàn nhỏ
- B. Vòng tuần hoàn lớn
- A. Đường tuần hoàn bạch huyết
- E. Hệ vi tuần hoàn
- * C. Nối giữa tiểu động mạch và tiểu tĩnh mạch

26. Mao mạch bạch huyết nằm trong hệ:

- * B. Tuần hoàn bạch huyết
- E. Vòng tuần hoàn nhỏ
- A. Tuần hoàn máu
- C. Hệ vi tuần hoàn

- D. Vòng tuần hoàn hở

27. Đoạn tuần hoàn hở nằm ở vị trí sau:

- D. Hang bạch huyết
- E. Tuỷ trắng lách
- * C. Dây Billroth
- A. Dây nang hạch
- B. Vùng cận vỏ hạch

28: Tuần hoàn trong máu là:

- A. Tuần hoàn máu
- D. Tuần hoàn nội bạch huyết
- C. Tuần hoàn dinh dưỡng
- * B. Tuần hoàn bạch huyết
- E. Tuần hoàn ngoại bạch huyết

9 - Hệ thống hô hấp

Đánh dấu (x) vào đầu câu trả lời đúng nhất

- E. Phế quản thùy
- * D. Phế quản tận.
- A. Khí quản.
- B. Phế quản gốc.
- C. Phế quản gian tiểu thùy.
- 1. Biểu mô trụ tầng giả có lông chuyển không lợp đoạn đường dẫn khí này:

2. Thành phần cấu tạo sau đây đặc trưng cho đường dẫn khí trên tiểu thùy:

- A. Biểu mô tầng
- B. Biểu mô chuyển tiếp
- * C. Sụn trong
- E. Tế bào đáy
- D. Tế bào gian mạch

3. Đơn vị cấu tạo và chức năng của phổi là:

- C. Phế nang
- E. ống phế nang
- D. Tiểu phế quản hô hấp
- * A. Tiểu thùy phổi
- B. Thùy phổi

4. Biểu mô của phế quản gian tiểu thụ là biểu mô:

- E. Trụ tầng giả không có tế bào dài
- A. Trụ đơn
- C. Trụ tầng
- D. Lát tầng không sừng hoá
- * B. Trụ tầng giả có lông chuyển

5. Cơ trơn không có ở :

- B. Khí quản
- A. Phế quản
- C. Tiểu phế quản tận
- E. Phế quản gian tiểu thụ
- * D. Thành phế nang

6. Sụn trong không có ở các đoạn đường dẫn khí sau :

- D. Phế quản gian tiểu thụ
- * E. Phế quản trong tiểu thụ
- C. phế quản thụ
- A. Khí quản
- B. Phế quản gốc

7. Ống phế nang là đoạn ống:

- A. Nằm giữa tiểu phế quản chính thức và phế quản
- C. Không có cơ trơn
- * E. Nối giữa tiểu phế quản hô hấp và túi phế nang.
- D. Không trao đổi khí
- B. Có một số tuyến tiết nhầy

8. Surfactant là thành phần:

- * D. Do phế bào II tiết ra
- A. Do phế bào I tiết ra
- B. Lợp trên màng đáy
- E. Có bản chất hoá học là Glucid
- C. Tạo nhiều liên kết khe

9. Đây là đoạn phế quản vừa có chức năng dẫn khí vừa có chức năng hô hấp:

- C. Ống phế nang
- A. Tiểu phế quản chính thức
- * D. Tiểu phế quản hô hấp
- E. Túi phế nang
- B. Tiểu phế quản tận

10. Phế quản trong tiểu thủy có đặc trưng sau:

- E. Có chức năng hô hấp
- * D. Không có sụn
- C. Có cơ
- A. Có sụn trong
- B. Có biểu mô

11. Lớp cơ Reissessen có ở phế quản:

- B. Phế quản hô hấp
- E. Phế quản thủy
- * C. Phế quản trong tiểu thủy
- A. Phế quản tận
- D. Phế quản gốc

12. Biểu mô kiểu hô hấp là:

- D. Biểu mô trung gian
- A. Biểu mô trụ đơn
- C. Biểu mô vuông tầng
- * E. Biểu mô trụ tầng giả có lông chuyển
- B. Biểu mô trụ tầng

13. Biểu mô lớp phế quản tận là:

- * A. Biểu mô vuông đơn
- E. Biểu mô trung gian
- B. Trụ tầng giả
- D. Vuông tầng
- C. Lát tầng không sừng hoá

14. Sụn ở thành đường dẫn khí trong phổi là:

- A. Sụn chun
- E. Sụn xơ lẫn sụn trong
- * B. Sụn trong
- C. Sụn xơ
- D. Cả sụn chun và sụn trong

15. Lớp chất nhầy phủ bề mặt biểu mô phế nang là:

- A. Màng keo
- D. Màng phủ
- C. Màng đáy
- E. Màng liên kết
- * B. Chất Surfactant

16. Quá trình trao đổi không khí xảy ra chủ yếu ở:

- D. Khí quản
- * C. Phế nang
- B. Phế quản tặn
- A. Phế quản gốc
- E. Phế quản thủy

17. Tế bào có chức năng trao đổi khí là:

- D. Đại thực bào
- B. Phế bào 2
- E. Lớp Surfactant
- * A. Phế bào 1
- C. Tế bào có lông chuyển

18. Trong cấu tạo hàng rào máu không khí không có thành phần này:

- A. Tế bào nội mô mao mạch hô hấp
- B. Phế bào 1
- * C. Phế bào 2
- D. Màng đáy mao mạch
- E. Màng đáy biểu mô phế nang

19. Hàng rào máu không khí cấu tạo gồm:

- E. 8 lớp
- * C. 5 lớp, đôi khi 3 lớp D. 6 lớp
- A. 2 lớp
- B. 4 lớp

20. Hàng rào máu không khí dày khoảng:

- B. 1mm
- E. 0,5 mm
- * A. 0,2 – 2,5 μ m
- D. 25 μ m
- C. 20 μ m

21. Tiểu phế quản là tên gọi đường dẫn khí đoạn

- D. Phế quản gian tiểu thủy
- A. Trên phổi
- B. Phế quản gốc
- * C. Phế quản trong tiểu thủy
- E. Phế quản thủy

22. Màng phổi là màng:

- C. 3 lớp màng
- E. Chỉ có 1 lớp
- D. 4 lớp
- A. Gồm 2 lớp màng
- * B. Lá thành, khoang màng phổi, lá tạng màng phổi

23. Mao mạch hô hấp có nguồn gốc từ:

- * A. Động mạch phổi
- C. Động mạch phế quản
- D. Tĩnh mạch phế quản
- B. Tĩnh mạch phổi
- E. Tĩnh mạch gian tiểu thụ

24. Tế bào nội tiết trong phổi là:

- B. Tế bào dài
- C. Tế bào mầm khía
- A. Tế bào có lông chuyển
- E. Tế bào đáy
- * D. Tế bào K

25. Tiểu phế quản hô hấp nằm ở vị trí sau:

- * C. Nối giữa phế quản tận và ống phế nang.
- D. Nằm ngoài tiểu thụ.
- A. Trong tiểu thụ phổi.
- E. Nối phế quản gian tiểu thụ và trong tiểu thụ.
- B. Gian tiểu thụ.

26. Tiểu phế quản hô hấp có chức năng:

- B. Lọc khí.
- * D. Dẫn khí và trao đổi không khí.
- A. Dẫn khí.
- C. Sưởi ấm không khí.
- E. Hoàn toàn trao đổi khí.

27. Tiểu phế quản khác với phế quản trên tiểu thụ:

- D. Có biểu mô trụ tầng giả.
- * C. Có cơ Reissessen và không có sụn.
- A. Có Reissessen liên tục.
- E. Có tế bào biểu mô có lông chuyển
- B. Không có sụn.

28. Thành phế nang được lót bởi biểu mô:

- * A. Lát đơn.
- B. Trụ đơn.
- C. Trụ tầng.
- E. Vuông đơn.
- D. Trụ tầng giả.

29. Thành phế nang không có thành phần cấu tạo này:

- B. Phế bào II.
- A. Phế bào I.
- * D. Nội mô.
- E. Màng đáy.
- C. Tế bào bụi.

30. Tế bào bụi là:

- * B. Tế bào đại thực bào tự do.
- 62
- A. Có chức năng hô hấp.
- E. Tế bào có lông chuyển.
- D. Tế bào chế tiết surfactan.
- C. Tế bào biểu mô phế nang.

10 - Hệ thống tiêu hoá

Đánh dấu (x) vào đầu câu trả lời đúng nhất

- * B. Biểu mô lát tầng không sừng hoá.
- D. Biểu mô trụ giả tầng.
- A. Biểu mô trụ tầng.
- E. Biểu mô lát đơn.
- C. Biểu mô trụ đơn.
- 1. Biểu mô của niêm mạc miệng là:

2. Niêm mạc miệng không có các đặc điểm sau:

- A. Có biểu mô lát tầng không sừng hoá.
- B. Có tuyến nước bọt trong lớp đệm.
- * C. Cơ ở dưới niêm mạc là cơ trơn.
- D. Mạch máu thần kinh phân bố phong phú.
- E. Có nhiều lympho bào trong lớp đệm

3. Loại nhú lưỡi có số lượng nhiều nhất là:

- * A. Nhú dạng chỉ.
- C. Nhú dạng nấm.

- D. Nhú dạng dài.
- E. Nhú dạng vảy.
- B. Nhú dạng lá.

4. Loại nhú xếp thành hàng ở V lưỡi là :

- * D. Nhú dạng dài.
- B. Nhú dạng lá.
- E. Nhú dạng nấm và dạng lá.
- A. Nhú dạng chỉ.
- C. Nhú dạng nấm.

5. Trong răng thì phần có cấu tạo giống xương nhất là:

- E. Lớp tạo ngà bào.
- D. Ranh giới men - ngà.
- A. Men răng.
- B. Ngà răng.
- * C. Xi măng răng.

6. Trong răng phần có tỷ lệ can xi cao nhất và cứng rắn nhất là:

- * B. Men răng.
- D. Xi măng răng.
- E. Dây chằng răng.
- A. Tuỷ răng.
- C. Ngà răng.

7. Tiền ngà là cấu trúc:

- * E. Nằm sát vùng có tạo ngà bào.
- A. Nằm sát men răng.
- C. Chứa các trụ men răng.
- D. Có tỷ lệ can xi cao nhất.
- B. Nằm sát xi măng răng.

8. Biểu mô thực quản là:

- * D. Biểu mô lát tầng không sừng hoá.
- B. Biểu mô trụ giả tầng có lông chuyển.
- A. Biểu mô trụ đơn.
- E. Biểu mô trung gian.
- C. Biểu mô lát đơn.

9. Đám rối thần kinh Meissner phân bố ở :

- E. Giữa 2 lớp cơ.
- C. Lớp cơ.

- D. Lớp vỏ ngoài.
- A. Mô liên kết đệm ở niêm mạc .
- * B. Lớp hạ niêm mạc.

10. Đám rối thần kinh Auerbach phân bố ở:

- B. Lớp hạ niêm mạc.
- A. Mô liên kết đệm niêm mạc.
- D. Lớp vỏ ngoài .
- * C. Lớp cơ.
- E. Lớp cơ niêm.

11. Biểu mô niêm mạc dạ dày vùng đáy không có các đặc điểm sau:

- B. Có tế bào chính .
- A. Là biểu mô trụ đơn.
- D. Tế bào có tính phân cực.
- * E. Nhiều tế bào hấp thu.
- C. Có tế bào viền.

12. Tuyến đáy vị không có các loại tế bào sau:

- B. Tế bào chính.
- * A. Tế bào mầm khía.
- C. Tế bào thành.
- D. Tế bào nội tiết.
- E. Tế bào cổ tuyến .

13. Niêm mạc ba vùng của dạ dày khác nhau chủ yếu ở:

- * B. Thành phần tế bào của tuyến.
- A. Biểu mô bề mặt.
- D. Cơ Niêm.
- C. Lớp đệm niêm mạc.
- E. Lớp cơ.

14. Tuyến đáy vị:

- C. Có tác dụng tiết nhầy.
- B. Là tuyến ống đơn thẳng.
- E. Phân bố đến tận lớp cơ.
- * A. Là tuyến ống cong queo phân nhánh.
- D. Phân bố ở lớp đệm niêm mạc và hạ niêm mạc.

15. Tế bào chính tiết ra:

- * B. Pepsinogen.
- E. Tiết chất nhầy.

- A. HCl .
- D. Một số chất nội điện giải.
- C. Yếu tố nội tại dạ dày.

16. Chức năng hấp thụ ở tiểu tràng và đại tràng được thực hiện bởi:

- E. Tế bào ít biệt hóa.
- A. Tế bào dài.
- B. Tế bào ưa bạc.
- * C. Tế bào mầm khĩa.
- D. Tế bào Paneth.

17. Các tế bào nội tiết của ống dạ dày ruột:

- E. Là tế bào dài
- B. Thuộc mô liên kết.
- C. Có thể phân chia để tái tạo biểu mô ống tiêu hoá.
- D. Thuộc cơ niêm.
- * A. Thuộc biểu mô.

18. Biểu mô ruột được tái tạo nhờ:

- D. Tế bào nội tiết.
- E. Tế bào ưa crôm.
- * C. Tế bào ít biệt hoá ở thành ống tuyến.
- B. Tế bào Paneth.
- A. Tế bào hấp thu.

19. Mảng Payer là cấu trúc:

- C. Nằm trong tầng cơ.
- E. Có ở niêm mạc thực quản.
- D. Có ở dạ dày.
- * A. Thường có ở hồi tràng.
- B. Tạo hồng cầu.

20. Ống dưỡng chất ở nhung mao ruột là:

- * D. Mao mạch bạch huyết.
- B. Ống bài xuất tuyến Lieberkuhn.
- E. Mạch máu nhỏ.
- C. Mao mạch máu.
- A. Tĩnh mạch.

21. Các tế bào này không có chức năng chế tiết enzym:

- C. Tế bào thành túi tuyến tụy.
- A. Tế bào chính tuyến đáy vị.

- B. Tế bào Paneth.
- * D. Tế bào thành của tuyến đáy vị.
- E. Tế bào túi tuyến nước bọt mang tai.

22. Sự khác nhau của ba vùng tiểu tràng chủ yếu ở:

- * A. Hình thái nhung mao.
- E. Tổ chức Lympho.
- B. Tỷ lệ các loại tế bào trong lớp biểu mô.
- C. Tuyến ở hạ niêm mạc.
- D. Tuyến ống Lieberkuhn.

23. Đại tràng khác tiểu tràng:

- D. Có tế bào Paneth.
- * A. Không có nhung mao.
- C. Không có tế bào hấp thu.
- E. Không có tế bào ít biệt hoá.
- B. Không có tuyến Lieberkuhn.

24. Ruột thừa không có các đặc điểm sau:

- A. Có nhiều nang bạch huyết.
- D. Cơ niêm mảnh và đứt đoạn.
- B. Có ít tuyến Lieberkuhn.
- E. Số lượng tế bào dài rất nhiều.
- * C. Có nhiều nhung mao.

Tuyến tiêu hoá

- Đánh dấu (x) vào đầu câu trả lời đúng nhất
- C. tuyến túi đơn.
- * D. Tuyến ống túi phân nhánh.
- A. Tuyến ống thẳng.
- 28. Tuyến nước bọt có cấu tạo kiểu:
- B. Tuyến ống phân nhánh.
- E. Tuyến lưới.

29. Tuyến nước bọt dưới hàm cấu tạo gồm:

- D. Không có ống bài xuất.
- * C. Có cả túi tiết nước và tiết nhầy.
- E. Chất chế tiết đổ vào máu.
- A. Toàn các túi tiết nước.
- B. Toàn các túi tiết nhầy.

30. Đơn vị cấu tạo và chức phận của gan là:

- A. Tế bào gan.
- D. Vị quản mật.
- B. Khoảng cửa.
- * E. Tiểu thụ gan.
- C. Mao mạch xoang.

31. Tế bào gan có đặc điểm:

- B. Chỉ chế tiết kiểu ngoại tiết.
- E. Chế tiết Fibrinogen và anbumin vào ống bài xuất.
- * C. Chế tiết vừa ngoại tiết, vừa nội tiết.
- A. Chỉ chế tiết kiểu nội tiết.
- D. Chế tiết mật vào trong máu.

32. Mao mạch nan hoa có cấu tạo như:

- * A. Mao mạch kiểu xoang.
- C. Mao mạch điển hình.
- B. Mao mạch nối thận.
- E. Tĩnh mạch.
- D. Mao mạch tiểu cầu thận.

33. Tế bào Kupffer có chức năng:

- D. Tổng hợp sắc tố mật.
- A. Chuyển hoá đường
- C. Chuyển hoá Protein.
- * E. Thực bào.
- B. Chuyển hoá Lipit.

34. Tế bào Kupffer có nguồn gốc từ:

- D. Tế bào vồng.
- A. Tế bào nội mô.
- B. Tế bào gan.
- * C. Monocyt.
- E. Tế bào sợi.

35. Túi tuyến tụy ngoại tiết khác túi tuyến nước bọt:

- C. Chế tiết Pepsin.
- * A. Có tế bào trung tâm túi tuyến.
- D. Tiết HCl.
- E. Có tế bào thành túi
- B. Có tế bào cơ kiểu mô.

36. Tế bào gan ở ngoại vi tiểu thủy có hoạt động chức năng mạnh mẽ hơn tế bào ở trung tâm tiểu thủy do:

- A. Được nhận nhiều chất dinh dưỡng hơn.
- * C. Nhận được nhiều oxy và chất dinh dưỡng hơn.
- E. Dự trữ Glycogen ít hơn khi đói.
- B. Được nhận oxy ít hơn.
- D. Dự trữ Glycogen nhiều khi no.

37. Tế bào gan có những đặc điểm sau:

- E. Thể hiện đặc điểm chỉ chế tiết nội tiết.
- * B. Tế bào của mô biểu mô.
- C. Là loại tế bào biệt hoá cao, hầu như không phân chia.
- A. Tế bào của mô liên kết.
- D. Tế bào có biểu hiện chế ngoại tiết.

38. Khoảng Disse: D

- A. Phần nằm giữa hai tế bào gan.
- C. Phần nằm giữa tế bào nội mô và tế bào Kupffer.
- * D. Phần nằm giữa tế bào gan và tế bào nội mô.
- E. Có chứa mật.
- B. Phần nằm giữa hai tế bào nội mô.

39. Mao mạch nan hoa không có các đặc điểm sau:

- A. Không có màng đáy.
- B. Tế bào nội mô liên tục.
- C. Chứa máu pha.
- * E. Mang máu đến tĩnh mạch cửa.
- D. Lòng mạch khá rộng và không đều.

40. Túi tuyến nước bọt khác túi tuyến tụy ở thành phần cấu tạo sau:

- E. Có màng đáy.
- D. Có tế bào thành túi.
- A. Có lòng túi.
- B. Có ống bài xuất.
- * C. Có tế bào cơ biểu mô.

41. Tuyến nước bọt không có thành phần cấu tạo này:

- * D. Tế bào trung tâm túi tuyến.
- E. Có màng đáy bao quanh biểu mô túi tuyến.
- C. Tế bào tiết nước xen lẫn tế bào tiết nhầy.
- A. Tế bào tiết nước.
- B. Tế bào tiết nhày.

42. Tụy nội tiết được hình thành trực tiếp từ:

- * C. Tụy ngoại tiết.
- B. Mầm tụy.
- E. Tế bào sợi.
- A. Mầm gan.
- D. Tế bào liên kết.

43. Tụy nội tiết có chức năng:

- D. Chế tiết testosterone
- * A. Điều hoà đường máu.
- E. Chế tiết hormon sinh dục.
- C. Chế tiết corticoid khoáng.
- B. Cân bằng nội môi.

44. Tế bào tụy nội tiết chế tiết insulin là:

- A. Tế bào túi tuyến.
- * C. Tế bào β .
- D. Tế bào α .
- E. Tế bào trung tâm túi tuyến.
- B. Tế bào δ .

45. Tụy nội tiết là tuyến:

- E. Nội tiết kiểu tản mác.
- B. Nội tiết kiểu nang.
- A. Ngoại tiết kiểu túi.
- * C. Nội tiết kiểu lưới.
- D. Ngoại tiết kiểu ống.
- 70

46. Tụy nội tiết còn được gọi là:

- C. Tế bào Langerhan.
- * B. Tiểu đảo Langerhan.
- E. Tế bào trung tâm túi tuyến.
- A. Tiểu đảo.
- D. Tiểu tụy.

47. Túi tuyến tụy ngoại không có đặc điểm này:

- B. Mặt ngọn ưa acid.
- C. Mặt đáy ưa base.
- A. Tế bào túi hình tháp.
- E. Lòng túi hẹp.
- * D. Không có màng đáy dưới lớp biểu mô túi.

48. Tế bào tạo ống bài xuất tụy ngoại nối với túi tụy là:

- E. Tế bào nội tiết.
- A. Tế bào cổ tụy.
- C. Tế bào chế tiết.
- D. Tế bào chống đỡ.
- * B. Tế bào trung tâm túi tụy.

49. Các ống bài xuất tụy ngoại tiết thường đi trong:

- D. Đuôi tụy.
- B. Cạnh tụy nội.
- A. Cạnh túi tụy.
- * C. Vách gian tiểu thụ và thụ.
- E. Đầu tụy.

50. Gan là tuyến tiêu hoá có chức năng:

- A. Ngoại tiết.
- D. Chỉ chế tiết mật.
- E. Tổng hợp glycogen.
- * C. Vừa nội tiết vừa ngoại tiết.
- B. Nội tiết.

51. Tiểu thụ gan không có thành phần này:

- C. Mao mạch xoang.
- B. Dải tế bào gan.
- D. Vi quản mật.
- * E. Khoảng cửa.
- A. Tĩnh mạch trung tâm.

52. Trong tiểu thụ gan có cấu tạo này:

- C. Ống mật.
- A. Khoảng cửa.
- B. Động mạch trung tâm.
- E. Động mạch xoang.
- * D. Khoảng Disse.

53. Khoảng cửa không có cấu tạo này:

- E. Vách liên kết khoảng cửa.
- * C. Tế bào biểu mô gan.
- D. Ống mật khoảng cửa.
- B. Tĩnh mạch cửa.
- A. Động mạch khoảng cửa.

54. Khoảng cửa còn có tên là:

- E. Khoảng gian bào.
- B. Khoảng vách tiên kết.
- C. Khoảng gian tiểu thủy.
- * D. Khoảng Kiernang.
- A. Khoảng gian thủy.

55. Vi quản mật là thành phần:

- D. Nằm trong khoảng Disse
- * C. Nằm giữa dải tế bào gan.
- A. Nằm cạnh tế bào gan.
- B. Nằm cạnh mao mạch xoang.
- E. Nằm trong khoảng cửa.

56. Tuyến nước bọt có:

- A. Một đôi tuyến.
- * B. 3 đôi tuyến.
- D. Chỉ có 1 tuyến đơn dưới hàm và mang tai.
- C. 2 đôi tuyến.
- E. 4 đôi tuyến.

1. Lớp biểu bì da, loại tế bào có số lượng nhiều nhất là:

A. Tế bào sắc tố.

- E. Tế bào gai.
- D. Tế bào Langerhans.
- C. Tế bào Meckel.
- * B. Tế bào sừng.

2. Trong biểu bì da, tế bào này không cùng loại tế bào sừng:

- * C. Tế bào Langerhans.
- D. Tế bào lớp gai.
- E. Tế bào lớp bóng.
- B. Tế bào mầm.
- A. Tế bào hạt.

3. Da không có những chức năng sau đây:

- B. Điều hoà thân nhiệt, bài tiết.
- * D. Tổng hợp vitamin C
- E. Cảm giác.

- A. Bảo vệ.
- C. Dự trữ máu.

4. Chức năng miễn dịch của tế bào ở biểu bì là:

- C. Tế bào mầm.
- D. Tế bào Meckel.
- E. Tế bào hạt
- * A. Tế bào Langerhans.
- B. Tế bào sắc tố.

5. Thân tế bào sắc tố nằm ở:

- * B. Lớp mầm.
- A. Lớp hạt.
- C. Lớp gai.
- E. Lớp chân bì nông
- D. Lớp sừng.

6. Lớp lưới chân bì da cấu tạo bởi:

- C. Mô mỡ.
- E. Mô liên kết mau đều.
- * D. Mô liên kết mau đan.
- A. Mô liên kết thưa.
- B. Mô liên kết mau.

7. Lớp nhú chân bì da cấu tạo bởi:

- D. Mô võng.
- E. Mô liên kết mau đều.
- * A. Mô liên kết thưa.
- C. Mô mỡ.
- B. Mô liên kết mau.

8. Tuyến mồ hôi có cấu tạo:

- B. Tuyến ngoại tiết kiểu nang.
- * D. Tuyến ngoại tiết kiểu ống đơn cong queo.
- C. Tuyến ngoại tiết kiểu ống chia nhánh.
- A. Tuyến ngoại tiết kiểu túi.
- E. Tuyến túi chùm.

9. Tuyến mồ hôi không có những đặc điểm sau:

- B. Cấu tạo kiểu ống cong queo.
- * E. Có thể chế tiết kiểu toàn hủy.
- D. Có thể chế tiết kiểu bán hủy.

- A. Chế tiết kiểu toàn vẹn.
- C. Cấu tạo đoạn đường mỡ hồi không có thành riêng.

10. Tuyến bã có đặc điểm cấu tạo sau :

- C. Tuyến ngoại tiết kiểu ống túi.
- E. Tuyến ngoại tiết kiểu ống túi.
- B. Tuyến nội tiết kiểu nang.
- * D. Tuyến ngoại tiết kiểu túi đơn.
- A. Có cấu tạo kiểu ống chia nhánh.

11. Tuyến vú không có đặc điểm sau:

- D. Thành túi có tế bào cơ biểu mô.
- * E. Chế tiết theo kiểu toàn huỷ.
- A. Có cấu tạo kiểu ống túi.
- C. Thành túi tuyến có tế bào biểu mô.
- 74
- B. Chế tiết theo kiểu bán huỷ.

15. Lớp tế bào sừng có tên gọi là lớp mầm có vị trí:

- C. Nằm giữa lớp gai và lớp hạt.
- * B. Nằm trên màng đáy.
- D. Nằm trên lớp hạt.
- A. Nằm trên lớp gai.
- E. Nằm dưới lớp sừng.

16. Tế bào sừng ở biểu bì sắp xếp thành:

- E. 2 lớp.
- . C. 6 lớp.
- * B. 5 lớp
- A. 4 lớp.
- D. 3 lớp.

17. Lớp bóng chỉ thể hiện rõ ở da:

- * D. Da lòng bàn tay.
- A. Da đầu.
- C. Da mặt.
- E. Da bụng.
- B. Da lưng.

18. Lớp gai là lớp tế bào sừng có đặc trưng:

- A. Nhiều nhánh gai.
- D. Nhiều hạt ưa base.

- B. Nhiều nhánh trục.
- E. Nhiều hạt sừng.
- * C. Tế bào đa diện, nhiều thể nổi.

19. Lớp đáy biểu bì có chức năng:

- D. Sinh sản ra hạt sừng.
- C. Sinh sản ra hạt sắc tố.
- * B. Sinh sản ra tế bào sừng mới.
- A. Bảo vệ.
- E. Sinh ra thể nổi.

20. Lớp hạt mang tên gọi như thế vì:

- D. Chứa nhiều lysosom.
- B. Bào tương chứa hạt chế tiết.
- * C. Bào tương chứa hạt keratohyalin.
- A. Bào tương chứa hạt sắc tố.
- E. Chứa nhiều sợi sừng.

21. Nang lông được hình thành từ:

- E. Từ tế bào sắc tố.
- C. Ống bài xuất tuyến bã.
- A. Tuyến mồ hôi.
- * D. Tế bào sừng lớp đáy, lớp gai phát triển vào chân bì và hạ bì.
- B. Tuyến bã.

22. Cơ dựng lông là:

- D. Cơ ít biệt hoá.
- * B. Cơ trơn.
- A. Cơ biểu mô.
- C. Cơ vân.
- E. Cơ thần kinh.

23. Tóc, râu, lông có cấu tạo:

- B. Giống nhau không hoàn toàn.
- A. Khác nhau hoàn toàn.
- * E. Giống nhau cả phần nang lông và lông chính thức.
- C. Chỉ giống nhau ở phần mọc ra ngoài.
- D. Chỉ giống nhau ở phần nang lông.

24. Nhú chân bì là phần chân bì:

- E. Tạo nên bởi biểu mô.
- A. Cấu tạo luôn thay đổi.

- * B. Cấu tạo nên vân da.
- D. Dự trữ máu.
- C. Cấu tạo nên phần cảm thụ.

25. Hạ bì là phần da tạo nên bởi:

- E. Các tiểu cầu mỡ hôi.
- A. Mô biểu mô.
- B. Mô mỡ.
- * C. Nhiều tế bào mỡ xen kẽ mô liên kết lỏng lẻo.
- D. Mô liên kết mau.

26. Tế bào sắc tố có chức năng sau:

- A. Tổng hợp chất sừng.
- C. Tổng hợp tơ trương lực tạo thể nổi.
- E. Tổng hợp vitamin D.
- D. Tổng hợp chất cảm thụ cho tận cùng xúc giác.
- * B. Tổng hợp sắc tố.

27. Tuyến bã chế tiết theo kiểu:

- E. Chế tiết đổ vào biểu bì da.
- D. Chế tiết vào máu.
- B. Bán huỷ.
- * C. Toàn huỷ.
- A. Toàn vẹn.

28. Tuyến mồ hôi chế tiết theo kiểu:

- C. Toàn vẹn.
- * D. Chế tiết bán huỷ và toàn vẹn.
- E. Chất chế tiết đổ vào nang lông.
- B. Bán huỷ.
- A. Toàn huỷ.

29. Cấu tạo tuyến mồ hôi có đặc điểm:

- A. Có phần bài xuất cong queo.
- * C. Có phần chế tiết cuộn lại.
- D. Có phần bài xuất chia nhánh.
- B. Có phần chế tiết phình rộng thành túi.
- E. Chất chế tiết đổ vào hành lông.

30. Đường mồ hôi là đoạn ống bài xuất tuyến mồ hôi:

- E. Đi trong chân bì, thành là biểu mô vuông tầng.
- C. Đi trong lớp hạ bì.

- A. Đi trong lớp nhú.
- B. Đi trong lớp lưới.
- * D. Đi trong lớp biểu bì không có thành riêng.

31. Phần chế tiết của tuyến mồ hôi gọi là:

- D. Đường mồ hôi.
- E. Túi chứa.
- A. Túi tuyến.
- B. Nang tuyến.
- * C. Tiểu cầu mồ hôi.

32. Cấu tạo tuyến mồ hôi có đặc trưng là:

- * D. Có tế bào cơ biểu mô.
- B. Có tế bào thành ống bài xuất.
- E. Có cơ trơn bao quanh.
- A. Có tế bào chế tiết.
- C. Có lòng ống

12 - Hệ tiết niệu

Đánh dấu (x) vào đầu câu trả lời đúng nhất

- E. Trung bì dưới
- 1. Thận vĩnh viễn có nguồn gốc từ :
- C. Mầm sinh trung thận.
- * B. Nụ niệu quản và mầm sinh hậu thận.
- A. Trung bì trung gian.
- D. Trung bì cận trực.

2. Hệ tiết niệu vĩnh viễn ở người là:

- D. Trung thận và tiền thận.
- A. Tiền thận
- B. Trung thận
- E. Trung thận và hậu thận.
- * C. Hậu thận.

3. Nguồn gốc của niệu quản, bể thận, đài thận, ống nhú thận, ống góp đều là do:

- E. Mầm sinh tiền thận
- C. Mầm sinh thận.
- D. Mầm sinh hậu thận
- B. Trung bì trung gian
- * A. Nụ niệu quản.

4. Mầm sinh hậu thận không phải là tiền thân của:

- C. Quai Henle
- * E. Ống góp.
- D. Ống lượn xa .
- A. Bao Bowman
- B. Ống lượn gần

5. Nhu mô thận gồm 2 phần khác nhau:

- * A. Vùng vỏ và vùng tuỷ .
- C. Cận vỏ và mê đạo.
- E. Vùng vỏ và vùng cận vỏ.
- B. Tháp Malpighi và tháp Ferrin.
- D. Vùng vỏ xơ và vùng tuỷ.

6. Đơn vị cấu tạo và đơn vị chức năng của thận là:

- C. Ống lượn
- * D. Nephron
- E. Bể thận
- A. Tiểu cầu thận.
- B. Ống góp

7. Nephron là:

- B. Là đơn vị cấu tạo của tháp Malpighi.
- C. Có chức năng dẫn nước tiểu.
- * A. Đơn vị cấu tạo, chức năng của thận
- D. Có chức năng miễn dịch. E. Có chức năng bảo vệ cơ thể.

8. Cấu tạo tiểu cầu thận không có thành phần này:

- A. Cuộn mạch.
- B. Bao bowman.
- C. Cực niệu.
- * E. Ống lượn gần
- D. Cực mạch.

9. Mỗi tiểu cầu thận có đường kính khoảng

- B. 150µm.
- E. 400 µm.
- * C. 200 µm.
- D. 100 µm.
- A. 300µm.

10. Chùm mao mạch Malpighi được tạo thành từ sự phân nhánh của:

- D. Tiểu động mạch ra.
- * A. Tiểu động mạch vào.
- C. Tĩnh mạch sao
- B. Tiểu tĩnh mạch
- E. Động mạch thẳng.

11. Hàng rào lọc nước tiểu ban đầu từ máu không có cấu tạo này:

- C. Màng đáy biểu mô lá tạng khoang Bowmann.
- E. Màng bịt nhánh ngón các túc bào.
- * D. Màng đáy lá thành khoang Bowmann.
- A. Màng bịt lỗ tế bào nội mô mao mạch tiểu cầu.
- B. Màng đáy mao mạch tiểu cầu.

12. Tiểu cầu thận tập trung nhiều nhất tại vùng:

- D. Tháp Ferrein.
- E. Tháp Malpighi
- * B. Mê đạo.
- A. Cận vỏ.
- C. Vùng tuỷ.

13. Mao mạch tiểu cầu thận không có cấu tạo sau:

- C. Có những tế bào gian mao mạch.
- B. Màng đáy chung với màng đáy của tế bào có chân.
- E. Các mao mạch đều có tế bào có chân ôm xung quanh.
- * D. Lỗ thủng tế bào nội mô không có màng bịt.
- A. Tế bào nội mô có lỗ thủng.

14. Lỗ thủng tế bào nội mô của mao mạch tiểu cầu thận có đường kính:

- C. 200 – 250 nm
- * A. 70-90 nm
- B. 100-150 nm.
- E. 180 nm
- D. 150 nm.

15. Bộ máy giáp tiểu cầu không có những đặc điểm sau:

- C. Tế bào cận mạch (đệm cực) .
- B. Vết đặc (Maculadensa).
- E. Thành của ống lượn xa áp sát cực mạch.
- * D. Tế bào ưa bạc.
- A. Tế bào cạnh tiểu cầu có dạng biểu mô (tế bào có hạt)

16. Tế bào cạnh tiểu cầu (tế bào có hạt) có những đặc điểm sau:

- D. Bào tương có nhiều tơ thần kinh.
- C. Dạng biểu mô được biệt hoá từ tế bào cơ trơn.
- B. Là tế bào cơ trơn ở lớp áo ngoài tiểu động mạch vào.
- * A. Là cơ trơn lớp áo giữa của tiểu động mạch vào.
- E. Có nguồn gốc từ mono bào.

17. Vết đặc (Macula densa) là phần cấu trúc đặc biệt của:

- A. Ống lượn gần.
- E. Ống góp.
- B. Ống lượn gần và ống lượn xa.
- * C. Ống lượn xa, đoạn tiếp xúc giữa tiểu động mạch vào và ra
- D. Quai Henle.

18. Tế bào biểu mô ống thận có nhiều vi nhung mao là:

- D. Thuộc ống góp.
- C. Thuộc quai Henle.
- * B. Thuộc ống lượn gần.
- A. Thuộc ống lượn xa.
- E. Thuộc ống nhú.

19. Ống lượn gần khác ống lượn xa ở điểm sau:

- C. Biểu mô tuyến hình khối vuông.
- B. Biểu mô ống bắt màu axid đậm hơn.
- A. Lòng hẹp hơn.
- * D. Lòng ống hẹp hơn, tế bào biểu mô bắt màu axid đậm hơn.
- E. Biểu mô ống có tế bào dẹt mỏng.

20. Tế bào biểu mô của ống lượn gần không có đặc điểm này:

- A. Có bờ bàn chải.
- E. Mặt bên nhiều nếp gấp.
- * D. Mặt ngọn không có vi nhung mao.
- B. Có nhiều nếp gấp đáy.
- C. Ở cực đáy có chứa nhiều ty thể.

21. Tế bào biểu mô của ống lượn xa không có những đặc điểm này:

- C. Cực đáy có nhiều nếp gấp.
- B. Mặt ngọn tế bào có ít vi nhung mao.
- E. Tế bào bắt màu axid nhạt hơn.
- D. Tế bào hình trụ thấp.
- * A. Mặt đáy tế bào có nhiều vi nhung mao.

22. Chức năng tái hấp thu Glucose của thận là do:

- * A. Ống lượn gần.
- E. Ống góp thẳng.
- C. Quai Henle.
- B. Ống lượn xa.
- D. Ống góp cong.

23. Một loại enzym đóng vai trò tích cực trong quá trình tái hấp thu Glucose ở ống thận là:

- E. Peroxydase.
- D. Phosphatase acid .
- A. Oxidase
- * C. Phosphatase kiềm (alkaline phosphatase).
- B. Phospholipase.

24. Ion kali được tái hấp thu hoàn toàn ở :

- * A. ống lượn gần.
- E. Ống nhú.
- C. Bộ máy giúp tiểu cầu.
- D. Ống góp cong.
- B. Quai Henle.

25. Ion kali được bài tiết bởi:

- * B. Ống lượn xa.
- C. Quai Henle.
- A. Ống lượn gần.
- E. Ống nối.
- D. Ống thẳng.

26. Ion Natri tái hấp thu ở :

- * C. Ống lượn xa.
- A. Ống lượn gần.
- B. Quai Henle.
- D. Ống góp cong.
- E. Ống góp thẳng.

27. Sự bài tiết Amoniac chỉ xảy ra ở:

- D. Niệu quản.
- B. Quai Henle.
- E. Bàng quang
- A. Ống lượn gần.
- * C. Ống lượn xa.

28. Chức năng của ống góp là:

- D. Tái hấp thu glucose.
- C. Vừa dẫn nước tiểu vừa bài tiết amoniac.
- E. Tái hấp thu protein
- A. Dẫn nước tiểu.
- * B. Vừa dẫn nước tiểu vừa hấp thu nước.

29. Ống lượn gần không có chức năng sau:

- B. Tái hấp thu các chuỗi Polypeptit.
- A. Tái hấp thu các phân tử Protein.
- C. Tái hấp thu ion kali.
- D. Tái hấp thu glucose.
- * E. Chế tiết renin.

30. Biểu mô của các đường dẫn niệu ngoài thận thuộc loại:

- * D. Biểu mô chuyển tiếp.
- E. Biểu mô trụ tầng giả.
- C. Biểu mô trụ.
- B. Biểu mô vuông.
- A. Biểu mô lát.

31. Bộ máy giáp tiểu cầu có chức năng:

- B. Chế tiết renin.
- * C. Chế tiết cả renin và erythropoietin.
- A. Chế tiết erythropoietin.
- D. Chế tiết amoniac.
- E. Chế tiết phosphatase kiềm.

32. Lớp cơ của đường dẫn niệu là:

- E. Cơ biểu mô.
- B. Cơ tim.
- * C. Cơ trơn.
- D. Cả cơ tim và cơ trơn.
- A. Cơ vân.

33. Biểu mô lót bàng quang và niệu đạo có cấu tạo:

- A. Khác nhau.
- C. Biểu mô vuông.
- * D. Giống nhau, đều là biểu mô chuyển tiếp.
- B. Đều là biểu mô trụ.
- E. Đều là biểu mô trụ tầng giả.

Đánh dấu (x) vào đầu câu trả lời đúng nhất

- B. Hình hạt đậu.
- * C. Hình trứng.
- 1 . Buồng trứng là cơ quan đôi mỗi chiếc có dạng :
- D. Hình cầu.
- A. Hình thận.
- E. Hình tháp.

2 . Buồng trứng được bọc bởi một vỏ liên kết mau gọi là:

- C. Màng xơ.
- A. Thanh mạc.
- D. Áo xơ
- E. Áo ngoài.
- * B. Màng trắng.

3 . Phía ngoài lớp vỏ liên kết mau của buồng trứng được che phủ bởi lớp biểu mô :

- C. Trụ đơn.
- A. Lát đơn
- * B. Vuông đơn.
- E. Lát tầng.
- D. Vuông tầng.

4 . Nhu mô buồng trứng được chia thành:

- C. Trung tâm và ngoại vi.
- A. 3 vùng.
- E. Vùng vỏ, tuỷ và ngoại vi.
- * B. Vùng vỏ và vùng tuỷ.
- D. Vùng vỏ, cận vỏ và vùng tuỷ.

5 . Vùng tuỷ buồng trứng không có đặc điểm sau:

- A. Nằm ở trung tâm.
- D. Có mạch máu dạng lò xo.
- * C. Có nhiều hoàng thể.
- B. Là mô liên kết thưa có nhiều sợi cơ trơn.
- E. Có nhiều mạch bạch huyết và sợi thần kinh.

6 . Vùng vỏ buồng trứng không có đặc điểm cấu tạo sau:

- * E. Luôn có mặt nhiều nang trứng chín.
- A. Có nhiều nang trứng phát triển.
- D. Có bạch thể.
- B. Có nhiều nang trứng thoái triển.
- C. Có hoàng thể.

7 . Nang trứng nguyên thủy không có đặc điểm cấu tạo sau:

- C. Lớp vỏ nang mỏng.
- A. Có noãn bào I .
- * D. Nhiều lớp tế bào nang bao quanh.
- E. Tế bào nang dẹt mỏng.
- B. Một lớp tế bào nang.

8 . Nang trứng chín chỉ bắt gặp trên buồng trứng ở thời điểm:

- D. Trong khi hành kinh.
- C. Giữa chu kỳ kinh nguyệt.
- B. Cuối chu kỳ kinh nguyệt.
- * E. Phần sau của nửa đầu chu kỳ.
- A. Đầu chu kỳ kinh nguyệt.

9 . Nang trứng chín phát triển trực tiếp từ:

- E. Nang trứng đặc.
- * B. Nang trứng có hốc.
- A. Nang trứng nguyên thủy.
- D. Nang trứng thoái triển.
- C. Nang trứng phát triển.

10 . Nang trứng chín không có cấu tạo sau:

- E. Vỏ trong.
- * C. Lớp cơ trơn toả nan hoa.
- D. Tế bào hạt.
- A. Gò trứng.
- F. Vỏ ngoài.
- B. Noãn bào.

11 . Nang trứng có hốc chứa noãn ở giai đoạn:

- C. Noãn bào II.
- * B. Noãn bào I.
- A. Noãn nguyên bào.
- D. Noãn tử.
- E. Noãn chín.

12 . Nang trứng có hốc khi thoái triển cấu trúc còn tồn tại lâu hơn cả đó là:

- E. Hốc nang trứng.
- D. Vỏ nang.
- * B. Màng trong suốt.
- C. Tế bào nang.
- A. Noãn bào.

13 . Sau khi sinh ra tất cả các nang trứng trên buồng trứng đũa trẻ đều chứa noãn bào ở giai đoạn:

- D. Noãn tử. E. Noãn chín.
- A. Noãn nguyên bào.
- C. Noãn bào 2 đang ở kỳ đầu giảm phân lần 2.
- * B. Noãn bào 1 đang ở kỳ đầu giảm phân lần 1.

14 . Vỏ trong nang trứng chín là:

- * B. Một tuyến nội tiết kiểu tản mác.
- C. Lớp đệm vỏ nang trứng.
- D. Một tuyến nội tiết kiểu lưới.
- E. Một lớp màng dinh dưỡng cho noãn.
- 86
- A. Lớp vỏ xơ chun.

15 . Hoàng thể được phát triển từ:

- D. Vỏ ngoài.
- E. Tế bào vòng tia.
- A. Vỏ trong nang trứng.
- * C. Vỏ trong và tế bào hạt.
- B. Tế bào nang trong lớp hạt.

16 . Hoàng thể là tuyến:

- E. Nội tiết kiểu tản mác.
- * C. Nội tiết kiểu lưới.
- D. Ngoại tiết kiểu nang.
- B. Nội tiết kiểu nang.
- A. Ngoại tiết kiểu túi.

17 . Hoàng thể chế tiết ra hormon:

- E. Chỉ tiết progesteron.
- A. Folliculin.
- * C. Progesteron và folliculin.
- B. Testosteron.
- D. FSH.

18 . Hoàng thể có kích thước lớn và tồn tại lâu trên buồng trứng đó là:

- A. Hoàng thể chu kỳ.
- E. Thể trắng.
- * C. Hoàng thể thai nghén.
- B. Hoàng thể thoái triển.
- D. Hoàng thể rụng trứng.

19 . Niêm mạc vòi trứng không có:

- E. Tế bào chế tiết dịch.
- D. Niêm mạc tạo nếp gấp.
- C. Tế bào trụ có lông chuyển.
- * B. Tuyến trong lớp đệm.
- A. Biểu mô trụ đơn.

20 . Giữa vùng vỏ và vùng tuỷ buồng trứng:

- * C. Không có lớp màng nào ngăn cách.
- E. Có vách xơ ngăn cách.
- D. Có lớp biểu mô ngăn cách.
- A. Có lớp màng.
- B. Có một lớp màng liên kết mau.

21. Nang trứng phát triển đến giai đoạn chín nhờ tác động chính của:

- B. Estrogen. C. LH.
- E. Folliculin.
- D. Progesteron.
- * A. FSH.

22 . Lớp dịch mỏng trong lòng vòi trứng được tiết ra bởi:

- B. Tế bào trụ có lông chuyển.
- * C. Tế bào chế tiết không có lông.
- A. Tuyến tử cung.
- D. Tế bào cơ trơn.
- E. Tế bào rụng.

23 . Niêm mạc tử cung có sự biến đổi theo chu kỳ do sự tác động chủ yếu của: E

- D. Folliculin.
- C. FSH.
- * E. Progesteron.
- B. Estrogen.
- A. Testosteron.

24 . Tuyến niêm mạc tử cung là:

- A. Tuyến ống đơn.
- C. Tuyến ống túi phức tạp.
- B. Tuyến ống phân nhánh.
- * E. Tuyến ống đơn đôi khi phân nhánh ở gần đáy.
- D. Tuyến đơn bào tiết nhầy.

25 . Tế bào rụng phát triển từ:

- C. Tế bào lớp cơ tử cung.
- B. Tế bào biểu mô lót khoang tử cung.
- A. Tế bào biểu mô tuyến
- D. Tế bào rau thai.
- * E. Tế bào liên kết trong lớp đệm niêm mạc.

26 . Biểu mô lót âm đạo là biểu mô:

- D. Lát đơn.
- * E. Lát tầng không sừng hoá.
- A. Trụ đơn.
- C. Lát tầng.
- B. Vuông đơn.

27. Tuyến sinh dục phụ của nữ giới gồm có:

- C. Tuyến Cupơ
- B. Tuyến Bartholin
- E. Tuyến tử cung.
- A. Tuyến tiền liệt.
- * D. Tuyến Sken và tuyến Bartholin.

28. Bánh rau không có chức năng sau:

- A. Nội tiết.
- E. Bài tiết.
- * D. Ngoại tiết.
- B. Dinh dưỡng cho phôi.
- C. Hô hấp cho phôi.

29. Vỏ trong nang trứng có chức năng sau:

- D. Progesteron.
- B. LH.
- E. Testosteron.
- * A. Chế tiết Oestrogen.
- C. FSH.

30. Sau khi hành kinh lớp biểu mô tử cung phục hồi được là do:

- * C. Tế bào biểu mô của phần tuyến tử cung còn lại tăng sinh.
- D. Tế bào bạch cầu trong niêm mạc.
- B. Tế bào cơ sinh sản ra.
- E. Tế bào mạch máu trong niêm mạc.
- A. Tế bào liên kết tăng sinh.

13 - Hệ thống sinh dục nam Đánh dấu (x) vào đầu câu trả lời đúng nhất

1. Tinh hoàn là cơ quan đôi có hình trứng nằm:

- B. Trong ổ bụng.
- * C. Trong bìu.
- E. Trong túi tinh.
- A. Cận thận.
- D. Trong hố chậu.

2. Tinh hoàn được bọc bởi một vỏ liên kết mau gọi là:

- B. Áo xơ.
- A. Màng cứng.
- E. Vỏ ngoài.
- C. Thanh mạc.
- * D. Màng trắng.

3. Thể high more nằm phía sau trên tinh hoàn là:

- B. Một phần áo xơ.
- C. Phần mào tinh.
- * D. Một phần màng trắng dày lên.
- A. Một phần vỏ xơ.
- E. Phần cuộn lại của ống ra.

4. Số lượng tiểu thùy trong mỗi tinh hoàn có khoảng:

- B. 50 - 100.
- C. 500 - 600.
- E. 250-500.
- * D. 150 - 250.
- A. 300 - 400.

5. Tiểu thùy tinh hoàn là:

- E. Phần nhu mô có màng trắng bao bọc.
- A. Một ống sinh tinh cùng với mô liên kết bao quanh.
- * C. Tập hợp các ống sinh tinh đổ chung vào một ống thẳng.
- B. Phần cấu tạo ngăn cách bởi vách liên kết.
- D. Phần tuyến kẽ nằm giữa các ống sinh tinh.

6. Số lượng các ống sinh tinh trong mỗi tiểu thùy khoảng:

- B. 7 - 9 ống.
- * C. 1 - 5 ống.
- E. 5-10 ống
- A. 6 - 8 ống.
- D. 15 - 20 ống.

7. Các ống sinh tinh trong một tiểu thùy đều:

- E. Chung một ống lưới.
- B. Độ cong keo như nhau.
- A. Có độ dài như nhau.
- * C. Đổ chung vào một ống thẳng.
- D. Chung một ống ra .

8. Mô liên kết bao quanh ống sinh tinh được gọi là:

- * B. Tuyến kẽ.
- A. Mô đệm.
- C. Mô võng.
- D. Vách liên kết.
- E. Mô liên kết khe.

9. Đoạn ống dẫn tinh đầu tiên gọi là:

- D. Ống mào tinh. E. Ống tinh.
- B. Ống lưới.
- A. Ống ra.
- * C. Ống thẳng.

10. Ống sinh tinh có chức năng chính là:

- E. Chế tiết dịch nuôi tinh trùng.
- * B. Tạo ra tinh trùng.
- D. Tạo nội tiết tố sinh dục.
- C. Chế tiết chất dịch.
- A. Dẫn tinh trùng ra khỏi tinh hoàn.

11. Ống sinh tinh không có đặc điểm sau:

- * C. Có tế bào Leydig.
- B. Có tế bào Sertoli.
- D. Có các tế bào dòng tinh.
- E. Có lòng ống hẹp.
- A. Có màng đáy.

12. Tế bào dòng tinh không có loại này:

- D. Tinh trùng.
- C. Tinh tử.
- * B. Tinh mạc.
- E. Tinh bào I.
- F. Tinh bào II.
- A. Tinh nguyên bào.

13. Tinh nguyên bào có nguồn gốc từ:

- D. Tinh bào I.
- B. Dải biểu mô mầm.
- * C. Tế bào sinh dục nguyên thủy.
- A. Tinh tử.
- E. Tế bào Sertoli.

14. Tinh bào I là nguồn để tạo ra:

- B. Phân chia giảm nhiễm cho 2 tinh tử.
- E. Phân chia trực phân thành 2 tinh bào II.
- A. Phân chia nguyên nhiễm cho 2 tinh bào II.
- * C. Phân chia giảm nhiễm lần 1 cho 2 tinh bào II.
- D. Biệt hoá thành tinh bào II.

15. Tinh bào II là nguồn gốc trực tiếp sinh ra:

- A. Biệt hoá thành tinh trùng.
- D. Chuẩn bị phân chia lần 1 của giảm nhiễm.
- * C. Tạo ra 2 tinh tử.
- E. Tạo ra 2 tinh trùng.
- B. Có lưỡng bội (2n) nhiễm sắc thể.

16. Testosteron được tiết ra bởi:

- C. Tinh bào I.
- A. Tinh nguyên bào
- * D. Tế bào Leydig.
- B. Tế bào Sertoli.
- E. Tế bào sợi mô kẽ.

17. Tế bào Sertoli không có đặc điểm sau:

- B. Có hình tháp.
- D. Có thể liên kết.
- C. Có khoảng gian bào chứa tế bào dòng tinh.
- * E. Cực ngọn tựa vào màng đáy ống sinh tinh.
- A. Tựa trên màng đáy.

18. Tế bào Sertoli không có chức năng sau:

- C. Nuôi dưỡng tế bào dòng tinh.
- D. Chế tiết dịch vào lòng ống sinh tinh.
- B. Bảo vệ tế bào dòng tinh.
- E. Thực bào sản phẩm thừa khi tạo tinh.
- * A. Tổng hợp hormon kích thích sinh tinh.

19. Biểu mô thành ống lưới tinh hoàn là:

- 92
 - E. Biểu mô lát tầng.
 - C. Biểu mô trụ đơn.
 - D. Biểu mô trụ tầng giả có lông chuyển.
 - A. Biểu mô lát đơn.
 - * B. Biểu mô vuông đơn.
-
- * A. Biểu mô trụ tầng giả có lông không chuyển động.
 - 20. Biểu mô lót thành ống tinh là:
 - E. Biểu mô lát tầng.
 - C. Biểu mô trụ đơn.
 - B. Biểu mô trung gian.
 - D. Biểu mô vuông tầng.

21. Tuyến phụ thuộc đường sinh dục nam không có tuyến sau:

- E. Tuyến hành niệu đạo.
- C. Tuyến tiền liệt.
- D. Túi tinh.
- * B. Tuyến sken.
- A. Tuyến cupơ.

22. Tuyến tiền liệt là tuyến ngoại tiết kiểu:

- E. Túi đơn.
- A. Túi chùm.
- B. Ống phân nhánh.
- * D. Ống túi phân nhánh.
- C. Ống đơn cong queo.

23. Mỗi tinh bào I sẽ tạo ra:

- E. 4 tinh tử mang NST X.
- D. 6 tinh trùng.
- A. 4 tinh trùng.
- B. 8 tinh trùng.
- * C. 2 tinh trùng mang NST X và 2 mang NST Y.

24. Tinh dịch không phải là sản phẩm của cấu tạo sau:

- C. Mào tinh.
- D. Túi tinh.
- * A. Thể hang.
- B. Ống sinh tinh.
- E. Tuyến tiền liệt.

25. Túi tinh có chức năng sau:

- B. Dự trữ các tế bào dòng tinh.
- E. Tiết chất kích thích sinh tinh.
- 93
- D. Tuyến nội tiết sinh dục nam.
- A. Chứa tế bào tinh trùng.
- * C. Tuyến ngoại tiết chế tiết dịch.

26. Tuyến kẽ là tuyến nội tiết:

- * C. Kiểu tản mát.
- A. Kiểu lưới.
- B. Kiểu nang.
- E. Kiểu ống.
- D. Kiểu túi.

27. Tế bào Leydig:

- A. Là tế bào sợi.
- E. Là tế bào nội mô.
- * D. Là tế bào biểu mô nội tiết.
- B. Là tế bào võng.
- C. Là tế bào liên kết.

28. Tế bào Sertoli là :

- B. Tế bào liên kết.
- C. Tế bào biểu mô không có thể nổi mặt bên.
- * D. Là tế bào biểu mô có thể nổi ở mặt bên.
- A. Tế bào dòng tinh.
- E. Đại thực bào.

29. Mặt ngoài màng trắng tinh hoàn được lợp bởi:

- C. Biểu mô trụ đơn.
- B. Sợi chun.
- D. Biểu mô vuông đơn.
- A. Sợi tạo keo.
- * E. Biểu mô lát đơn.

30. Tế bào dòng tinh trong ống sinh tinh gồm:

- * C. 5 loại.
- D. 4 loại.
- E. Chỉ có 1 loại.
- A. 2 loại.
- B. 3 loại.

31. Đoạn ống dẫn tinh nằm trong tinh hoàn là:

- E. Ống tinh.
- D. Ống lưới.
- * C. Ống thẳng.
- A. Ống mào tinh.
- B. Ống ra.
- 94

15 - Tuyến nội tiết.

Đánh dấu (x) vào đầu câu trả lời đúng nhất

- D. Hệ mao mạch nghèo nàn thừa thớt.
- * A. Tế bào chế tiết đổ vào lòng ống.
- 1. Tuyến nội tiết có đặc điểm cấu tạo sau:
- C. Chất chế tiết không có tác dụng đặc hiệu.
- B. Không có ống bài xuất.
- E. Có nguồn gốc từ lá phôi ngoại bì.

2. Hormon không có tính đặc trưng này:

- * E. Tác dụng trực tiếp vào cơ quan cạnh tuyến.
- C. Có tác dụng lớn với lượng rất nhỏ
- A. Có tác dụng điều hoà trên tế bào đích
- B. Được sản xuất ra bởi các tế bào nội tiết
- D. Có thể tác dụng lên tế bào đích rất xa nơi chế tiết

3. Glucocorticoid:

- C. Được sản xuất ở lớp cung tuyến thượng thận
- E. Bao hàm cả dehydro epiandrosterone
- * B. Được sản xuất dưới tác dụng của ACTH
- A. Bao hàm cả aldosteron
- D. Thúc đẩy sự đáp ứng miễn dịch

4. Các tế bào ưa acid ở tuyến cận giáp:

- * A. Lớn hơn tế bào chính
- C. Các không bào bắt màu thuốc nhuộm acid
- D. Số lượng nhiều hơn tế bào chính E. Nhỏ hơn tế bào chính.
- B. Chứa rất ít Mitochondrium

5. Bản chất hoá học của các hormon có thể là:

- D. Steroid

- A. Glucid
- * E. Cả protein, axid amin và steroid.
- B. Protein
- C. Acid amin

6. Thùy trước tuyến yên:

- B. Chứa nhiều tế bào thần kinh đệm
- A. Được hình thành từ ngoại bì thần kinh
- E. Tổng hợp hormon progesteron
- * C. Tổng hợp hormon loại peptid D. Là tuyến ngoại tiết.

7. Thùy sau tuyến yên:

- E. Chứa nhiều tế bào ưa axid.
- * C. Có quan hệ chặt chẽ với hypothalamus
- D. Chứa tế bào kỵ màu.
- A. Còn gọi là thùy tuyến B. Có cấu tạo kiểu túi.

8. Thùy trước tuyến yên không có những loại tế bào sau:

- * E. Tế bào thần kinh đệm nhỏ.
- C. Tế bào nội mô.
- D. Tế bào kỵ màu.
- A. Tế bào ưa acid.
- B. Tế bào ưa bazơ.

9. Tế bào tuyến hướng vú là:

- * A. Tế bào ưa acid.
- D. Không có ở nam giới.
- C. Tế bào kỵ màu.
- B. Tế bào ưa bazơ.
- E. Tế bào nội mô.

10. Trong thùy trước tuyến yên loại tế bào nhiều nhất là:

- * C. Tế bào kỵ màu
- B. Tế bào ưa acid
- E. Tế bào chế tiết FSH
- A. Tế bào ưa bazơ
- D. Tế bào tổng hợp prolactin

11. Lipotrophin được tổng hợp bởi:

- B. Thùy trước tuyến yên.
- D. Phần trung gian tuyến yên.
- * E. Không thuộc tuyến yên.

- A. Thùy sau tuyến yên.
- C. Phần củ tuyến yên.

12. MSH là hormon

- * D. Có tác dụng tăng tổng hợp melanin.
- A. Được tổng hợp bởi phần trung gian tuyến yên.
- E. Tác dụng lên tuyến giáp.
- B. Được tổng hợp bởi tế bào ưa acid.
- C. Có tác dụng kích thích nang trứng.

13. Cấu tạo đặc trưng để nhận biết phần trung gian tuyến yên là:

- A. Thể Herring.
- D. các dải tế bào ưa acid.
- * B. Túi nhỏ chứa chất keo.
- C. Khối tế bào kỵ màu.
- E. Nhiều tế bào thần kinh đệm.

14. Hormon ACTH:

- A. Được tổng hợp từ tế bào ưa acid
- * D. Có tế bào đích là tế bào vỏ thượng thận.
- B. Tổng hợp từ tế bào kỵ màu.
- C. Có tế bào đích là tế bào ưa acid ở cận giáp.
- E. Có tế bào đích là tế bào tuyến vú.

15. Somatostatin có tác dụng:

- C. Tăng chế tiết Prolactin.
- D. Tăng chế tiết LH.
- E. Tăng chế tiết ACTH.
- * A. Giảm chế tiết GH
- B. Tăng chế tiết TSH

16. ADH có cơ quan đích là:

- D. Tuyến vú
- E. Tuyến giáp
- A. Buồng trứng
- * C. Thận
- B. Tinh hoàn

17. Cơ quan đích của FSH là :

- C. Tuyến vú
- B. Mào tinh hoàn
- * A. Buồng trứng

- D. Tuyến tử cung
- E. Vòi trứng.

18. Sự phát triển của nội mạc tử cung được điều hoà bởi:

- * E. LH và FSH
- C. FSH
- D. LH
- A. GH
- B. MSH

19. Hormon sau không được tổng hợp từ hypothalamus:

- * E. Hormon ACTH.
- B. Oxytocin
- C. Somatostatin
- D. Hormon ức chế prolactin
- A. ADH

20. Đơn vị cấu tạo và chức năng của tuyến giáp là:

- A. Thùy tuyến giáp
- E. Chùm mao mạch cận nang
- B. Tiểu thùy tuyến giáp
- D. Tế bào C
- * C. Nang tuyến giáp

21. Biểu mô của nang tuyến giáp là biểu mô:

- E. Vuông tầng
- A. Trụ đơn
- C. Lát đơn
- * B. Vuông đơn
- D. Trụ tầng giả

22. Tuyến giáp có cấu tạo :

- * B. Kiểu nang
- E. Kiểu ống chia nhánh
- D. Kiểu chùm nho
- C. Kiểu tản mác
- A. Kiểu lưới

23. Chất keo tuyến giáp không chứa:

- C. T-3
- A. Thyroglobulin
- E. T3 và T4.

- * D. Cancitonin
- B. T-4

25. Hormon của tuyến cận giáp:

- C. Có tác dụng điều hoà chuyển hoá lipid
- D. Có tác dụng điều hoà đường huyết.
- A. Là cancitonin
- E. Tác dụng kích thích nang trứng chín.
- * B. Là parahormon

26. Tác dụng chủ yếu của hormon tuyến cận giáp là:

- D. Kích thích quá trình tạo xương
- E. Kích thích tạo huyết
- A. Điều hoà chuyển hoá lipid
- C. Điều hoà cân bằng canci và phosphat trong máu
- * B. Điều hoà chuyển hoá Glucid

27. Tăng canxi trong máu:

- E. Do tăng lượng cancitonin
- D. Làm tăng hoạt động của tế bào C
- * C. Sẽ ức chế tiết PTH
- A. Xảy ra khi có nhược năng cận giáp
- B. Do huỷ cốt bào ít hoạt động

28. Sự chế tiết của tuyến cận giáp được điều hoà bởi:

- E. Hypothalamus
- A. Lượng lipid trong máu
- * C. Lượng canci trong máu
- D. Thuỷ trước tuyến yên
- B. Lượng Glucid trong máu

29. Thượng thận vỏ:

- * A. Có nguồn gốc từ trung bì
- D. Chịu ảnh hưởng của MSH
- B. Cấu tạo kiểu túi
- E. Chịu ảnh hưởng của GH
- C. Cấu tạo kiểu ống

30. Cortisol là hormon:

- C. Được chế tiết ở vùng lưới
- * D. Có tác dụng tăng đường huyết
- E. Nếu thiếu sẽ gây bệnh Addison

- A. Có bản chất peptid
- B. Có bản chất acid amin

31. Aldosterol là hormon:

- A. Thuộc loại corticoid khoáng và đường.
- C. Có bản chất hoá học là lipid
- D. Được chế tiết ở vùng bó
- * E. Tạo ra ở lớp bó là corticoid khoáng.
- B. Thuộc loại corticoid đường

16. Hệ thần kinh trung ương Đánh dấu (x) vào đầu câu trả lời đúng nhất

1. Hệ thống thần kinh được cấu tạo bởi:

- D. Mô liên kết có mạch máu.
- * B. Mô thần kinh.
- A. Những tế bào thần kinh đệm.
- E. Màng não.
- C. Những sợi thần kinh

2. Hạch gai không có cấu tạo này:

- C. Tế bào thần kinh đệm (tế bào vệ tinh)
- A. Sợi thần kinh.
- * E. Những neuron đa cực..
- D. Mô liên kết thưa có những mạch máu.
- B. Những tế bào thần kinh 1 cực giả.

3. Tủy sống được chia thành:

- B. 2 vùng
- E. 3 lớp
- A. 4 vùng
- D. 4 cột.
- * C. Chất trắng và chất xám.

4. Chất trắng của tủy sống có:

- D. Có ống nội tủy.
- * B. Sợi thần kinh và tế bào thần kinh đệm.
- C. Có tế bào 1 cực giả
- A. Nơ ron
- E. Tế bào vệ tinh

5. Chất xám của tủy sống không có thành phần này:

- A. Sừng trước
- * D. Có nhiều neuron hình quả lê.
- C. Sừng sau.
- E. Ống nội tủy.
- B. Sừng bên.

6. Chất xám của tủy sống không có tế bào thần kinh đệm này:

- B. Tế bào thần kinh đệm hình sao.
- C. Tế bào thần kinh đệm dạng biểu mô
- A. Tế bào thần kinh đệm ít chia nhánh.
- E. Tế bào thần kinh đệm nhỏ.
- * D. Nơ ron liên hiệp.

7. Các nơ ron của tiểu não được sắp xếp thành:

- C. 8 lớp.
- B. 2 lớp.
- * D. 3 lớp.
- A. 6 lớp.
- E. 5 lớp.

8. Cấu tạo vỏ tiểu não không có lớp sau:

- E. Lớp tế bào Purkinjer.
- D. Lớp hạt.
- B. Lớp phân tử.
- * A. Lớp nhân ngoài.
- C. Lớp hạch.

9. Nơ ron đặc trưng của tiểu não:

- * D. Tế bào Purkinjer.
- E. Neuron hình cầu.
- C. Nơ ron hình tháp.
- B. Nơ ron 2 cực.
- A. Tế bào hạt.

10. Nơ ron vỏ đại não được sắp xếp thành:

- A. 8 lớp.
- E. 4 lớp.
- D. 3 lớp
- C. 5 lớp.
- * B. 6 lớp.

11. Vỏ đại não không có lớp này:

- C. Lớp tháp và lớp hạt trong.
- * E. Lớp nhân trong
- D. Lớp hạch và lớp đa hình.
- B. Lớp hạt ngoài.
- A. Lớp phân tử.

12. Loại nơ ron có hình dạng đặc trưng nhất ở vỏ đại não là:

- A. Hình sao.
- B. Hình cầu.
- C. Hình quả lê.
- E. Hình thoi.
- * D. Hình tháp

13. Vỏ đại não không có loại tế bào thần kinh đệm sau:

- E. Tế bào thần kinh đệm dạng biểu mô.
- * D. Tế bào vệ tinh.
- A. Tế bào thần kinh đệm nhỏ.
- C. Tế bào thần kinh đệm hình sao.
- B. Tế bào thần kinh đệm ít chia nhánh.

14. Theo quan điểm mô học chia hệ thống thần kinh thành các phần sau:

- D. Hệ thần kinh động vật và thực vật.
- A. Hệ thần kinh trung ương và ngoại biên.
- * C. Các tận cùng thần kinh, đường dẫn truyền và trung tâm thần kinh.
- B. Hệ thần kinh não tủy và tự trị.
- E. Hệ thần kinh thân và nội tạng.

15. Bao myelin của sợi thần kinh có myelin ở trung tâm thần kinh do tế bào sau tạo ra:

- D. Tế bào Schwann.
- C. Tế bào thần kinh đệm nhỏ.
- A. Tế bào thần kinh đệm hình sao.
- * B. Tế bào thần kinh đệm ít nhánh.
- E. Tế bào thần kinh dạng biểu mô.

16. Bao myelin của sợi thần kinh có myelin ở dây thần kinh ngoại biên do tế bào thần kinh sau tạo nên:

- A. Tế bào thần kinh đệm hình sao.
- C. Tế bào thần kinh đệm dạng biểu mô.
- B. Tế bào thần kinh đệm nhỏ.
- E. Tế bào thần kinh đệm ít chia nhánh.
- * D. Tế bào Schwann.

17. Neuron trong hệ thống thần kinh được tập trung trong cơ quan:

- B. Trung tâm vỏ.
- * C. Trung tâm nhân và vỏ.
- E. Hệ thần kinh động vật.
- D. Hệ thần kinh ngoại biên.
- A. Trung tâm nhân.

18. Trung tâm nhân có đặc điểm sau:

- B. Neuron cùng cấu trúc chức năng xếp thành hàng.
- * A. Neuron tập trung thành nhân thần kinh.
- C. Neuron tương tự giống nhau xếp thành lớp.
- D. Neuron xếp thành nang.
- E. Các neuron xếp thành dải.

19. Trung tâm vỏ có đặc điểm cấu tạo sau :

- E. Neuron xếp thành vòng nang.
- A. Neuron tập trung thành từng đám.
- C. Neuron xếp thành hạch.
- D. Neuron xếp thành nhân.
- * B. Neuron xếp thành lớp.

20. Chất trắng của tủy sống :

- B. Có nhiều thân neuron.
- E. Không có sợi thần kinh có myelin.
- C. Có nhiều tế bào Schwann.
- D. Có nhiều tiểu thể thần kinh.
- * A. Bao bọc bên ngoài chất xám.

21. Chất xám tủy sống không có thành phần cấu tạo sau :

- B. Neuron cảm giác.
- * D. Nhiều tế bào Schwann.
- E. Nhiều neuron liên hiệp.
- C. Ống nội tủy.
- A. Neuron vận động.

22. Tế bào tháp lớn ở vỏ đại não :

- D. Nằm trong lớp hạt.
- B. Neuron 1 cực giản.
- E. Nằm trong lớp đa hình.
- A. Là neuron 2 cực.
- * C. Nằm trong lớp hạch.

23. Lớp màng não nằm sát nhu mô não và tuỷ sống là:

- E. Màng đáy.
- B. Khoang dưới nhện.
- * C. Màng mềm.
- D. Màng cứng.
- A. Màng nhện.

24. Dịch não tuỷ không chứa ở trong:

- E. Khoang nằm trên màng mềm.
- * C. Khoang dưới màng cứng.
- A. Não thất.
- D. Khoang dưới màng nhện.
- B. Ống nội tuỷ.

25. Dịch não tuỷ được tiết ra bởi:

- D. Tế bào thần kinh đệm nhỏ.
- C. Tế bào Schwann.
- A. Tế bào thần kinh đệm ít chia nhánh.
- B. Tế bào thần kinh dạng sao.
- * C. Tế bào thần kinh đệm dạng biểu mô.

26. Cấu tạo hàng rào máu nhu mô não không có thành phần này:

- A. Tế bào nội mô.
- * E. Đám rối màng mạch.
- C. Các nhánh bào tương tế bào thần kinh đệm dạng sao.
- D. Tế bào ngoại mạc.
- B. Màng đáy nội mô.

27. Dịch não tuỷ bình thường có thể chứa:

- D. Tế bào thần kinh đệm nhỏ.
- E. Tế bào mast
- B. Bạch cầu trung tính.
- A. Hồng cầu
- * C. Tế bào lympho.

- C. Tế bào Schwann.

• 28. Dây thần kinh ngoại biên không có thành phần cấu tạo sau:

- E. Bao liên kết bên ngoài.
- A. Sợi thần kinh có myelin.
- * D. Tế bào thần kinh đệm ít nhánh.
- B. Sợi thần kinh không có myelin.

29. Tiểu thể thần kinh Meissner:

- D. Chứa nhiều thân neuron đa cực.
- A. Tạo nên đám rối hạ niên mạc.
- * B. Nằm trong nhú chân bì.
- E. Chứa tế bào 1 cực giả.
- C. Nằm trong hạch thần kinh.

30. Tiểu thể thần kinh này không nằm trong mô liên kết:

- D. Tiểu thể Ruffini.
- E. Tiểu thể Krause.
- A. Tiểu thể Meissner.
- * C. Tiểu thể Merkel.
- B. Tiểu thể Pacini.

17. Giác quan

Đánh dấu (x) vào đầu câu trả lời đúng nhất

- 1. Cơ thể con người không có giác quan sau:
- A. Thị giác.
- B. Thính giác.
- C. Khứu giác.
- * E. Cảm giác.
- D. Vị giác và xúc giác.

2. Thuỷ tinh thể là:

- * D. Mô nhày.
- A. Biểu mô.
- B. Mô liên kết mau.
- E. Trung mô.
- C. Mô thần kinh.

3. Chân bì giác mạc là :

- C. Mô biểu mô.
- A. Mô liên kết giàu mạch máu.
- D. Mô liên kết mau.
- * B. Mô liên kết không có mạch máu.
- E. Mô liên kết thưa.

4. Võng mạc mắt cấu tạo gồm:

- D. 6 lớp.

- * C. 8 lớp.
- E. 7 lớp.
- B. 10 lớp.
- A. 4 lớp.

5. Lá tế bào cảm thụ của võng mạc mắt gồm:

- D. 10 lớp
- B. 6 lớp
- E. 12 lớp.
- C. 5 lớp
- * A. 7 lớp

6. Tế bào nón và que nằm trong lớp:

- D. Lớp nhân trong
- B. Rối ngoài
- E. lớp rối trong.
- * C. Lớp nón, que và lớp nhân ngoài
- A. Nhân ngoài

7. Tế bào liên hiệp 2 cực và nằm ngang nằm trong lớp:

- C. Rối trong
- E. Lớp hạch.
- * B. Nhân trong
- D. Lớp sợi thần kinh
- A. Rối ngoài

8. Lớp sợi thần kinh là do:

- D. Nhánh cảm thụ của tế bào nón và que
- A. Sợi trục của tế bào liên hiệp tạo nên
- E. Đuôi gai của tế bào liên hiệp tạo nên
- * B. Sợi trục của tế bào lớp hạch tạo nên
- C. Đuôi gai của tế bào lớp hạch tạo nên

9. Tai ngoài ngăn cách với tai giữa bởi:

- A. Cửa sổ bầu dục
- D. Vòi nhĩ.
- B. Cửa sổ tròn
- E. Xương bàn đạp.
- * C. Màng nhĩ

10. Tai giữa không có các xương sau:

- B. Xương búa

- C. Xương đe
- E. Vòi nhĩ.
- D. Xương bàn đạp.
- * A. Xương móng

11. Tai trong không có thành phần sau:

- C. Túi lớn và túi nhỏ
- E. Túi nhỏ
- B. Ống bán khuyên
- A. Ống ốc tai
- * D. Hòm nhĩ.

12. Thành phần cấu tạo ở tai trong có chức năng thăng bằng là:

- B. Vòi nhĩ
- E. Thang tiền đình.
- * C. Ống bán khuyên
- D. Cơ quan Corti.
- A. Ống ốc tai

13. Thành phần cấu tạo ở tai trong có chức năng thính giác là:

- B. Vòi nhĩ
- A. Bóng ống bán khuyên
- C. Túi bầu dục.
- * E. Ống ốc tai.
- D. Ống bán khuyên.

14. Cơ quan corti không có thành phần cấu tạo sau:

- 107
- E. Tế bào chống đỡ
- * C. Thang tiền đình.
- B. Đường hầm corti
- D. Tế bào cảm thụ
- A. Màng phủ

15. Vên mạch cấu tạo gồm:

- B. Biểu mô lát đơn
- E. Biểu mô lát đơn.
- A. Biểu mô tầng không có mạch máu
- D. Biểu mô trụ đơn
- * C. Biểu mô tầng có mạch máu

16. Thành cầu mắt cấu tạo gồm:

- E. 5 lớp áo.
- C. 6 lớp áo.
- B. 4 lớp áo.
- A. 2 lớp áo.
- * D. 3 lớp áo.

17. Thành phần lớp áo ngoài gồm:

- * C. Cũng mạc và giác mạc.
- A. Giác mạc.
- E. Nhân mắt.
- B. Cũng mạc.
- D. Màng mạch.

18. Võng mạc thị giác là thành phần:

- D. Nằm ở lớp áo mạch.
- C. Nằm ở lớp áo ngoài.
- A. Giác mạc
- E. Nằm ở sau thể mi.
- * B. Nằm ở 2/3 sau lớp áo trong.

19. Thành nhãn cầu không có cấu tạo này:

- * B. Kết mạc.
- D. Võng mạc.
- C. Áo mạch.
- E. Mống mắt và thể mi.
- A. Giác mạc.

20. Môi trường trong suốt của nhãn cầu không có thành phần này:

- C. Nhân mắt.
- B. Thủy dịch ở hậu phòng.
- A. Thủy dịch ở tiền phòng.
- E. Thủy tinh thể.
- * D. Đồng tử.

21. Cấu tạo giác mạc không có thành phần này:

- B. Biểu mô lát đơn.
- A. Biểu mô lát tầng không sừng hoá.
- C. Màng Bowmann.
- E. Màng Descemet.
- * D. Mô liên kết mau ít collagen.

22. Trong cấu tạo của thành phần này không có mạch máu :

- C. Thể mi.
- E. Mống mắt.
- D. Võng mạc.
- A. Củng mạc.
- * B. Giác mạc.

23. Lòng trắng của mắt là thành phần cấu tạo thuộc:

- * A. Củng mạc.
- B. Giác mạc.
- C. Thể mi.
- D. Nhân mắt.
- E. Màng mạch.

24. Lòng đen của mắt là thành phần cấu tạo thuộc:

- * B. Mống mắt.
- D. Đồng tử.
- A. Thể mi.
- E. Áo mạch.
- C. Nhân mắt.

25. Cấu tạo ngăn cách tiền phòng và hậu phòng là:

- B. Giác mạc.
- E. Lỗ đồng tử.
- * C. Mống mắt.
- D. Nhân mắt.
- A. Thể mi.

26. Mào thính giác nằm trong:

- A. Ống ốc tai.
- * B. Bóng ống bán khuyên.
- D. Túi nhỏ.
- E. Túi nội bạch huyết.
- C. Túi bầu dục.

27. Vết thính giác nằm trong:

- D. Hòm nhĩ.
- * C. Túi lớn và túi nhỏ.
- A. Tai giữa.
- B. Vòi nhĩ.
- E. Ống bán khuyên.

28. Chức năng của vết và mào thính giác là:

- C. Cảm nhận mặn ngọt.
- D. Cảm nhận mùi vị.
- B. Cảm nhận âm thanh.
- * A. Cảm nhận thăng bằng của cơ thể.
- E. Cảm nhận ánh sáng.

29. Cơ quan Corti có chức năng:

- D. Cảm nhận ánh sáng.
- B. Cảm nhận vị.
- * C. Cảm nhận âm thanh.
- A. Cảm nhận mùi.
- E. Cảm nhận trạng thái thăng bằng của cơ thể.

30. Hành vi giác cảm nhận vị nằm ở:

- C. Tai.
- A. Mũi.
- E. Vòng Waldeyer.
- B. Lưỡi.
- * D. Chân các nhú vị giác.